**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.**

# BẢN CÁO BẠCH

BVBank
Ngân hàng Bản Việt

**QUYỂN 1/2**

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

*(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 19 tháng 06 năm 2023)*

## NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Quyết định đăng ký niêm yết số: 543/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM cấp ngày 22 tháng 06 năm 2026)*

**TỔ CHỨC TƯ VẤN**

Vietcap

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

**BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ CÁC PHỤ LỤC CỦA BẢN CÁO BẠCH SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:**

**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**

Trụ sở chính: Tòa nhà HMTown, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 62 679 679 Fax: (84-28) 6263 8668
Website: https://bvbank.net.vn/

**TỔ CHỨC TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

Trụ sở chính: Tháp tài chính Bitexco, Tầng 15, 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3914 3588 Fax: (84-28) 3914 3209 Website: https://www.vietcap.com.vn/
Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6262 6999 Fax: (84-24) 6278 2688

**PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Họ tên: Nguyễn Thanh Tú
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
Số điện thoại: (84-28) 62 679 679

***Thành phố Hồ Chí Minh, tháng ...../2026***

## BẢN CÁO BẠCH NIÊM YẾT BVBANK (QUYỂN 1/2)

| STT | Tên văn bản |
|---|---|
| 1. | Bản cáo bạch |
| 2. | Phụ lục Bản cáo bạch, bao gồm: |
| 2.1. | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của BVBank |
| 2.2.1. | Giấy phép thành lập của BVBank (cấp lần đầu) |
| 2.2.2. | Quyết định của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi vốn điều lệ của BVBank |
| 2.3. | Điều lệ BVBank |
| 2.4.1. | Hồ sơ thông báo thay đổi người đại diện pháp luật của BVBank |
| 2.4.2. | Văn bản ủy quyền của Chủ tịch HĐQT BVBank cho Thành viên Hội đồng quản trị - ông Nguyễn Nhất Nam |
| 2.5.1. | Văn bản ủy quyền của Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán Vietcap (đơn vị tư vấn niêm yết) cho Phó Tổng Giám đốc – ông Nguyễn Quang Bảo |
| 2.5.2. | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Vietcap |
| 2.6. | BCTC riêng lẻ năm 2024 đã được kiểm toán |
| 2.7. | BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán |

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.**

# BẢN CÁO BẠCH

BVBank
Ngân hàng Bản Việt

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

*(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 19 tháng 06 năm 2023)*

## NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Quyết định đăng ký niêm yết số:...../QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày.....tháng.....năm.....)*

**TỔ CHỨC TƯ VẤN**

Vietcap

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

**BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ CÁC PHỤ LỤC CỦA BẢN CÁO BẠCH SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:**

**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**

Trụ sở chính: Tòa nhà HMTown, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 62 679 679 Fax: (84-28) 6263 8668
Website: https://bvbank.net.vn/

**TỔ CHỨC TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**
Trụ sở chính: Tháp tài chính Bitexco, Tầng 15, 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3914 3588 Fax: (84-28) 3914 3209 Website: https://www.vietcap.com.vn/
Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6262 6999 Fax: (84-24) 6278 2688

**PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN**
Họ tên: Nguyễn Thanh Tú
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
Số điện thoại: (84-28) 62 679 679

***Thành phố Hồ Chí Minh, tháng .6.../2026***

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

*(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 19 tháng 06 năm 2023)*

BVBank
Ngân hàng Bản Việt

## NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

| | |
|---|---|
| Tên cổ phiếu: | Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Loại cổ phiếu: | Cổ phiếu phổ thông |
| Mã cổ phiếu: | BVB |
| Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký niêm yết: | 640.820.000 cổ phiếu |
| Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký niêm yết theo mệnh giá: | 6.408.200.000.000 đồng |

## TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

**CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 20, Trung tâm Tài chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Số điện thoại: (84-24) 3824 5252
Website: https://www.ey.com/vi_vn/

## TỔ CHỨC TƯ VẤN:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP (VIETCAP)**

Vietcap

Trụ sở chính: Tháp tài chính Bitexco, Tầng 15, Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3914 3588 Fax: (84-28) 3914 3209
Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Điện thoại : (84-24) 6262 6999 Fax : (84-24) 6278 2688
Website: https://www.vietcap.com.vn/

# MỤC LỤC

**I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH ..... 1**

1. Tổ chức đăng ký niêm yết ..... 1
2. Tổ chức tư vấn ..... 1

**II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ..... 2**

1. Rủi ro về kinh tế ..... 2
2. Rủi ro luật pháp ..... 7
3. Rủi ro đặc thù ..... 9
4. Rủi ro quản trị công ty ..... 17
5. Rủi ro biến động giá cổ phiếu ..... 18
6. Rủi ro khác ..... 19

**III. CÁC KHÁI NIỆM ..... 20**

1. Các khái niệm ..... 20
2. Các từ hoặc nhóm từ viết tắt ..... 21

**IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ..... 23**

1. Thông tin chung về Tổ chức đăng ký niêm yết ..... 23
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức đăng ký niêm yết ..... 25
3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức đăng ký niêm yết ..... 31
4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức đăng ký niêm yết ..... 33
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà Tổ chức đăng ký niêm yết nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối ..... 37
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức đăng ký niêm yết ..... 39
7. Thông tin khác về khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết tại các doanh nghiệp khác ..... 43
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành ..... 43
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài ..... 45
10. Hoạt động kinh doanh ..... 45
11. Chính sách đối với người lao động ..... 92
12. Chính sách cổ tức ..... 96
13. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của Tổ chức đăng ký niêm yết ..... 97

14. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức đăng ký niêm yết có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức đăng ký niêm yết và việc niêm yết cổ phiếu ..... 98

15. Thông tin về cam kết của Tổ chức đăng ký niêm yết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích ..... 100

16. Thông tin về việc Tổ chức đăng ký niêm yết, người đại diện theo pháp luật của Tổ chức đăng ký niêm yết không bị xử lý vi phạm trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký niêm yết do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán năm 2019 và Khoản 5 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ..... 100

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ..... 101**

1. Kết quả hoạt động kinh doanh ..... 101
2. Tình hình tài chính ..... 107
3. Ý kiến của kiểm toán về Báo cáo tài chính của BVBank qua các năm ..... 117
4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức ..... 119

**VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG ..... 124**

1. Thông tin về cổ đông sáng lập ..... 124
2. Thông tin về cổ đông lớn ..... 124
3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát ..... 124

**VII. CỔ PHIẾU ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ..... 158**

1. Loại cổ phiếu ..... 158
2. Mệnh giá ..... 158
3. Mã cổ phiếu ..... 158
4. Tổng số cổ phiếu đăng ký niêm yết ..... 158
5. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của Tổ chức đăng ký niêm yết ..... 158
6. Phương pháp tính giá ..... 160
7. Các loại thuế có liên quan (thuế thu nhập và các thuế khác liên quan đến chứng khoán niêm yết) ..... 161

**VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ..... 163**

1. Tổ chức tư vấn ..... 163
2. Tổ chức kiểm toán ..... 163

**IX. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ..... 164**

**X. PHỤ LỤC ..... 164**

# NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

## I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

### 1. Tổ chức đăng ký niêm yết

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**

- Ông Lê Anh Tài — Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Ông Lý Hoài Văn — Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Bà Trần Thị Kim Thu — Chức vụ: Kế toán trưởng
- Ông Lý Công Nha — Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

### 2. Tổ chức tư vấn

- Ông Nguyễn Quang Bảo — Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

*Theo Quyết định số 74/2025/QĐ.TGĐ/VIETCAP ngày 27/11/2025 của Tổng Giám đốc về việc Ủy quyền Phó Tổng Giám đốc ký thay Tổng Giám đốc.*

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu do Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng dịch vụ số 01/2025/HĐ-IBHN.VIETCAP ngày 18 tháng 02 năm 2025 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt cung cấp.

## II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Ngoài những thông tin có tại các phần khác của Bản Cáo Bạch này, nhà đầu tư dự kiến mua cổ phiếu của BVBank ("Cổ Phiếu") nên xem xét kỹ lưỡng các yếu tố rủi ro dưới đây trước khi mua Cổ Phiếu. Việc xảy ra một hoặc nhiều sự kiện được trình bày dưới đây có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết – BVBank. Ngoài ra, có thể có những rủi ro khác có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến khoản đầu tư Cổ Phiếu nhưng BVBank chưa biết đến hoặc được coi là không trọng yếu tại thời điểm hiện tại.

### 1. Rủi ro về kinh tế

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng chịu ảnh hưởng lớn bởi các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá, chính sách điều hành của Chính phủ cũng như chính sách phát triển ngành dịch vụ tài chính.

Toàn bộ doanh thu của BVBank đều phát sinh từ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của BVBank nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, hoạt động kinh doanh của BVBank phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam. Mức độ ảnh hưởng từ các yếu tố vĩ mô tới BVBank tỷ lệ thuận với mức độ can thiệp của Nhà nước, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, quản lý ngoại hối, kiểm soát lương và giá cả và hạn chế đối với hàng hoá nhập khẩu.

### 1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Trong năm 2020 và 2021, Việt Nam đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng trước sự bùng phát và lan rộng nhanh chóng của đại dịch Covid-19. Kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh khi tăng trưởng GDP chỉ đạt 2,91% trong năm 2020 và 2,58% trong năm 2021. Bước sang năm 2022, nền kinh tế thế giới phải đối mặt với nhiều thách thức lớn, những biến động về kinh tế - chính trị. Một số sự kiện nổi bật đã tác động tiêu cực đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu, có thể kể đến như: (i) Đại dịch Covid-19 tiếp tục gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là nền kinh tế lớn thứ 02 thế giới là Trung Quốc; (ii) Chiến tranh Nga – Ukraine và đi kèm theo nó là hàng loạt các biện pháp trừng phạt kinh tế đã gây ra một cú sốc lớn cho nền kinh tế toàn cầu, làm rối loạn thị trường tài chính và khiến giá cả các sản phẩm dịch vụ thiết yếu như năng lượng, lương thực tăng mạnh lên những mức kỷ lục mới và (iii) lạm phát tăng mạnh trên quy mô toàn cầu.

Những khó khăn chung của nền kinh tế thế giới cũng tác động không nhỏ đến nền kinh tế ngày càng có độ mở lớn như Việt Nam. Tuy nhiên với các chính sách linh hoạt và kịp thời, có thể kể đến như việc Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 43/QH15/2022, đồng thời các cơ quan, ban ngành Chính phủ các cấp cũng đã triển khai tích cực, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp được nêu trong các Nghị quyết của Chính phủ như Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội … đã giúp cho nền kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022.

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2022 tăng 8,02% so với năm 2021, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2012 – 2022, qua đó đưa nền kinh tế Việt Nam trở thành điểm sáng trong bức tranh ảm đạm của nền kinh tế toàn cầu.

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm; lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới đã tăng lên mức kỷ lục, xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu… ngày càng gia tăng.

Kinh tế Việt Nam năm 2023 mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, linh hoạt, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương cùng với sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp đã triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế, nhờ đó kinh tế nước ta vẫn đạt được kết quả khả quan cho thấy nền kinh tế tiếp tục có xu hướng phục hồi mới mức tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước.

Năm 2023, tăng trưởng kinh tế đạt 5,05%; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83% đóng góp 0,46 điểm phần trăm; công nghiệp, xây dựng tăng 3,74% đóng góp 1,51 điểm phần trăm (riêng công nghiệp tăng 3,02%) và dịch vụ tăng cao nhất với 6,82% đóng góp 3,25 điểm phần trăm và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,33%.

Tình hình kinh tế Việt Nam trong năm 2024 tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, quý sau cao hơn quý trước. Cụ thể, GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2012 - 2024. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

Trong năm 2025, kinh tế thế giới đối mặt với nhiều biến động và thách thức phức tạp, tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu nói chung, đến tốc độ tăng trưởng của các ngành và lĩnh vực kinh tế nói riêng. Rủi ro từ chính sách thuế quan gia tăng khi nhiều quốc gia áp dụng biện pháp bảo hộ, khiến thương mại quốc tế chậm lại. Đồng thời, xung đột địa chính trị như chiến tranh Nga – Ukraine và Israel – Iran tiếp tục làm gia tăng bất ổn kinh tế toàn cầu. Cụ thể, trong Quý I/2025, Hoa Kỳ áp dụng mức thuế nhập khẩu toàn diện – 10% cho tất cả hàng hóa, riêng Trung Quốc bị áp thêm 34%, trong khi khối liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản và Hàn Quốc chịu mức thuế từ 25% trở lên. Điều này khiến kinh tế toàn cầu biến động, với dự báo của Ngân hàng Thế giới (World Bank) về tốc độ tăng trưởng GDP toàn cầu giảm còn 2,3% trong tháng 4/2025. Tuy nhiên, kinh tế toàn cầu đã có dấu hiệu phục hồi nhẹ từ Quý III/2025, nhờ chuyển biến tích cực trong đàm phán thương mại và gia tăng giao thương giữa các quốc gia.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều bất ổn, kinh tế Việt Nam đã thể hiện sức chống chịu bền bỉ và duy trì đà tăng trưởng cao. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, GDP năm 2025 tăng trưởng ấn tượng ở mức 8,02% so với cùng kỳ 2024 - vượt mục tiêu đề ra và cao hơn đáng kể so với mức bình quân toàn cầu. Sự tăng trưởng này được dẫn dắt bởi tất cả các khu vực kinh tế cốt lõi:

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78% (đóng góp 5,3% vào mức tăng GDP);
- Công nghiệp và xây dựng tăng 8,95% (đóng góp 43,62%);

- Khu vực dịch vụ tăng 8,62% (đóng góp 51,08%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 cũng duy trì đà tăng trưởng tích cực đạt 7.008 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước, phản ánh nhu cầu tiêu dùng nội địa phục hồi.

**Hình 1: Tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn từ năm 2012 - 2025**

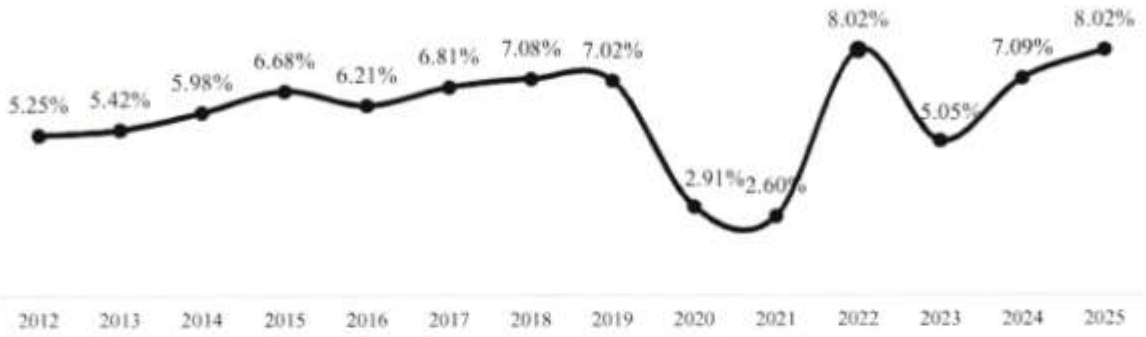


*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Nền kinh tế khi đi vào quỹ đạo tăng trưởng ổn định sẽ mở ra nhiều cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp trong nước nói chung cũng như cho BVBank nói riêng. Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị xã hội thế giới còn nhiều vấn đề bất ổn, kinh tế Việt Nam vẫn chứa đựng các rủi ro tiềm ẩn khi xảy ra sẽ nhanh chóng tác động tiêu cực đến tốc độ phát triển và dòng tiền của nền kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của BV Bank.

Trước những biến động của môi trường kinh tế vĩ mô, BVBank luôn chủ động nhận diện, theo dõi và quản trị các yếu tố có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Ngân hàng. Đồng thời, BVBank tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hoàn thiện hệ thống quản lý nội bộ nhằm củng cố nền tảng phát triển bền vững trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

### 1.2. Rủi ro lạm phát

Lạm phát là yếu tố vĩ mô có tác động đến toàn bộ nền kinh tế, ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế nói chung và BVBank nói riêng. Trong những năm gần đây, Chính phủ đã triển khai quyết liệt các biện pháp kiểm chế lạm phát và ổn định vĩ mô, mục tiêu kiểm soát lạm phát thực hiện trong giai đoạn 2020 – 2024 đã thành công ở mức dưới 4% (3,23% năm 2020, 1,84% trong năm 2021, sau đó tăng lên 3,15% năm 2022, 3,25% trong năm 2023 và 3,63% trong năm 2024).

Dựa vào số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả nước trong năm 2025 tăng 3,31%, đạt được mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4,5% theo Nghị quyết số 226/NQ-QP ngày 05/08/2025 của Chính phủ. Việc duy trì mức lạm phát hợp lý trong khi kinh tế vẫn tăng trưởng cho thấy hiệu quả của các chính sách điều hành vĩ mô bởi Chính phủ, cùng với sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương trong việc triển khai kịp thời các giải pháp nhằm giảm áp lực lạm phát. Một trong những điểm sáng chính sách là Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/05/2025 của Bộ Chính trị, với định hướng tạo lập môi trường thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ. Theo đó, Nhà nước đã ban hành hàng loạt chính sách hỗ trợ như: Gói hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tiên phong; Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp

và đổi mới sáng tạo; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm đầu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập; Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân tiếp cận các nguồn lực quan trọng như đất đai, vốn và nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó, Luật Thuế Giá trị gia tăng có hiệu lực từ ngày 01/07/2025 đã góp phần trực tiếp vào việc giảm áp lực giá cả. Theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ, mức thuế VAT giảm từ 10% xuống còn 8% đối với phần lớn hàng hóa và dịch vụ, ngoại trừ một số lĩnh vực đặc thù như viễn thông, tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và kinh doanh bất động sản. Những chính sách đồng bộ này không chỉ thúc đẩy tiêu dùng nội địa mà còn góp phần kiểm soát lạm phát.

Tuy nhiên, việc kiểm soát lạm phát năm 2026 vẫn đang hiện hữu nhiều thách thức trong bối cảnh có nhiều yếu tố gây áp lực lên mặt bằng giá. Cụ thể như: (i) Giá nguyên vật liệu đầu vào thế giới đang ở mức cao do bị ảnh hưởng bởi căng thẳng địa chính trị, bảo hộ thương mại, Việt Nam là nước nhập khẩu nhiều nguyên liệu phục vụ sản xuất nên sẽ ảnh hưởng đến chi phí, giá thành, tạo áp lực cho sản xuất của doanh nghiệp và từ đó đẩy giá hàng hóa tiêu dùng trong nước tăng lên; (ii) thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ do nhà nước quản lý theo hướng tính đúng, tính đủ các yếu tố, các chi phí thực hiện vào giá dịch vụ y tế và học phí giáo dục sẽ tác động làm tăng CPI; (iii) mục tiêu tăng trưởng GDP 10% trong năm 2026 sẽ tạo thêm sức ép lên giá cả, do tăng trưởng kinh tế cao đồng nghĩa với tổng cầu, bao gồm đầu tư và tiêu dùng, đều phải tăng mạnh; (iv) tỷ giá được dự báo sẽ tiếp tục tác động lên CPI trong năm 2026 đến từ việc đẩy mạnh đầu tư và tiêu dùng, kéo theo nhập khẩu tăng trong khi tăng trưởng xuất khẩu năm 2026 có thể gặp thách thức do kinh tế thế giới tăng trưởng chậm và (v) Các chương trình hỗ trợ phục hồi, giải ngân đầu tư công của Chính phủ, dịch vụ du lịch… dự kiến sẽ gây áp lực lên mặt bằng giá trong năm 2026.

**Hình 1: Tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2013 – 2024**

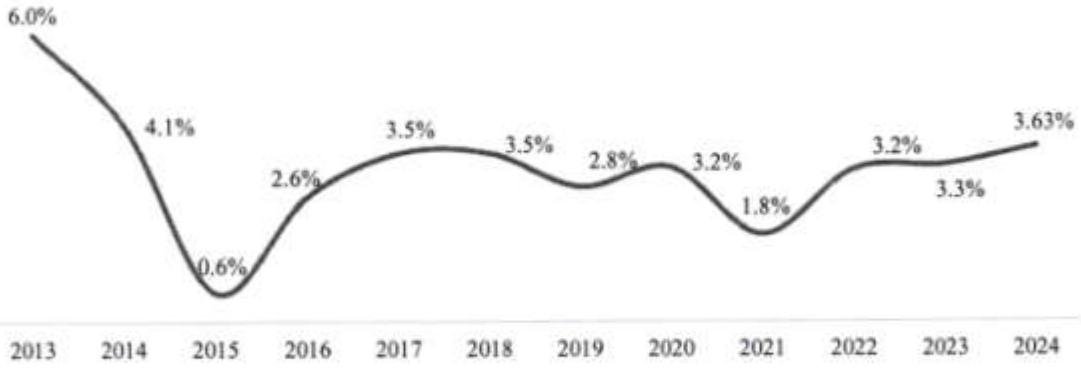


*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Đối với một ngân hàng định hướng tăng trưởng tín dụng trong lĩnh vực cho vay tiêu dùng nhỏ lẻ, doanh nghiệp nhỏ và vừa như BVBank, trong trường hợp lạm phát tăng cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng thông qua sự gia tăng của các chi phí đầu vào, đặc biệt là chi phí huy động vốn, nhân sự, đầu tư hạ tầng máy móc, văn phòng, v.v...Ngoài ra, doanh thu của Ngân hàng cũng có nguy cơ sụt giảm khi tập khách hàng chính của BVBank là những người yếu thế, dễ bị tổn thương khi lạm phát tăng cao.

Để ứng phó với rủi ro lạm phát, BVBank điều hành lãi suất linh hoạt theo định hướng chính sách tiền tệ, kiểm soát chi phí vốn và tăng cường quản trị thanh khoản nhằm đảm bảo an toàn hoạt động

và biên lợi nhuận hợp lý. BVBank chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch vốn, định hướng tăng trưởng tín dụng, chiến lược huy động vốn và cơ cấu danh mục tài sản phù hợp với từng giai đoạn thị trường. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện đa dạng hóa danh mục tín dụng, danh mục đầu tư và nguồn thu nhập nhằm hạn chế mức độ phụ thuộc vào một ngành nghề, lĩnh vực, nhóm khách hàng hoặc sản phẩm nhất định. BVBank theo dõi chặt chẽ diễn biến lạm phát, lãi suất và tỷ giá để kịp thời điều chỉnh kế hoạch kinh doanh, đồng thời đẩy mạnh đa dạng hóa nguồn thu ngoài lãi và phát triển dịch vụ ngân hàng số, qua đó giảm phụ thuộc vào tín dụng và duy trì hiệu quả hoạt động trong bối cảnh lạm phát biến động.

### 1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất bao gồm rủi ro lãi suất Sổ ngân hàng và rủi ro lãi suất Sổ kinh doanh. Rủi ro lãi suất Sổ ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất đối với thu nhập ròng từ lãi và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (BVBank) do sự biến động bất lợi của lãi suất. Trong khi đó, rủi ro lãi suất Sổ kinh doanh là khả năng xảy ra tổn thất đối với danh mục kinh doanh của BVBank do sự biến động bất lợi của lãi suất, ảnh hưởng đến giá trị danh mục.

- Đối với rủi ro lãi suất Sổ ngân hàng: rủi ro có thể xảy ra do sự chênh lệch về giá trị giữa Tài sản Có nhạy cảm lãi suất và Tài sản Nợ nhạy cảm lãi suất theo từng thời điểm định lại lãi suất. Khi lãi suất thị trường biến động, thu nhập từ lãi có thể giảm trong khi lãi phải trả cho các khoản tiền tài trợ cho khoản vay chưa giảm tương ứng do chênh lệch kỳ định lại lãi suất, dẫn đến thu nhập ròng từ lãi và giá trị kinh tế vốn của BVBank có thể sẽ bị ảnh hưởng.

- Đối với rủi ro lãi suất Sổ kinh doanh: tổn thất có thể xảy ra do sự chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị mua vào của danh mục kinh doanh. Khi lãi suất thị trường biến động bất lợi, tùy thuộc vào tính chất của danh mục, chênh lệch này có thể sẽ biến động và gây tổn thất cho BVBank.

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc xây dựng và ban hành đầy đủ các quy định, quy trình quản lý, bao gồm các nội dung về nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo rủi ro. Việc nhận diện rủi ro được thực hiện trên cơ sở phân tích đặc tính của từng sản phẩm trong danh mục và mức độ nhạy cảm của từng sản phẩm đối với biến động lãi suất thị trường.

Trên cơ sở đó, BVBank triển khai các phương pháp đo lường rủi ro phù hợp và thiết lập hệ thống hạn mức nhằm kiểm soát rủi ro phát sinh từ biến động lãi suất. Các hạn mức rủi ro lãi suất được xây dựng dựa trên các phân tích, đánh giá về xu hướng và diễn biến của thị trường lãi suất, phù hợp với khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN.

Công tác giám sát và báo cáo rủi ro lãi suất được thực hiện định kỳ, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho Ban điều hành, phục vụ công tác quản trị, điều hành và ra quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện phân tích kịch bản và kiểm tra sức chịu đựng đối với các biến động lãi suất để đánh giá tác động đến thu nhập và giá trị danh mục. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn được điều chỉnh linh hoạt theo định hướng của Hội đồng ALCO trong quản lý rủi ro lãi suất, bao gồm việc điều chỉnh cơ cấu kỳ hạn và cơ cấu lãi suất phù hợp với diễn biến thị trường và định hướng hoạt động của Ngân hàng.

### 1.4. Rủi ro về ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là khả năng xảy ra tổn thất đối với trạng thái ngoại tệ của BVBank do sự biến động bất lợi của tỷ giá. Rủi ro ngoại hối của BVBank hiện nay phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, phục vụ khách hàng và hoạt động đầu tư của Sổ ngân hàng. Trạng thái ngoại tệ được quản lý tập trung tại Trụ sở chính.

Để hạn chế rủi ro này, BVBank đã thiết lập hệ thống hạn mức dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của BVBank và các quy định của NHNN, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Hạn mức trạng thái, Hạn mức giao dịch cấp cho một khách hàng, Hạn mức cắt lỗ, Hạn mức rủi ro tập trung trong giao dịch tự doanh, và thiết lập các mức cảnh báo sớm … Trạng thái ngoại tệ được quản lý hằng ngày, bao gồm việc đánh giá lại theo giá thị trường danh mục ngoại hối, đo lường rủi ro có thể phát sinh cho danh mục và báo cáo việc tuân thủ các hạn mức cho Ban điều hành và các đơn vị có liên quan nhằm đưa ra các quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

Đồng thời, chiến lược phòng ngừa rủi ro tỷ giá được BVBank sử dụng linh hoạt thông qua các công cụ phái sinh như giao dịch hoán đổi, giao dịch kỳ hạn... và các công cụ khác nhằm hạn chế tối đa rủi ro ngoại hối, đảm bảo duy trì hạn mức đã thiết lập, phù hợp với khẩu vị rủi ro của BVBank trong từng thời kỳ.

## 2. Rủi ro luật pháp

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, BVBank chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật chuyên ngành như Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán …. và các Nghị định, Thông tư quy định, hướng dẫn của Cơ quan Nhà nuoc có thẩm quyền bên cạnh các quy định pháp luật chung (Luật Doanh nghiệp, Luật thương mại, các Luật quản lý về thuế … và các văn bản hướng dẫn thi hành).

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và "kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam", hệ thống pháp luật Việt Nam đang liên tục được hoàn thiện nhằm luật hóa các cam kết tại các điều ước quốc tế và yêu cầu tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Trong thời gian vừa qua, Quốc hội đã thông qua một số đạo luật quan trọng nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho môi trường kinh doanh và hoạt động của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam, cụ thể: Luật số 46/2010/QH12 về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật số 32/2024/QH15 về Các tổ chức tín dụng, Luật số 68/2014/QH13 về Doanh nghiệp, Luật số 67/2014/QH13 về Đầu tư và một số Luật có liên quan khác trong hoạt động của các TCTD. Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024, đã thiết lập một khung pháp lý mới chặt chẽ và an toàn hơn, giải quyết các vướng mắc tồn đọng của giai đoạn trước, đồng thời hướng tới xử lý các vấn đề trọng yếu mà dư luận quan tâm trong hoạt động ngân hàng; qua đó, hướng tới hoàn thiện hơn nữa các quy định đối với các TCTD trong hoạt động ngân hàng.

Để hạn chế rủi ro luật pháp, BVBank luôn chủ động cập nhật các văn bản pháp luật và phổ biến, thực hiện điểm tin và đánh giá tác động các văn bản pháp luật khi có thay đổi, ban hành mới. BVBank cũng đã xây dựng các quy trình, quy định nội bộ để đảm bảo bộ phận phụ trách về Pháp chế của Ngân hàng tham gia và kiểm soát quá trình xây dựng và ban hành các quy trình, quy định,

các chính sách, sản phẩm mới nhằm đảm bảo hoạt động của BVBank tuân thủ với các quy định hiện hành và cập nhật các quy định dự kiến sẽ ban hành của pháp luật.

Để hạn chế và giảm thiểu rủi ro này, BVBank đã chủ động nhận diện, kiểm soát và phòng ngừa tối đa rủi ro pháp lý, cụ thể như sau:

- Thiết lập và duy trì khung quản lý rủi ro (bao gồm rủi ro pháp lý) theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập như sau:
  - Tuyến bảo vệ thứ nhất là các bộ phận tạo ra rủi ro gồm bộ phận tạo ra doanh thu, thực hiện các quyết định có rủi ro, thực hiện phân bổ hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ cụ thể; và bộ phận tạo ra rủi ro khác. Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, thực hiện các biện pháp kiểm soát, theo dõi, giảm thiểu rủi ro;
  - Tuyến bảo vệ thứ hai gồm Bộ phận tuân thủ, pháp chế và Bộ phận quản lý rủi ro. Tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro; đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro toàn ngân hàng và tuân thủ quy định của pháp luật;
  - Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định pháp luật và quy định BVBank về kiểm toán nội bộ do Ban Kiểm soát ban hành.
- Xây dựng cơ chế nhận diện và quản lý khi có thay đổi, ban hành mới quy định pháp luật: BVBank chủ động theo dõi văn bản dự kiến ban hành, văn bản mới ban hành, dự thảo chính sách, chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước và thông lệ thị trường; từ đó đánh giá tác động của việc thay đổi quy định pháp luật đến hoạt động quản trị, điều hành, kinh doanh và vận hành của BVBank, thực hiện phân công các đơn vị chịu trách nhiệm triển khai rà soát, trình ban hành các quy định, quy trình và sản phẩm, xác định thời hạn hoàn thành và kiểm tra sau triển khai.
- Đối với các văn bản có ảnh hưởng lớn như quy định về cấp tín dụng, giới hạn an toàn trong hoạt động ngân hàng, phân loại nợ, bảo đảm tiền vay, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phòng chống rửa tiền, BVBank lập kế hoạch triển khai chi tiết, đào tạo và triển khai áp dụng trên toàn hệ thống, báo cáo tiến độ cho cấp có thẩm quyền.
- Kiểm soát pháp lý đối với quy định, quy trình và sản phẩm, dịch vụ: Trước khi ban quy định, quy trình và sản phẩm, dịch vụ, tất cả các văn bản ban hành phải được Phòng pháp chế của BVBank đánh giá và thẩm định pháp lý. Bên cạnh đó, BVBank còn xây dựng và triển khai số hóa thư viện về văn bản nội bộ, các hợp đồng, mẫu biểu và điều khoản giao dịch, đồng thời quy định rõ trường hợp nào được phép sửa đổi mẫu chuẩn, thẩm quyền phê duyệt ngoại lệ và các quy định có liên quan.
- Tăng cường công tác phòng chống rửa tiền, bảo mật thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu khách hàng: BVBank tiếp tục duy trì hệ thống nhận biết khách hàng, cập nhật thông tin khách hàng, sàng lọc danh sách cảnh báo, giám sát giao dịch bất thường và báo cáo giao dịch đáng ngờ theo quy định của NHNN. Đồng thời, kiểm soát việc thu thập, sử dụng, lưu trữ, chia sẻ và hủy bỏ dữ liệu khách hàng, bảo đảm tuân thủ quy định về bảo mật thông tin, bảo vệ dữ

liệu cá nhân và an toàn thông tin. Các hoạt động ngân hàng số, eKYC, hợp tác với đối tác công nghệ, đại lý, nhà cung cấp dịch vụ và bên thứ ba đều được rà soát hợp đồng, phân quyền truy cập dữ liệu, điều khoản bảo mật, trách nhiệm bồi thường và cơ chế xử lý sự cố theo quy định pháp luật và quy định BVBank.

- Đào tạo, giám sát và xử lý vi phạm: Định kỳ tối thiểu hằng năm người lao động của BVBank được tham gia lớp đào tạo về pháp lý, tuân thủ, quản lý rủi ro theo hệ thống chức danh, đặc biệt đối với nhân viên quan hệ khách hàng, giao dịch viên, ngân quỹ..., ngoài ra BVBank còn phối hợp với các Cơ quan Nhà nước, Hiệp hội Ngân hàng và tổ chức khác để tạo điều kiện cho Người lao động tham gia hội thảo chuyên đề, hội nghị phổ biến, tập huấn văn bản pháp luật và chương trình đào tạo trong hoạt động ngân hàng.

## 3. Rủi ro đặc thù

### 3.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro cơ bản đối với hầu hết các ngân hàng thương mại (NHTM) nói chung và BVBank nói riêng do hoạt động cấp tín dụng vẫn là hoạt động chính tại các NHTM. Rủi ro này xảy ra khi Bên được cấp tín dụng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ theo cam kết đã ký trong hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ các nguyên nhân chính như:

- Từ bản thân các ngân hàng: Do chính sách và quy trình tín dụng chưa chặt chẽ, công tác quản trị rủi ro chưa hữu hiệu, việc thẩm định khách hàng chưa chặt chẽ, chưa tuân thủ đúng và đầy đủ quy trình, quy định của BVBank, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một số cán bộ tín dụng còn chưa đáp ứng yêu cầu...

- Từ khách hàng: Do năng lực quản trị điều hành của bộ máy lãnh đạo đơn vị còn hạn chế, công nghệ sản xuất của khách hàng lỗi thời và không đủ khả năng tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao, khách hàng không có đủ tiềm lực về vốn để thực hiện phương án kinh doanh theo kế hoạch, khách hàng cố tình lừa đảo...

- Từ phía môi trường kinh doanh: Do nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai, dịch họa, dịch bệnh,...), thay đổi từ chính sách kinh tế vĩ mô và môi trường pháp lý, suy giảm đối với ngành mà khách hàng hoạt động hoặc của nền kinh tế nói chung, nguyên nhân do thông tin không cân xứng.

Trong điều kiện kinh doanh có nhiều thay đổi như hiện nay và các chủ thể kinh tế có mối quan hệ qua lại lẫn nhau, việc quản lý rủi ro tín dụng trở nên phức tạp, ngoài ra hoạt động tín dụng đóng góp nguồn thu quan trọng trong hoạt động của BVBank, từ thực tế đó yêu cầu Ngân hàng không ngừng tăng cường khả năng quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro này, BVBank định hướng tiếp tục hoàn thiện khung quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế và quy định của NHNN, tập trung vào việc thiết lập môi trường quản trị rủi ro phù hợp, hệ thống đo lường - giám sát hiệu quả và cơ chế kiểm soát độc lập trong toàn bộ vòng đời khoản cấp tín dụng, cụ thể:

- Hoàn thiện môi trường quản trị rủi ro tín dụng: BVBank xác định rõ vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, các ủy ban chuyên trách, đơn vị kinh doanh, thẩm định tín dụng, quản lý rủi ro, pháp chế, tuân thủ, quản lý tín dụng, kiểm tra sau vay và kiểm toán nội bộ. Hội đồng quản trị phê duyệt chiến lược tín dụng, khẩu vị rủi ro, chính sách tín dụng và các giới hạn trọng yếu; Ban điều hành tổ chức triển khai và giám sát thực hiện; Khối Quản lý rủi ro thực hiện đánh giá độc lập, giám sát danh mục và cảnh báo sớm; Kiểm toán nội bộ kiểm tra độc lập tính tuân thủ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát. Mô hình ba tuyến bảo vệ được vận hành thực chất nhằm bảo đảm tăng trưởng tín dụng đi đôi với chất lượng tài sản và an toàn vốn.

- Cụ thể hóa khẩu vị rủi ro tín dụng: BVBank chuyển hóa khẩu vị rủi ro thành các chỉ tiêu đo lường được như: xây dựng các chỉ tiêu về tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu, nợ nhóm 2 mục tiêu, tỷ lệ dư nợ không có tài sản bảo đảm, giới hạn tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành kinh tế, sản phẩm..

- Tăng cường chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ: BVBank đã xây dựng và tiếp tục hoàn thiện các hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ riêng cho từng phân khúc khách hàng và sử dụng xuyên suốt trong quá trình phê duyệt cấp tín dụng. Đối với khách hàng cá nhân, mô hình kết hợp thông tin nhân thân, nghề nghiệp, thu nhập, lịch sử tín dụng, hành vi giao dịch và nghĩa vụ nợ hiện hữu… còn đối với khách hàng doanh nghiệp mô hình kết hợp chỉ tiêu tài chính, dòng tiền, năng lực quản trị, triển vọng ngành, lịch sử tín dụng của khách hàng…

- Cảnh báo nợ sớm và chuẩn hóa công tác xử lý và thu hồi nợ: BVBank đã triển khai và từng bước đưa vào áp dụng hệ thống cảnh báo nợ sớm để kịp thời nhận diện các khách hàng có dấu hiệu suy giảm chất lượng tín dụng như trả nợ chậm, dòng tiền qua tài khoản giảm, phát sinh nợ nhóm 2 tại tổ chức tín dụng khác, nợ thuế, thay đổi bất thường chủ sở hữu hoặc tài sản bảo đảm giảm giá trị... Trên cơ sở cấp độ cảnh báo, BVBank áp dụng biện pháp phù hợp như tăng tần suất kiểm tra, hạn chế giải ngân, giảm hạn mức tín dụng, kiểm soát chặt chẽ dòng tiền hoặc chuyển sang quản lý nợ chuyên trách. Đối với hoạt động xử lý và thu hồi nợ, BVBank tiếp tục chiến lược phân luồng khoản vay theo khả năng phục hồi, áp dụng nhắc nợ sớm, cơ cấu nợ có điều kiện, thu hồi từng phần, xử lý tài sản bảo đảm, khởi kiện hoặc bán nợ khi cần thiết.

Quản lý rủi ro danh mục: Gắn liền với công tác cảnh báo nợ sớm, BVBank giám sát danh mục tín dụng theo ngành, sản phẩm, phân khúc khách hàng, địa bàn cấp tín dụng, kỳ hạn vay, loại tài sản bảo đảm,… đồng thời thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro tín dụng tối thiểu 1 lần trong năm, trong đó xây dựng các kịch bản bất lợi như tăng trưởng kinh tế suy giảm, lãi suất tăng, lạm phát tăng, tỷ giá biến động… kết quả kiểm tra sức chịu đựng là công cụ để BVBank có các chiến lược quản lý rủi ro tín dụng phù hợp như điều chỉnh hạn mức, chính sách sản phẩm, điều kiện cấp tín dụng với khách hàng… Thông qua các biện pháp trên, BVBank chủ động kiểm soát rủi ro tín dụng trên cả cấp khoản vay và cấp danh mục, thực thi chiến lược cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng tín dụng, hiệu quả kinh doanh và an toàn hoạt động, đồng thời nâng cao năng lực chống chịu trước các biến động bất lợi từ môi trường kinh tế và thị trường.

### 3.2. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hoá trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm:

- Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng dẫn đến khả năng BVBank phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận hoặc các tổn thất liên quan đến tài sản do sự biến động của lãi suất.

Rủi ro lãi suất được đo lường bằng mức độ chênh lệch (ở từng thời điểm trong tương lai) giữa tổng số dư các khoản cấp tín dụng (tài sản có) mà ngân hàng phải điều chỉnh lãi suất mới, so với tổng số dư các khoản huy động (tài sản nợ) mà ngân hàng phải điều chỉnh lãi suất mới, còn gọi là chênh lệch kỳ điều chỉnh lãi suất (Re-pricing Gap). Do vậy, nếu BVBank phải điều chỉnh tăng lãi suất huy động, trong khi không/chưa điều chỉnh lãi suất cho vay kịp thì dẫn đến giảm thu nhập lãi.

- Rủi ro về ngoại hối

Rủi ro về ngoại hối (rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân Hàng do duy trì các trạng thái ngoại tệ khi tỷ giá biến động bất lợi. Rủi ro ngoại hối phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá ngoại hối trên thị trường đối với các khoản mục tài sản Nợ và tài sản Có bằng ngoại tệ tại Ngân Hàng, dẫn đến khả năng BVBank phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận khi thực hiện đánh giá lại các các khoản mục đó sang VND.

- Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của ngân hàng. Khi có biến động bất lợi như vậy phát sinh sẽ làm tăng chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh và/hoặc chứng khoán đầu tư, theo đó làm suy giảm lợi nhuận của Ngân hàng. Hiện nay BVBank không đầu tư cổ phiếu do đó không phát sinh rủi ro giá cổ phiếu.

- Rủi ro giá hàng hoá

Rủi ro giá hàng hoá là rủi ro biến động bất lợi của giá hàng hoá trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hoá, giá trị của sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng hoá của Ngân hàng. Hiện nay BVBank không kinh doanh hàng hóa do đó không phát sinh rủi ro giá hàng hóa.

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro thị trường thông qua biện pháp nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo. BVBank đã xây dựng và ban hành đầy đủ các chính sách, hệ thống, quy định và quy trình để triển khai đồng bộ các biện pháp quản trị đối với các yếu tố rủi ro thị trường. Cụ thể:

- Đối với rủi ro lãi suất, Ngân hàng theo dõi và kiểm soát các khoản mục bao gồm nhưng không giới hạn: chênh lệch kỳ tái định lãi suất giữa tài sản và nguồn vốn; danh mục đầu tư giấy tờ có giá, công cụ tài chính nhạy cảm với lãi suất thị trường. Việc đo lường rủi ro được tiến hành thông qua các công cụ, mô hình nội bộ nhằm đánh giá mức độ tác động của biến động lãi suất đối với toàn bộ danh mục của Ngân hàng. Đồng thời dựa trên danh mục hiện tại, BVBank thực hiện kiểm tra sức chịu đựng theo các kịch bản căng thẳng của thị trường nhằm đánh giá sức chịu đựng của Ngân hàng đối với những biến động mạnh của thị trường

- Đối với rủi ro ngoại hối, Ngân hàng quản lý thông qua việc xây dựng và áp dụng hệ thống các hạn mức trạng thái ngoại tệ theo quy định nội bộ và tuân thủ quy định của NHNN. Đồng thời, BVBank thường xuyên theo dõi diễn biến tỷ giá trên thị trường và thực hiện đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ hằng ngày, bao gồm đánh giá lại theo giá thị trường, đo lường giá trị chịu rủi ro (VaR), qua đó kịp thời nhận diện các tác động bất lợi đến kết quả kinh doanh.

  BVBank áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp, bao gồm việc điều chỉnh cơ cấu danh mục hoặc sử dụng công cụ phái sinh như giao dịch hoán đổi, giao dịch kỳ hạn, nhằm hạn chế tối đa tổn thất có thể xảy ra khi lãi suất và tỷ giá biến động bất lợi.

- Đối với rủi ro giá cổ phiếu và rủi ro giá hàng hóa, hiện tại BVBank không phát sinh hoạt động kinh doanh liên quan; trong trường hợp phát sinh trong tương lai, Ngân hàng sẽ xây dựng khung quản lý, thiết lập hạn mức và triển khai các biện pháp giám sát, kiểm soát phù hợp.

Tổng thể, các hoạt động quản lý rủi ro thị trường được thực hiện trên cơ sở hệ thống hạn mức, các ngưỡng cảnh báo sớm, công cụ đo lường, giám sát và báo cáo định kỳ, đảm bảo phù hợp với khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và tuân thủ quy định của NHNN.

### 3.3. Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là các tổn thất có thể xảy ra do sự chênh lệch về giá trị giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất theo từng kỳ hạn và do sự chênh lệch giữa thời lượng bình quân của tổng tài sản có và tổng tài sản nợ. Khi lãi suất thị trường biến động, tùy thuộc vào trạng thái khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và khe hở thời lượng, thu nhập ròng từ lãi và giá trị kinh tế vốn của BVBank có thể sẽ bị ảnh hưởng.

Đối với rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, BVBank thực hiện quản lý thông qua việc nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát mức độ nhạy cảm của tài sản, nguồn vốn và các công cụ tài chính đối với biến động lãi suất thị trường. Cụ thể, Ngân hàng theo dõi chênh lệch kỳ hạn tái định giá giữa tài sản Có và tài sản Nợ theo từng thang kỳ hạn nhằm đánh giá mức độ mất cân đối về thời điểm điều chỉnh lãi suất, từ đó kịp thời nhận diện tác động bất lợi đến thu nhập lãi (NII) và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (EVE). Trên cơ sở kết quả đo lường và đánh giá rủi ro, Ngân hàng thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro lãi suất, bao gồm hạn mức chênh lệch kỳ hạn, hạn mức về NII, EVE và các ngưỡng cảnh báo phù hợp với khẩu vị rủi ro, năng lực tài chính và định hướng kinh doanh của Ngân hàng. Bên cạnh đó, BVBank thực hiện phân tích kịch bản và kiểm tra sức chịu đựng đối với các biến động lãi suất khác nhau nhằm đánh giá tác động tiềm tàng đến thu nhập lãi, giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu. Căn cứ diễn biến thị trường và định hướng của Hội đồng ALCO, BVBank chủ động điều chỉnh cơ cấu tài sản – nguồn vốn, bao gồm cơ cấu kỳ hạn và danh mục công cụ tài chính nắm giữ, nhằm hạn chế rủi ro phát sinh và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn. Công tác giám sát, đo lường và báo cáo rủi ro lãi suất được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất, bảo đảm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Ban điều hành và các cấp có thẩm quyền trong công tác quản trị, điều hành và ra quyết định phù hợp với quy định nội bộ cũng như quy định của NHNN.

### 3.4. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro phát sinh do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, lỗi hoặc sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất tài chính

và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với Ngân hàng. Đây là loại hình rủi ro trọng yếu, có phạm vi phát sinh rộng, không chỉ trong hoạt động nội bộ mà còn từ các yếu tố bên ngoài nằm ngoài sự kiểm soát của Ngân hàng nhưng vẫn có thể ảnh hưởng đến hoạt động.

Trong bối cảnh BVBank mở rộng quy mô hoạt động và gia tăng mức độ phức tạp của sản phẩm, dịch vụ (đặc biệt là phát triển ngân hàng bán lẻ và các kênh giao dịch trực tuyến), mức độ rủi ro hoạt động có xu hướng gia tăng.

***Các nhóm rủi ro hoạt động trọng yếu bao gồm:***

- Rủi ro công nghệ thông tin và an ninh mạng: phát sinh từ việc gia tăng phụ thuộc vào hệ thống CNTT và các kênh giao dịch số; nguy cơ mất an toàn thông tin, gián đoạn dịch vụ, tấn công mạng.
- Rủi ro gian lận và rủi ro tác nghiệp: phát sinh trong quá trình mở rộng quy mô hoạt động, gia tăng số lượng khách hàng và tần suất giao dịch; bao gồm sai sót nghiệp vụ, gian lận nội bộ hoặc bên ngoài.
- Rủi ro từ quy trình và kiểm soát nội bộ: liên quan đến việc thiết kế quy trình chưa đầy đủ hoặc thực thi chưa hiệu quả.
- Rủi ro từ yếu tố bên ngoài: bao gồm các sự kiện bất khả kháng hoặc tác động từ đối tác, môi trường kinh doanh.

Những rủi ro này nếu không được quản lý hiệu quả có thể ảnh hưởng đến tính an toàn, hiệu quả và uy tín của Ngân hàng.

Để kiểm soát và giảm thiểu rủi ro hoạt động, BVBank triển khai các chiến lược và biện pháp sau:

- Hoàn thiện khung quản trị rủi ro hoạt động: Xây dựng và duy trì khung quản trị rủi ro hoạt động theo mô hình ba tuyến bảo vệ:
  - Tuyến 1: Các đơn vị kinh doanh và vận hành;
  - Tuyến 2: Khối Quản lý rủi ro;
  - Tuyến 3: Kiểm toán nội bộ.
- Triển khai các công cụ quản trị rủi ro
  - Thực hiện RCSA (tự đánh giá rủi ro và kiểm soát) định kỳ;
  - Quản lý sự kiện và tổn thất hoạt động;
  - Giám sát và báo cáo rủi ro định kỳ tới Ban điều hành và Hội đồng quản trị.
- Tăng cường quản trị rủi ro công nghệ thông tin và an ninh mạng
  - Triển khai quản trị theo quy định nội bộ, hệ thống quản trị và an toàn thông tin tại đơn vị được vận hành đồng bộ dựa trên các quy định nội bộ chặt chẽ và tham chiếu các tiêu chuẩn

quốc tế nghiêm ngặt. Hiện tại, hệ thống đã chính thức đạt chứng nhận ISO 27001:2022 do tổ chức TUV Nord đánh giá và cấp chứng nhận; Đối với mảng dịch vụ thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ, BVBank áp dụng toàn diện các tiêu chuẩn bảo mật quốc tế, trọng tâm là việc đạt và duy trì chứng nhận bảo mật dữ liệu thẻ PCI DSS v4.0 dưới sự đánh giá từ tổ chức QSA CMC Security. Song song đó, các giải pháp xác thực giao dịch trong thanh toán thẻ tín dụng quốc tế cũng liên tục được nâng cấp lên các phiên bản mới nhất như 3D-Secure 2.0 và J-Secure 2.0 nhằm tối ưu hóa độ an toàn cho người dùng và tuân thủ định hướng của Ngân hàng Nhà nước;

- Hoạt động xây dựng hệ thống văn bản quy định nội bộ về CNTT và ANTT luôn bám sát các yêu cầu pháp lý cốt lõi ngành ngân hàng, đặc biệt là Thông tư 09/2020/TT-NHNN (cùng các văn bản sửa đổi) và Thông tư 13/2018/TT-NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ;

- Trong công tác quản lý dữ liệu, các quy trình thu thập và xử lý dữ liệu khách hàng được thiết kế chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ đầy đủ và nghiêm túc các quy định pháp lý mới nhất theo Nghị định 356/2025/NĐ-CP về Bảo vệ dữ liệu cá nhân cũng như Luật Dữ liệu;

- Công tác giám sát an ninh và bảo mật hệ thống được thực hiện liên tục thông qua Trung tâm giám sát điều hành an ninh mạng (SOC) phối hợp vận hành cùng CMC Security. Đội ngũ chuyên trách được phân công lịch trực rõ ràng, đảm bảo năng lực ứng trực và xử lý sự cố xuyên suốt; Để nâng cao năng lực phòng thủ, hệ thống giám sát an ninh mạng tập trung SIEM QRadar luôn được điều chỉnh, tối ưu hóa các rule giám sát một cách định kỳ, từ đó nâng cao khả năng phát hiện sớm và cảnh báo chính xác các cuộc tấn công hoặc các hành vi bất thường trong hệ thống

- Mô hình bảo mật chiều sâu được củng cố toàn diện từ hạ tầng mạng đến các thiết bị đầu cuối. Hệ thống đã trang bị giải pháp chống thất thoát dữ liệu Trellix DLP nhằm kiểm soát chặt chẽ luồng thông tin nhạy cảm, kết hợp cùng giải pháp Antivirus Endpoint Protection của hãng Trellix để bảo vệ toàn diện các máy trạm và máy chủ trước mã độc; Giải pháp quản lý truy cập mạng (NAC) của hãng Forescout cũng được vận hành và cập nhật liên tục, đảm bảo mọi kết nối vào mạng nội bộ đều được xác thực và kiểm soát quyền hạn một cách chính xác.

- Định kì hàng năm, tổ chức rà soát, đánh giá các điểm yếu, lỗ hổng của hệ thống CNTT theo từng cấp độ để phát hiện kịp thời và có giải pháp xử lý phù hợp, đảm bảo an toàn hệ thống thông tin của tổ chức. Định kỳ, hệ thống máy chủ được tiến hành kiểm thử an toàn thông tin nội tại bằng công cụ Nessus Tenable.

- Đồng thời, đối với quy trình phát triển phần mềm, giải pháp Xygeni Enterprise được áp dụng để kiểm soát an ninh mã nguồn và bảo mật chuỗi cung ứng code (code/supply chain code security), giúp ngăn chặn toàn diện các rủi ro bảo mật ngay từ giai đoạn đóng gói và phát triển ứng dụng.

- Kiểm soát rủi ro gian lận và tác nghiệp

  - Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ;

  - Phân tách chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ phận;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ;
- Đào tạo và nâng cao nhận thức rủi ro cho CBNV.

- Định hướng nâng cao trong thời gian tới
  - Tiếp tục hoàn thiện khung QLRR hoạt động;
  - Tăng cường ứng dụng công nghệ trong giám sát rủi ro;
  - Nâng cao năng lực quản trị an toàn thông tin;
  - Củng cố văn hóa quản lý rủi ro trên toàn hệ thống.

### 3.5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể bắt nguồn từ việc BVBank không thể lường trước và dự phòng đầy đủ những giảm sút về nguồn vốn, từ đó có thể dẫn tới những ảnh hưởng bất lợi đến khả năng đáp ứng của BVBank đối với các nghĩa vụ thanh toán đến hạn.

Thời gian qua, bên cạnh việc tiếp tục tạo dựng uy tín đối với các khách hàng tiền gửi lớn/ truyền thống, BVBank đã tích cực chú trọng gia tăng huy động vốn từ các khách hàng mới, theo đó, số dư huy động vốn tăng trưởng đều qua các năm. Đồng thời BVBank tiếp tục duy trì khối lượng tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong các điều kiện bình thường, bất thường, tuân thủ đúng các tỷ lệ về đảm bảo an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN.

Bên cạnh đó, BVBank đã xây dựng hệ thống cảnh báo rủi ro thanh khoản phù hợp với thông lệ, xây dựng văn bản quy định về hoạt động quản lý thanh khoản, trong đó xác định rõ các công cụ quản lý thanh khoản, trách nhiệm của từng đơn vị thực hiện, biện pháp xử lý, khắc phục trong trường hợp rủi ro thanh khoản xảy ra.

BVBank theo dõi và quản lý chênh lệch kỳ hạn giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra theo các thang kỳ hạn khác nhau, nhằm kịp thời nhận diện các khoảng thiếu hụt thanh khoản tiềm ẩn và có biện pháp xử lý phù hợp.

BVBank luôn đảm bảo duy trì tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ dự trữ thanh khoản, nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### 3.6. Rủi ro tập trung

Cũng như đa số các ngân hàng thương mại khác tại Việt Nam, BVBank chú trọng tài trợ cho các ngành, khu vực kinh tế có tiềm năng phát triển trong từng thời kỳ và việc này dẫn đến khả năng phát sinh rủi ro tập trung vào một số nhóm ngành. Mặc dù BVBank luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của NHNN về giới hạn cho vay theo ngành, sự suy thoái của một số ngành kinh tế vẫn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của BVBank.

BVB giảm thiểu rủi ro này bằng cách lựa chọn thận trọng các ngành và khu vực kinh tế có tiềm năng ổn định và lâu dài. Đối với từng khách hàng trong ngành, BVBank cũng luôn đánh giá cẩn trọng khách hàng vay để lựa chọn chỉ cho vay các khách hàng có khả năng trả nợ tốt và có lịch sử giao dịch nhiều năm với Ngân hàng. BVBank luôn đảm bảo được việc tuân thủ các hạn mức của NHNN quy định đối với việc cho vay tập trung theo ngành trong các năm gần đây.

Đối với rủi ro tập trung trong danh mục tự doanh, BVBank thực hiện quản lý thông qua việc thiết lập và giám sát các hạn mức rủi ro tập trung theo từng đối tác, từng loại sản phẩm và từng loại tiền tệ, nhằm hạn chế mức độ phụ thuộc hoặc giao dịch tập trung quá mức vào một đối tác, công cụ tài chính hoặc đồng tiền nhất định. Cụ thể, hạn mức rủi ro tập trung theo đối tác được áp dụng để kiểm soát tổng giá trị giao dịch phát sinh đối với từng tổ chức hoặc đối tác giao dịch, bảo đảm không quá phụ thuộc vào một hoặc một nhóm đối tác. Hạn mức theo sản phẩm được thiết lập nhằm kiểm soát tỷ trọng đầu tư hoặc trạng thái giao dịch đối với từng loại công cụ trong danh mục tự doanh như giấy tờ có giá, giao dịch ngoại tệ, các công cụ tài chính khác, qua đó kiểm soát danh mục được phân bổ phù hợp, tránh tập trung quá mức vào một nhóm sản phẩm có cùng đặc tính rủi ro. Đối với hạn mức theo loại tiền tệ, BVBank theo dõi trạng thái danh mục đầu tư theo từng loại ngoại tệ, tránh tập trung quá nhiều vào một đồng tiền nhằm hạn chế rủi ro phát sinh từ biến động tỷ giá và khả năng thanh khoản của loại ngoại tệ đó.

Việc tuân thủ các hạn mức rủi ro tập trung được giám sát hằng ngày và báo cáo kịp thời đến Ban điều hành để xem xét, quyết định biện pháp xử lý cũng như điều chỉnh cơ cấu danh mục phù hợp. Công tác quản lý rủi ro tập trung trong giao dịch tự doanh được thực hiện phù hợp với khẩu vị rủi ro, định hướng kinh doanh của Ngân hàng và tuân thủ các quy định nội bộ cũng như quy định của NHNN.

Đối với rủi ro tập trung tín dụng, BVBank thực hiện quản lý rủi ro bằng các giải pháp:

- Thiết lập hạn mức tập trung: BVBank xây dựng và duy trì hạn mức tập trung ở cả cấp khách hàng, nhóm khách hàng liên quan, ngành kinh tế, phân khúc khách hàng, địa bàn, sản phẩm tín dụng, loại tài sản bảo đảm. Các hạn mức này cần được xây dựng phù hợp với khẩu vị rủi ro, năng lực vốn, chất lượng tài sản và định hướng kinh doanh của BVBank trong từng thời kỳ.
- Tăng cường giám sát danh mục và cảnh báo sớm.
- Kiểm soát rủi ro khách hàng và nhóm khách hàng liên quan: Ngoài việc kiểm soát giới hạn tín dụng với khách hàng, khách hàng và người có liên quan, BVBank còn nhận diện mở rộng các trường hợp các khách hàng có cùng nguồn trả nợ, cùng chuỗi cung ứng, cùng chủ đầu tư,... việc đánh giá theo nhóm rủi ro giúp hạn chế tình trạng nhiều khoản vay độc lập về hồ sơ nhưng thực chất chịu tác động bởi cùng một yếu tố bất lợi.

Thực hiện kiểm tra sức chịu đựng định kỳ và phân bổ vốn phù hợp. Thông qua các biện pháp này, BVBank có thể kiểm soát rủi ro tập trung một cách chủ động, bảo đảm danh mục tín dụng phát triển cân bằng, giảm thiểu tổn thất lớn khi một khách hàng, ngành nghề hoặc khu vực gặp khó khăn, đồng thời phù hợp với nguyên tắc quản trị rủi ro thận trọng theo thông lệ quốc tế.

### 3.7. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hoạt động ngoại bảng của ngân hàng là các nghiệp vụ kinh doanh được phản ánh trên mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" của ngân hàng như bảo lãnh, thư tín dụng... Rủi ro của hoạt động này phát sinh khi khách hàng mất khả năng thanh toán cho người thụ hưởng, khi đó ngân hàng sẽ phải thay khách hàng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết và các nghĩa vụ này sẽ được hạch toán như các khoản tín dụng nội bảng.

Để phòng ngừa và hạn chế các rủi ro này, BVBank đã ban hành quy định cụ thể đối với các nghiệp vụ như bảo lãnh, cam kết bảo lãnh, thư tín dụng..., trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo lãnh: BVBank đã ban hành Quy chế bảo lãnh đối với khách hàng, trong đó: Quy định rõ các điều kiện cấp bảo lãnh, quản lý, thẩm định, xét duyệt cấp bảo lãnh, thẩm quyền ký hợp đồng cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh, biện pháp bảo đảm; Đồng thời, quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt cấp bảo lãnh được thực hiện chặt chẽ như một khoản vay (áp dụng quy trình như phê duyệt cho vay).

- Đối với nghiệp vụ phát hành thư tín dụng: Quy trình, thủ tục, thẩm quyền cấp tín dụng cũng được thực hiện tương tự như đối với khoản vay. Tuy nhiên, ngoài các nội dung yêu cầu thẩm định, đánh giá bắt buộc trong quy trình cấp tín dụng, đối với nghiệp vụ mở L/C, Bộ phận quan hệ khách hàng sẽ chuyển hồ sơ mở L/C cho Bộ phận Thanh toán quốc tế xem xét đánh giá sự phù hợp/không phù hợp về mặt thông lệ quốc tế. Trên cơ sở ý kiến của Bộ phận Thanh toán quốc tế, Bộ phận Quan hệ khách hàng lập đề xuất đảm bảo nguồn vốn thanh toán mở L/C. Tùy trường hợp cụ thể, báo cáo đề xuất của Bộ phận Quan hệ khách hàng sẽ tiếp tục được chuyển cho bộ phận quản lý rủi ro để tiến hành độc lập phân tích rà soát, đánh giá lại toàn bộ các rủi ro liên quan, xác định mức độ rủi ro tín dụng và đề xuất các biện pháp giảm thiểu rủi ro.

Ngoài ra, một phần hoặc toàn bộ các khoản mục ngoại bảng này đều có tài sản cầm cố, thế chấp (bất động sản, máy móc thiết bị, hàng hóa...) hoặc đảm bảo bằng giá trị ký quỹ với tỷ lệ tùy thuộc vào kết quả định hạng tín dụng và chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng nhằm giảm thiểu các tổn thất do rủi ro gây ra.

### 4. Rủi ro quản trị công ty

Rủi ro quản trị đối với mỗi doanh nghiệp có thể phát sinh do 2 nguyên nhân chính (i) sự thiếu hụt, chưa được bù đắp kịp thời của một hoặc nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt và (ii) sự hài hòa lợi ích và trách nhiệm giữa các cấp quản trị.

BVBank hiện đang là ngân hàng thương mại cổ phần đại chúng. Cơ quan quản trị và điều hành của BVBank được thiết lập và tuân thủ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành và chế độ báo cáo, công bố thông tin theo quy định pháp luật. Bên cạnh đó, bộ máy quản trị của BVBank còn được hỗ trợ và kiểm soát chặt chẽ bởi đội ngũ Ban kiểm soát chuyên nghiệp và uy tín do ĐHĐCĐ bầu ra, đảm bảo các hoạt động điều hành của HĐQT và Ban TGĐ là minh bạch và được giám sát chặt chẽ.

Ngoài ra, các thành viên trong đội ngũ lãnh đạo của BVBank có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành Tài chính và Ngân hàng cũng như kinh nghiệm quản trị, có khả năng nhận biết, đánh giá và khắc phục các yếu tố rủi ro có thể xảy ra sớm, đảm bảo việc quản trị doanh nghiệp được thực hiện một cách hiệu quả.

Đối với rủi ro quản trị công ty, BVBank thực hiện quản lý rủi ro bằng các giải pháp:

- Củng cố cơ cấu quản trị và vai trò giám sát: BVBank xây dựng cơ chế quản trị theo hướng Hội đồng quản trị giữ vai trò định hướng chiến lược, phê duyệt khẩu vị rủi ro, giám sát Ban điều hành và các rủi ro trọng yếu. Các ủy ban chuyên trách như Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban kiểm toán, Ủy ban nhân sự cần được phân định rõ chức năng, thẩm quyền, cơ chế báo cáo và trách nhiệm giám sát. Các quyết định quan trọng về chiến lược, vốn, khẩu vị rủi ro, giao dịch với bên liên quan, bổ nhiệm nhân sự cấp cao cần được phê duyệt đúng thẩm quyền, có hồ sơ và cơ sở quyết định đầy đủ.

- Tăng cường minh bạch, độc lập và kiểm soát xung đột lợi ích: BVBank duy trì sự phân tách rõ ràng giữa chức năng quản trị, điều hành và kiểm soát; bảo đảm Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát và Kiểm toán nội bộ hoạt động độc lập, không chồng chéo. BVBank đã thiết lập cơ chế nhận diện, khai báo, thẩm định, phê duyệt và giám sát giao dịch với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan và các bên liên quan khác theo nguyên tắc minh bạch, độc lập.

- Bảo đảm tính liên tục trong quản trị và điều hành: BVBank xây dựng cơ chế phân công, phân nhiệm và phương án nhân sự thay thế đối với các vị trí trọng yếu như Ban Tổng Giám đốc, ban giám đốc Khối quản lý rủi ro, Khối tài chính, Khối công nghệ thông tin, Khối thẩm định tín dụng, Khối quản trị nguồn lực,... nhằm bảo đảm tính liên tục trong quản trị và điều hành hoạt động hằng ngày tại BVBank.

Công bố thông tin và kiểm toán nội bộ: BVBank xác định nhiệm vụ báo cáo và công bố thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, nhất quán theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước là nhiệm vụ trọng tâm. Ngoài ra, kiểm toán nội bộ luôn được bảo đảm tính độc lập, có quyền tiếp cận đầy đủ thông tin, thực hiện kiểm toán dựa trên rủi ro và theo dõi việc khắc phục kiến nghị đến khi hoàn tất. Thông qua các biện pháp trên, BVBank từng bước nâng cao tính minh bạch, hạn chế xung đột lợi ích và củng cố nền tảng quản trị an toàn, bền vững.

## 5. Rủi ro biến động giá cổ phiếu

Khi cổ phiếu BVB của Ngân hàng được niêm yết trên HOSE, các cổ đông của BVBank có thể chịu rủi ro về biến động giá cổ phiếu BVB. Ngoài các yếu tố thuộc về nội tại doanh nghiệp như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng, nhiều yếu tố bên ngoài khác như các yếu tố thuộc về kinh tế vĩ mô, thay đổi quy định pháp luật về chứng khoán, các sự kiện khác không lường trước được có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến giá cổ phiếu. Giá cổ phiếu sụt giảm mạnh có thể ảnh hưởng đến thương hiệu, uy tín và việc huy động vốn của Ngân hàng, đồng thời gây thiệt hại cho cổ đông của BVBank.

Đối với rủi ro biến động giá cổ phiếu, BVBank thực hiện quản lý rủi ro bằng các giải pháp:

- Tăng cường minh bạch thông tin và quan hệ nhà đầu tư: BVBank duy trì chế độ công bố thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời và nhất quán theo quy định của pháp luật, chủ động cung cấp thông tin về chiến lược kinh doanh, kết quả hoạt động, chất lượng tài sản, an toàn vốn, thanh khoản và định hướng tăng trưởng, từ đó giúp cổ đông và nhà đầu tư hiểu đúng về nền tảng tài chính, triển vọng và các rủi ro trọng yếu của BVBank.

- Củng cố nền tảng tài chính và quản trị rủi ro: Hằng năm, BVBank đều xây dựng các kế hoạch kinh doanh, theo đó chú trọng mục tiêu duy trì và cải thiện về chất lượng tài sản, kiểm soát nợ xấu, bảo đảm các tỷ lệ an toàn vốn và thanh khoản, quản trị chi phí hiệu quả và nâng cao năng lực sinh lời bền vững. Việc duy trì kết quả kinh doanh ổn định, quản trị rủi ro thận trọng và thực hiện nhất quán các cam kết với cổ đông là yếu tố quan trọng giúp BVBank giảm thiểu tác động tiêu cực từ biến động thị trường đến giá cổ phiếu.

Quản trị truyền thông và xử lý biến động bất thường: Hiểu được tầm quan trọng của rủi ro biến động giá cổ phiếu, BVBank thực hiện thiết lập cơ chế theo dõi diễn biến giá cổ phiếu, thông tin thị trường, kịp thời đánh giá tác động và có phản hồi phù hợp. Trường hợp phát sinh thông tin sai lệch, biến động giá bất thường hoặc sự kiện có thể ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư, BVBank phối hợp ngay với cơ quan chức năng, sở giao dịch chứng khoán và các bên liên quan để thực hiện công bố, giải trình và truyền thông minh bạch nhằm bảo vệ uy tín của BVBank và quyền lợi hợp pháp của cổ đông.

## 6. Rủi ro khác

### Thuế tại Việt Nam

Pháp luật về thuế và các quy định của Việt Nam tiếp tục được bổ sung, hướng dẫn và có thể bị thay đổi do có những vấn đề nảy sinh trong quá trình triển khai và thực hiện. Bất kỳ thay đổi nào về pháp luật thuế của Việt Nam dẫn đến thay đổi nghĩa vụ thuế và tình trạng thuế của BVBank có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của BVBank.

### Rủi ro sự kiện bất khả kháng

Ngoài các rủi ro nêu trên, một số rủi ro mang tính bất khả kháng như thiên tai, bão lũ, động đất, hạn hán, hoả hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, khủng bố … mặc dù hiếm khi xảy ra nhưng nếu có sẽ tác động và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của BVBank.

**DANH MỤC CÁC NHÂN TỐ RỦI RO NÊU TRÊN KHÔNG PHẢI LÀ BẢNG LIỆT KÊ HAY GIẢI THÍCH ĐẦY ĐỦ VỀ TẤT CẢ CÁC RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐẦU TƯ VÀO CỔ PHIẾU. CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CẦN CÓ NHỮNG ĐÁNH GIÁ KHÁCH QUAN ĐỂ CÓ THỂ NHẬN ĐỊNH MỘT CÁCH ĐẦY ĐỦ CÁC NHÂN TỐ RỦI RO CÓ THỂ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC ĐẦU TƯ VÀO CỔ PHIẾU CỦA BVBANK.**

## III. CÁC KHÁI NIỆM

### 1. Các khái niệm

- "Ngân hàng": là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
- "Nợ quá hạn": là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn.
- "Nợ nhóm 1": hay còn gọi là Nợ đủ tiêu chuẩn, bao gồm các khoản nợ trong hạn hoặc các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày mà tổ chức tín dụng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn.
- "Nợ nhóm 2": hay còn gọi là Nợ cần chú ý, bao gồm:
  - Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày.
  - Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
- "Nợ nhóm 3": hay còn gọi là Nợ dưới tiêu chuẩn, bao gồm:
  - Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày.
  - Các khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả lần đầu phân vào nhóm 2.
  - Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.
- "Nợ nhóm 4": hay còn gọi là Nợ nghi ngờ, bao gồm:
  - Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày.
  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu.
  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần 2.
- "Nợ nhóm 5": hay còn gọi là Nợ có khả năng mất vốn, bao gồm:
  - Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
  - Các khoản nợ khoanh chờ xử lý;
  - Các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần hai quá hạn theo thời hạn trả nợ lần thứ hai.
  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.

- "Thị trường 1": thị trường giao dịch với dân cư và tổ chức.
- "Thị trường 2": thị trường giao dịch giữa các ngân hàng (liên ngân hàng).

**2. Các từ hoặc nhóm từ viết tắt**

| | |
|---|---|
| • UBCKNN | Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước |
| • SKHĐT | Sở kế hoạch Đầu tư TP.HCM |
| • Ngân hàng, BVBank | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt |
| • Thương mại Cổ phần | TMCP |
| • ĐHĐCĐ | Đại hội đồng cổ đông |
| • HĐQT | Hội đồng Quản trị |
| • BGĐ | Ban Giám đốc |
| • BKS | Ban Kiểm soát |
| • CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| • HĐKD | Hoạt động kinh doanh |
| • Điều lệ | Điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • Tổ chức đăng ký niêm yết | Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • Tổ chức tư vấn, Vietcap | Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap |
| • NHNN | Ngân hàng Nhà nước |
| • NHTMCP | Ngân hàng thương mại cổ phần |
| • TCTD | Tổ chức tín dụng |
| • HĐTD | Hội đồng tín dụng |
| • TKTS | Tổng kết tài sản |
| • CNTT | Công nghệ thông tin |
| • ĐVT | Đơn vị tính |
| • PGD | Phòng giao dịch |
| • CN | Chi nhánh |
| • HS | Hội sở |

- TSN Tài sản nợ
- TSC Tài sản có
- TT1 Thị trường 1
- TT2 Thị trường 2

## IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

### 1. Thông tin chung về Tổ chức đăng ký niêm yết

| | | |
|---|---|---|
| Tên đầy đủ | : | NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT |
| Tên tiếng Anh | : | VIET CAPITAL COMMERCIAL JOINT STOCK BANK |
| Tên viết tắt tiếng Anh | : | BVBank |
| Tên viết tắt | : | NGÂN HÀNG BẢN VIỆT |
| Biểu tượng của Ngân hàng | : | BVBank Ngân hàng Bản Việt |
| Trụ sở | : | Tòa nhà HM Town, số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP. HCM |
| Điện thoại | : | (84-28) 6267 9679 |
| Fax | : | (84-28) 6263 8668 |
| Website | : | https://bvbank.net.vn/ |
| Giấy phép thành lập và hoạt động | : | Giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp và Quyết định số 3902/QĐ-NHNN ngày 15/12/2025 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt |
| Giấy chứng nhận ĐKKD | : | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 19 tháng 06 năm 2023 |
| Tài khoản tiền gửi | : | 119989 tại Sở Giao Dịch Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam |
| Vốn điều lệ | : | 6.408.200.000.000 (Sáu nghìn bốn trăm linh tám tỷ hai trăm triệu) đồng |
| Vốn điều lệ thực góp | : | 6.408.200.000.000 (Sáu nghìn bốn trăm linh tám tỷ hai trăm triệu) đồng |
| Ngành nghề kinh doanh chính | : | Tài chính - Ngân hàng |
| Người đại diện theo pháp luật | : | Ông Lý Hoài Văn (Tổng Giám đốc) |
| Mã cổ phiếu | : | BVB |
| Ngành nghề kinh doanh | : | |

| Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|
| **Hoạt động trung gian tiền tệ khác, chi tiết:**<br>• Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;<br>• Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác;<br>• Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn; hoạt động bao thanh toán; bảo lãnh ngân hàng;<br>• Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; | *6419*<br>*(Chính)* |

| Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|
| • Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép;<br>• Dịch vụ cầm đồ;<br>• Phát hành thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng;<br>• Mua, bán trái phiếu Chính phủ; mua bán trái phiếu doanh nghiệp với mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch và mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN;<br>• Ủy thác, nhận ủy thác cho vay;<br>• Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;<br>• Cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;<br>• Dịch vụ môi giới tiền tệ;<br>• Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác và của doanh nghiệp;<br>• Hoạt động mua nợ;<br>• Cấp tín dụng dưới hình thức bao thanh toán trong nước;<br>• Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;<br>• Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:<br>✓ Cung ứng phương tiện thanh toán;<br>✓ Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.<br>• Mở tài khoản:<br>✓ Mở tài khoản tại Ngân hàng nhà nước.<br>✓ Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.<br>• Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;<br>• Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;<br>• Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;<br>• Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;<br>• Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;<br>• Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định. | |

| Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|
| • Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về lãi suất. Hoạt động cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ. Lưu ký chứng khoán. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán. Ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán;<br>• Giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;<br>• Dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | |

## 2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức đăng ký niêm yết

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (dưới đây được gọi là BVBank), tiền thân là Ngân hàng thương mại cổ phần Gia Định, được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp và giấy phép số 576/GP-UB ngày 08/10/1992 do Ủy Ban Nhân Dân TP HCM cấp.

- **Năm 1994 - 2005:** Giai đoạn vượt qua khó khăn, củng cố
  - ✓ BVBank từng bước vượt qua khó khăn, dần ổn định và phát triển trong giai đoạn từ 1994-2005.
  - ✓ Năng lực tài chính ngày càng được nâng cao với mức vốn điệu lệ tăng lên 80 tỷ đồng.
  - ✓ Mạng lưới: 05 điểm giao dịch (01 Trụ sở chính, 02 Chi nhánh, 02 Phòng giao dịch).
- **Năm 2006:** Bắt đầu phát triển
  - ✓ Tăng vốn điều lệ lên 210 tỷ đồng.
  - ✓ Mạng lưới: 06 điểm giao dịch (01 Trụ sở chính, 02 Chi nhánh, 03 Phòng giao dịch).
  - ✓ Khánh thành trụ sở chính tại 135 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
  - ✓ Được xếp hạng 19/29 Ngân hàng thương mại trên cả nước về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin do Hội Tin học Việt Nam bầu chọn.
- **Năm 2007:** Tiếp tục phát triển có định hướng.
  - ✓ Tăng vốn điều lệ lên 444,623 tỷ đồng.
  - ✓ Mạng lưới: 11 điểm giao dịch (01 Trụ sở chính, 05 Chi nhánh, 05 Phòng giao dịch).
  - ✓ Ký kết Thỏa thuận đầu tư và hợp tác chiến lược với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), theo đó Vietcombank luôn duy trì tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần 30% và trở thành cổ đông chiến lược duy nhất của Ngân hàng Bản Việt cùng những cam kết hỗ trợ toàn diện nhằm đưa Ngân hàng Bản Việt trở thành ngân hàng thương mại có khả năng cạnh tranh cao tại Việt Nam.

- ✓ Mở rộng mạng lưới hoạt động tại các thành phố lớn của các khu vực Miền Bắc, Miền Nam, Miền Tây và Tây Nguyên.
- ✓ Được Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam, Hội Khoa học Đông Nam Á phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trao tặng "Cúp vàng thương hiệu và nhãn hiệu" lần 2 năm 2007.
- ✓ Được Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam tặng giấy khen năm 2007.
- ✓ Được Viện quản lý tri thức và công nghệ, Trung tâm nghiên cứu Châu Á Thái Bình Dương, Tòa soạn thông tin QCA Thương mại chứng nhận danh hiệu doanh nghiệp Việt Nam uy tín, chất lượng năm 2007.

- **Năm 2008 - 2009:** Duy trì tăng trưởng ổn định
  - ✓ Ngày 14/2/2008, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 444,623 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 059036 ngày 14/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước số 218/UBCK-GCN ngày 20/11/2007 và Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 1201/NHNN-HCM02 ngày 09/08/2007.
  - ✓ Ngày 18/12/2008, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 059036 ngày 30/12/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước số 352/UBCK-GCN ngày 07/11/2008 và Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 1774/NHNN-HCM02 ngày 06/10/2008.
  - ✓ Mạng lưới hoạt động ngày càng mở rộng từ 05 điểm giao dịch năm 2005 (01 Trụ sở, 02 Chi nhánh, 02 Phòng giao dịch) lên 28 điểm giao dịch năm 2009 (01 Trụ sở, 07 Chi nhánh, 20 Phòng giao dịch).
  - ✓ Các cổ đông lớn của BVBank là các ngân hàng thương mại có uy tín. Ngày 18/09/2007 BVBank ký kết thỏa thuận hợp tác với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đánh dấu bước ngoặt mới cho sự phát triển có định hướng của BVBank. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trở thành cổ đông chiến lược đã hỗ trợ tích cực về mọi mặt trong hoạt động của BVBank: năng lực tài chính, quản trị điều hành, công nghệ thông tin,...

- **Năm 2010:** Ổn định nhân sự và phát huy các thế mạnh
  - ✓ Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quy định của Chính phủ, BVBank đã hoàn thành mức vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng vào tháng 11/2010 với sự tham gia góp vốn của các cổ đông mới.
  - ✓ Đồng thời, trong năm 2010 Hội đồng quản trị BVBank đã bổ nhiệm Tổng Giám đốc để ổn định hoạt động, và bầu bổ sung 02 thành viên HĐQT nhằm tiếp tục duy trì, tăng cường

năng lực quản trị ngân hàng trong tình hình phát triển mới. Trên cơ sở đó, BVBank cũng đã thay đổi chức danh Chủ tịch HĐQT để thực hiện bước chuyển mình trong thời gian tới.

- ✓ Nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh với các tổ chức tài chính khác thông qua việc phát triển các sản phẩm tiết kiệm, cho vay, BVBank cũng không ngừng thay đổi diện mạo tại các điểm giao dịch trên toàn quốc. BVBank đã chuyển đổi thành công Trụ sở chính về Trung tâm Quận 1, tiến hành mua bất động sản tại Trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột để chuyển địa điểm trụ sở Chi nhánh Buôn Ma Thuột, chuyển địa điểm trụ sở chi nhánh Bạch Đằng, chi nhánh Sài Gòn; Đồng thời sửa chữa và đưa vào hoạt động cho các Phòng giao dịch có vị trí thuận lợi. Kết quả thu được là các đơn vị không ngừng gia tăng hoạt động và hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao.

- **Năm 2011:** Hoàn thành các bước phát triển cơ bản, nâng cao năng lực cạnh tranh
  - ✓ Hoàn tất kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng trong Quý 3. Ngân hàng chú trọng công tác đầu tư, phát triển mạng lưới, phấn đấu tăng thêm 25 - 30 điểm giao dịch mới tại các thị trường tiềm năng trong cả nước, nâng tổng số điểm giao dịch lên 60 điểm.
  - ✓ Bên cạnh đó, từng bước chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ, chú trọng đến công tác phòng ngừa và quản lý rủi ro. Phát triển đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày một tốt hơn các nhu cầu và lợi ích của khách hàng, phấn đấu trở thành "Ngân hàng tin cậy cho kế hoạch tài chính của khách hàng", và là một điểm đầu tư hấp dẫn cho quý cổ đông, đối tác. Xây dựng một đội ngũ lãnh đạo ngân hàng với đầy đủ phẩm chất đạo đức và trí tuệ để chuẩn bị các bước phát triển mới trong tương lai.
  - ✓ Nâng cao công tác phát triển nguồn nhân lực, đào tạo lại và đào tạo chuyên sâu cho toàn thể CBNV, đáp ứng yêu cầu phát triển mạng lưới trong năm tới nói riêng và yêu cầu phát triển và hội nhập sâu vào kinh tế thế giới. Xác định rõ mục tiêu chiến lược trong năm 2011, xây dựng các giải pháp, chuẩn bị các bước đi an toàn, vững chắc, thương hiệu BVBank sẽ được nâng lên một tầm cao mới, bảo vệ và gia tăng lợi ích cho quý cổ đông, đối tác và khách hàng, đồng thời góp phần cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

- **Năm 2012 - 2013**
  - ✓ Giai đoạn bước ngoặt của Ngân hàng với việc đổi tên gọi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Viet Capital Bank.
  - ✓ Vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng.
  - ✓ Mạng lưới hoạt động tiếp tục phát triển mạnh với 39 điểm giao dịch gồm: 01 Trụ sở chính, 17 Chi nhánh, 20 Phòng giao dịch và 01 Quỹ tiết kiệm.
  - ✓ Tổng số nhân viên là 923 nhân sự.
  - ✓ 2013 là năm đánh dấu những bước phát triển mạnh mẽ của BVBank, điển hình như sự vận hành thành công của hệ thống Core Banking mang đến nhiều tính năng ưu việt cho hệ điều

hành quản trị và tăng cường năng lực cạnh tranh trong thời đại công nghệ, ngân hàng trực tuyến mở rộng với dự án Mobile Banking; sự gia nhập liên minh Thẻ quốc tế Visa, MasterCard, …

- ✓ Tiêu biểu: Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và Top 200 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp cùng Báo VietNamNet bình chọn.

- **Năm 2014 - 2015**

  - ✓ Mạng lưới hoạt động tiếp tục được mở rộng và tập trung nâng cấp toàn hệ thống với 09 Chi nhánh, Phòng giao dịch di dời và chuẩn hóa kiến trúc, 02 Chi nhánh, Phòng giao dịch thay đổi tên gọi.
  - ✓ Tổng số nhân viên nâng lên 1.221 nhân sự tính đến thời điểm cuối năm 2015.
  - ✓ Ngân hàng tập trung đẩy mạnh các hoạt động về quản trị hệ thống, tổ chức đội ngũ nhân sự mới. Song song đó, Ngân hàng cũng đầu tư sâu vào Công nghệ Thông tin và đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro và kiểm soát tuân thủ.
  - ✓ Tiêu biểu:
    - Ra mắt ứng dụng Viet Capital Mobile Banking.
    - Ký thoả thuận hợp tác phát triển giải pháp Phòng chống rửa tiền cùng Công ty Cổ phần Komtek và FircoSoft.

- **Năm 2016 - 2018**

  Triển khai chiến lược hoạt động giai đoạn 2016 – 2020, trở thành Ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, hướng đến khách hàng Cá nhân và khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ

  - ✓ Vốn điều lệ: 3.000 tỷ đồng
  - ✓ Hợp tác với tổ chức thẻ tín dụng quốc tế Visa, ra mắt thẻ Visa Bản Việt công nghệ 3D
  - ✓ Hợp tác cùng KPMG thực hiện hệ thống Phê duyệt và Khởi tạo tín dụng (LOS)
  - ✓ Là một trong 10 ngân hàng đầu tiên đạt chứng chỉ quốc tế về bảo mật thẻ PCI - DSS (Payment Card Industry Data Security Standard)
  - ✓ Xây dựng mới Ngân hàng số: Mobile Banking và Internet Banking khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp, Tích hợp Smart OTP, mở tài khoản online
  - ✓ Mở rộng hệ sinh thái với các đối tác Fintech: Zalo Pay, AirPay, GrabPay by Moca, …
  - ✓ Hợp tác bảo hiểm phi nhân thọ cùng Bảo hiểm Bảo Long và bảo hiểm nhân thọ cùng AIA Việt Nam

- ✓ Phát triển nhanh hệ thống mạng lưới: 70 điểm giao dịch bao gồm 01 trụ sở chính, 25 chi nhánh, 44 phòng giao dịch (Tính đến cuối năm 2018)

- **Năm 2019 – 2020:** Tiến nhanh trên lộ trình số hóa
  - ✓ Vốn điều lệ: 3.171 tỷ đồng
  - ✓ Hợp tác với tổ chức phát hành thẻ quốc tế JCB ra mắt bộ 3 thẻ tín dụng JCB Bản Việt và tiếp tục ra mắt thẻ tín dụng Visa Corporate Bản Việt dành cho khách hàng doanh nghiệp
  - ✓ Tiếp tục mở rộng hợp tác với các đối tác Fintech: Momo, ZaloPay, Moca, QR Pay, AirPay, thu hộ Payoo
  - ✓ Là ngân hàng tiên phong trong việc triển khai mở tài khoản thanh toán bằng thiết bị di động eKYC
  - ✓ Trở thành đối tác chiến lược cung cấp nền tảng cho ngân hàng số Timo Plus
  - ✓ Ngân hàng thứ 12 được triển khai sớm tỷ lệ an toàn vốn Basel II
  - ✓ Chính thức lên sàn chứng khoán UPCoM (mã chứng khoán: BVB) vào tháng 09/2020
  - ✓ Chính thức sạch nợ xấu tại VAMC
  - ✓ **Hệ thống mạng lưới:** 87 điểm giao dịch bao gồm 01 trụ sở chính, 30 chi nhánh, 56 phòng giao dịch.

- **Năm 2021:**
  - ✓ Vốn điều lệ: 3.670,9 tỷ đồng
  - ✓ Ngân hàng đã hoàn thành các dự án trọng điểm phục vụ cho việc quản trị chất lượng và hiệu quả hoạt động như dự án phân tích lợi nhuận đa chiều, lợi nhuận điều chỉnh rủi ro trên vốn RAROC.
  - ✓ Ngân hàng cũng bắt đầu triển khai các dự án hiện đại hóa và nâng cao minh bạch theo chuẩn mực quốc tế như dự án Chuẩn mực báo cáo tài chính IFRS9, hệ thống Quản lý quan hệ khách hàng CRM trên nền điện toán đám mây.
  - ✓ Cuối năm 2021, Ngân hàng Bản Việt triển khai thành công dự án "Mô hình phân tích lợi nhuận đa chiều" – đây là một công cụ tài chính để ghi nhận doanh thu và phân bổ chi phí, tổng hợp chuỗi giá trị theo từng chiều phân tích. Kết quả của việc triển khai mô hình này, Ngân hàng Bản Việt sẽ có thêm công cụ để hỗ trợ việc thực hiện các quyết định kinh doanh chiến lược liên quan đến doanh thu, chi phí, thúc đẩy lợi nhuận.
  - ✓ Bản Việt là một trong các ngân hàng đưa vào các tính năng giao dịch mới phục vụ khách hàng không cần phải đến ngân hàng như mở thẻ tín dụng online, chuyển và nhận tiền 247 bằng QR hoặc số điện thoại, vay cầm cố sổ tiết kiệm, nhiều hình thức gửi tiết kiệm để chọn lựa trên ngân hàng số Digimi.

- ✓ Hệ thống mạng lưới: 88 điểm giao dịch trên toàn quốc, bao gồm 01 Trụ sở chính, 31 chi nhánh và 56 phòng giao dịch.

- **Năm 2022-2023:**
  - ✓ Vốn điều lệ: 5.016,8 tỷ đồng
  - ✓ Ngày 26/05/2023, Ngân hàng Nhà nước có quyết định số 1001/QĐ-NHNN ngày 26/05/2023 về việc chấp thuận việc sửa đổi tên viết tắt bằng tiếng Anh quy định tại giấy phép hoạt động số 0025/NH-CP ngày 22/08/1992 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là: BVBank
  - ✓ Ngày 30/05/2023, Ngân hàng TMCP Bản Việt được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bổ sung một số nội dung hoạt động tại giấy phép hoạt động bởi Quyết định số 1012/QĐ-NHNN như sau:
    - Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về lãi suất.
    - Hoạt động cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
    - Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
    - Lưu ký chứng khoán.
    - Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán.
    - Ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

    Và Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06/07/2023.
  - ✓ Ngày 31/05/2023, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 3.670,9 tỷ đồng lên 4.221,5 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 29 ngày 31/05/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.
  - ✓ Ngày 19/06/2023, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 4.221,5 tỷ đồng 5.016,8 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 30 ngày 19/06/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.
  - ✓ Hệ thống mạng lưới tại thời điểm hiện tại gồm 116 điểm giao dịch trên toàn quốc, trong đó gồm 01 trụ sở chính, 38 chi nhánh, 77 phòng giao dịch.
  - ✓ Từ ngày 01/12/2023, Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVBank) chính thức ra mắt logo mới với hình ảnh, nhận diện thương hiệu mới đồng nhất với tên viết tắt tiếng Anh là BVBank đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 1001/QĐ-NHNN ngày 26/05/2023. Đây là một một dấu mốc quan trọng trong lộ trình bám sát mục tiêu trở thành "Ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, hướng đến khách hàng đặc biệt là khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ" của BVBank.
- **2024:**
  - ✓ Vốn điều lệ: 5.518 tỷ đồng;

- ✓ Trong 6 tháng đầu năm, thương hiệu BVBank đã hiện diện tại 10 điểm giao dịch mới, nâng tổng số điểm kinh doanh trên toàn hệ thống lên 126 đơn vị và có mặt tại 33 tỉnh thành trên cả nước. Song song với kênh truyền thống, BVBank tiếp tục gia tăng trải nghiệm khách hàng qua nhiều tiện ích mới trên ngân hàng số Digimi và Digibiz, bám sát mục tiêu phát triển mô hình bán lẻ đã đề ra.
- ✓ Ngày 29/08/2024, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 5.016,8 tỷ đồng lên 5.518 tỷ đồng sau khi phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.

- **2025:**
  - ✓ Tháng 06-07/2025, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 5.518 tỷ đồng lên 6.408,2 tỷ đồng sau 02 đợt chào bán/phát hành: chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.
  - ✓ Hợp tác với Bộ Công an triển khai triển khai dịch vụ định danh & xác thực điện tử qua VNeID.
  - ✓ Là một trong những ngân hàng đầu tiên triển khai hệ thống quản lý bán hàng đa tiện ích, tích hợp hóa đơn điện tử - Digistore.
  - ✓ Tiếp tục gia tăng trải nghiệm trên kênh số thông qua các tiện ích mới trên kênh Digimi: mở thẻ tín dụng online, thông báo số dư bằng giọng nói, vay tín chấp online,…
  - ✓ Là một trong những ngân hàng tích cực đồng hành cùng các tổ chức trong việc khuyến khích người dân thanh toán không tiền mặt như Ngày hội không tiền mặt, Ngày thẻ Việt Nam,…
  - ✓ Triển khai chiến dịch truyền thông "Vì một thế hệ vươn tầm", được bình chọn là chiến dịch truyền cảm hứng cho giới trẻ.

### 3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức đăng ký niêm yết

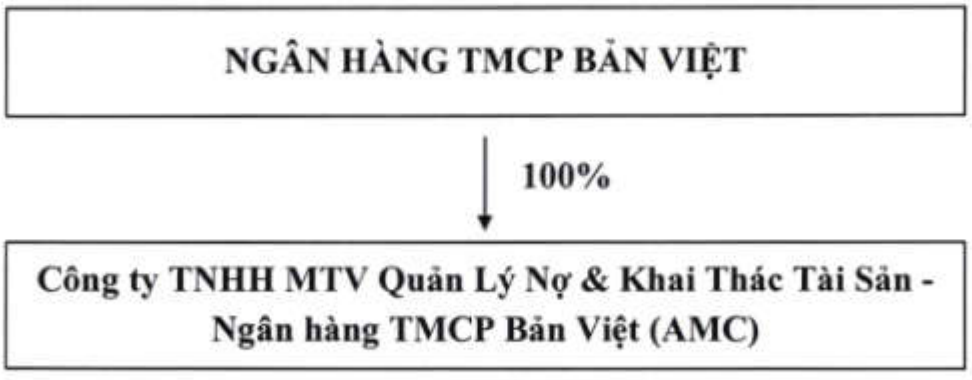


*Nguồn: BVBank*

Ngân hàng TMCP Bản Việt hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó BVBank là Công ty mẹ và có một (01) Công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, do BVBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

- **Công ty mẹ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**
  - ✓ Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Công ty con: Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

| Tên công ty | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn điều lệ (tỷ đồng) |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | 0311401011 | Quản lý tài sản | 100 |

Công ty TNHH Một thành viên Quản Lý Nợ và Khai Thác Tài Sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt được thành lập từ ngày 08/12/2011. Công ty hoạt động trong lĩnh vực Quản lý tài sản. Công ty tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng thương mại theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật.

**4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức đăng ký niêm yết**

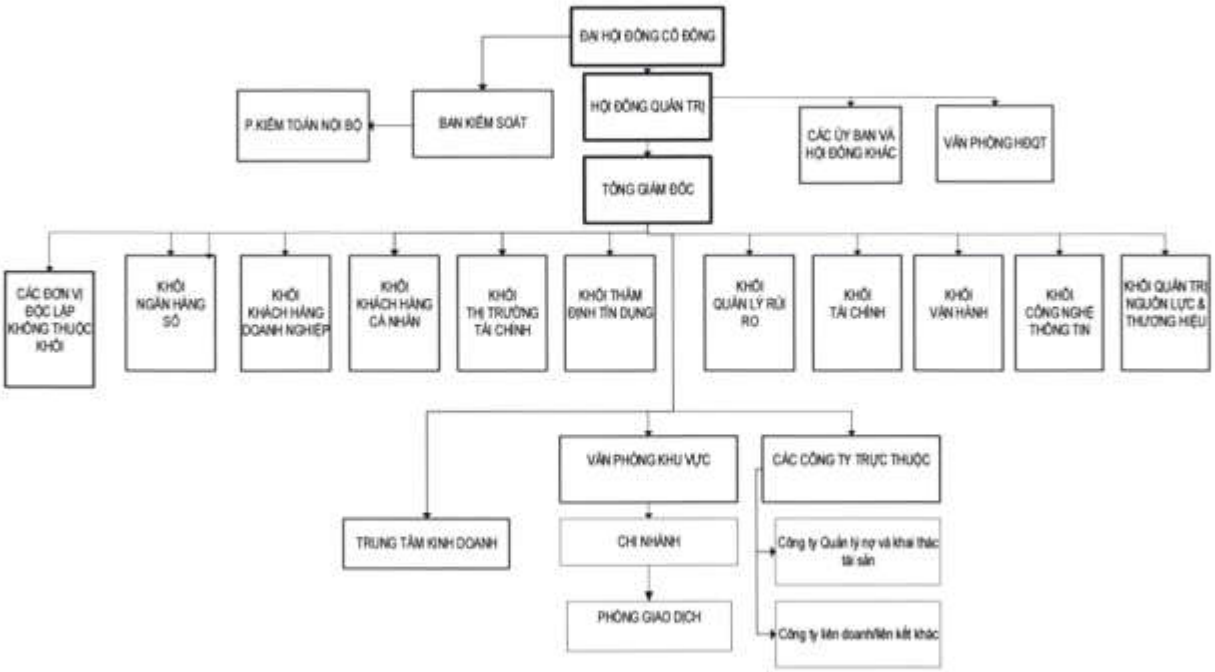


*Nguồn: BVBank*

### 4.1. Đại hội đồng cổ đông

Gồm tất cả các cổ đông, là cơ quan quyết định cao nhất của BVBank. Đại hội đồng cổ đông họp định kỳ mỗi năm 01 lần, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ BVBank.

### 4.2. Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản trị hoạt động của BVBank. Các thành viên HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm. Thành viên HĐQT có nhiệm kỳ 05 năm. Đứng đầu HĐQT là Chủ tịch HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chủ tịch và các thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ BVBank và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT trong từng thời kỳ. HĐQT quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ mà không được ủy quyền. HĐQT có nhiệm vụ quyết định chiến lược phát triển Ngân hàng, xây dựng các kế hoạch kinh doanh trình ĐHĐCĐ phê duyệt, đưa ra các biện pháp, các quyết định nhằm đạt được các mục tiêu do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Hiện tại HĐQT của BVBank có 07 thành viên, trong đó có 02 thành viên độc lập HĐQT.

### 4.3. Văn phòng HĐQT

Là bộ phận giúp việc cho HĐQT, được HĐQT quyết định thành lập. Văn phòng HĐQT có nhiệm tư vấn, tham mưu, giúp việc cho HĐQT thực hiện hoạt động quản trị BVBank, là cầu nối truyền tải thông tin giữa HĐQT và Ban điều hành; giữa HĐQT và cổ đông và ngược lại. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Văn phòng HĐQT được HĐQT quy định trong quy chế hoạt động.

### 4.4. Ban Kiểm soát

Là cơ quan kiểm soát mọi hoạt động của BVBank. Các thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm. Thành viên BKS có nhiệm kỳ 05 năm. Đứng đầu Ban kiểm soát là Trưởng Ban kiểm soát. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát BVBank trong từng thời kỳ. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, kế toán; hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng; thẩm định báo cáo tài chính hàng năm; báo cáo cho ĐHĐCĐ tính chính xác, trung thực, hợp pháp về báo cáo tài chính của Ngân hàng. Hiện tại, BKS của BVBank có 05 thành viên.

### 4.5. Phòng kiểm toán nội bộ

Phòng kiểm toán nội bộ là đơn vị trực thuộc Ban kiểm soát, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo Quy chế hoạt động Kiểm toán nội bộ BVBank.

### 4.6. Hội đồng ALCO, Uỷ ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Ngân hàng số, các Ủy ban và Hội đồng, tiểu ban khác

Các Hội đồng ALCO, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Chiến lược và đổi mới, các Ủy ban và Hội đồng khác do HĐQT thành lập, được tổ chức và hoạt động theo Quy chế do HĐQT ban hành.

### 4.7. Ban điều hành

Tổng Giám đốc là người đứng đầu Ban điều hành, điều hành mọi hoạt động kinh doanh của BVBank; giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc Khối và Kế toán trưởng. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHĐCĐ và HĐQT về thực hiện công việc được giao. Chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của Tổng Giám đốc tuân thủ theo Điều lệ và quy định của BVBank như: quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày; tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT; tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng; kiến nghị, đề xuất việc tổ chức, quản trị và hoạt động Ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng trình HĐQT hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền; v.v.....

### 4.8. Các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và/hoặc các thành viên khác do HĐQT quy định

Có trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Đơn vị nghiệp vụ được phân công phụ trách và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và HĐQT về mọi mặt hoạt động của Đơn vị nghiệp vụ (Khối) được Tổng Giám đốc phân công phụ trách. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc của BVBank gồm có 06 thành viên.

Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và nội bộ Ngân hàng.

### 4.9. Các Đơn vị nghiệp vụ BVBank

Các Đơn vị nghiệp vụ được tổ chức, bố trí theo từng Khối do Phó Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Khối phụ trách. Một số Đơn vị nghiệp vụ có thể do Tổng Giám đốc trực tiếp phụ trách. Đứng đầu Đơn vị nghiệp vụ thuộc Khối là Giám đốc/ Trưởng Phòng.

#### *4.9.1. Cơ cấu tổ chức tại Trụ sở chính*

a. Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Là đầu mối quản lý quan hệ và cung cấp sản phẩm dịch vụ đến các Khách hàng pháp nhân, khách hàng cá nhân là chủ DNTN hoặc có liên quan đến Khách hàng pháp nhân theo Quy định của Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ nhằm phát triển thị trường và tăng thu nhập cho Ngân hàng

b. Khối Khách hàng Cá nhân

Là đầu mối quản lý và phát triển sản phẩm dịch vụ khách hàng cá nhân, trừ khách hàng cá nhân là chủ DNTN hoặc có liên quan đến Khách hàng Pháp nhân theo Quy định của Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ nhằm phát triển thị trường và tăng thu nhập cho Ngân hàng.

c. Khối Thị trường tài chính

Đảm bảo để BVBank tuân thủ các hạn mức theo luật định về thanh khoản và quy định khác. Thay mặt ALCO quản lý khả năng thanh toán ngắn hạn và rủi ro lãi suất đối với mọi đồng tiền. Thực hiện kinh doanh nhằm đem lại lợi nhuận trong phạm vi các sản phẩm được giao và những hạn mức rủi ro được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đầu mối quản lý và cung cấp sản phẩm dịch vụ ngoại hối đến các Đơn vị kinh doanh, khách hàng; đồng thời là đầu mối quản lý quan hệ và cung cấp sản phẩm dịch vụ đến các khách hàng định chế nhằm phát triển thị trường và gia tăng lợi nhuận cho Ngân hàng.

Kinh doanh các loại giấy tờ có giá được phê duyệt nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho BVBank.

d. Khối Quản lý Rủi ro

Tham mưu xây dựng hệ thống quản lý rủi ro liên quan đến hoạt động tín dụng, rủi ro vận hành thị trường để hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với lợi ích cao nhất.

Là đơn vị kiểm soát các Đơn vị trên toàn hệ thống việc tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng trong quá trình hoạt động kinh doanh.

e. Khối Thẩm định Tín dụng

Đầu mối triển khai công tác thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng đến khách hàng theo quy định của Tổng Giám Đốc trong từng thời kỳ, thực hiện công tác phê duyệt hồ sơ Khách hàng vượt thẩm quyền phê duyệt của đơn vị kinh doanh trên nguyên tắc đảm bảo lợi ích của Ngân hàng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp đến Khách hàng.

f. Khối Tài chính

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện công tác kế toán cho toàn hệ thống trong quá trình xử lý các giao dịch.

Quản trị tài chính, quản lý tài sản nợ - tài sản có của BVBank, đề xuất cơ cấu tài sản nợ - tài sản có phù hợp với khẩu vị rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản và bám sát kế hoạch, chiến lược nhằm tối ưu hóa lợi nhuận. Cung cấp thông tin tài chính phục vụ công tác quản trị điều hành tại BVBank.

g. Khối Công nghệ Thông tin

Đơn vị chịu trách nhiệm thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin của Ngân hàng.

Chịu trách nhiệm quản lý và giám sát các dự án CNTT, giám sát và làm đầu mối triển khai các biện pháp tăng cường an toàn bảo mật cho hệ thống CNTT; ban hành và giám sát việc tuân thủ các chính sách, quy định, quy trình do Khối CNTT soạn thảo và ban hành.

h. Khối Vận hành

Đầu mối quản lý chất lượng dịch vụ và chăm sóc khách hàng, nghiệp vụ kho quỹ, công tác vận hành thẻ và ATM trên toàn hệ thống.

Thực hiện tác nghiệp các giao dịch kinh doanh của Khối Kinh doanh vốn; Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ chuyển tiền, thanh toán đến khách hàng và quản lý rủi ro vận hành trong quá trình tác nghiệp.

i. Khối Quản trị nguồn lực và thương hiệu

Đầu mối tham vấn cho cấp có thẩm quyền về công tác nhân sự và phát triển nguồn nhân lực trên toàn hệ thống.

Thực hiện, cung cấp các dịch vụ hành chính bao gồm văn thư, lưu trữ, hành chính, lễ tân, khánh tiết. Mua sắm, quản lý tài sản cố định, công cụ lao động, văn phòng phẩm và các vật liệu tiêu hao khác tới các phòng ban Hội Sở, Chi Nhánh, PGD trong hệ thống BVBank theo quy định của Ngân hàng. Xây dựng cơ bản, mua sắm, thuê, cho thuê BĐS, thực hiện các thủ tục pháp lý về xây dựng cơ bản, mua sắm bất động sản; Thực hiện các thủ tục pháp lý và báo cáo liên quan đến công tác phát triển mạng lưới của Ngân hàng.

j. Khối Ngân hàng số

Là đầu mối xây dựng chiến lược, lộ trình phát triển và triển khai kinh doanh các sản phẩm Thẻ, cho vay online và các giải pháp, sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số.

k. Các Đơn vị độc lập không trực thuộc Khối.

Là những đơn vị không nằm trong cơ cấu tổ chức của bất kỳ Khối nào nhưng có chức năng, nhiệm vụ được xác lập độc lập và chịu trách nhiệm trong phạm vi công việc được giao, đồng thời phối hợp với các Khối và đơn vị khác trong hệ thống theo quy định của Ngân hàng.

#### *4.9.2. Chi nhánh, Trung tâm kinh doanh, Phòng Giao dịch (gọi tắt là các Đơn vị kinh doanh)*

#### *4.9.3. Các công ty trực thuộc/Liên doanh liên kết*

a. Công Ty TNHH MTV Quản Lý Nợ & Khai Thác Tài Sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt;

b. Các Công ty trực thuộc/ Liên doanh Liên kết khác: không có.

## 5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà Tổ chức đăng ký niêm yết nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

### 5.1. Danh sách công ty mẹ

Trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm phát hành Bản cáo bạch này, Ngân hàng không có công ty mẹ.

### 5.2. Danh sách công ty con trực tiếp của Tổ chức đăng ký niêm yết

Trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm phát hành Bản cáo bạch này, Ngân hàng có 01 công ty con với thông tin chi tiết như sau:

Tên công ty: Công Ty TNHH MTV Quản Lý Nợ & Khai Thác Tài Sản – Ngân hàng TMCP Bản Việt

Địa chỉ: 504 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày thành lập: 08/12/2011

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 0311401011 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chính Minh cấp.

Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng

Hoạt động kinh doanh chính:

- ✓ Tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, tài sản gán nợ, tài sản Tòa án giao ngân hàng theo các quyết định, bản án) liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất.
- ✓ Chủ động bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của ngân hàng thương mại theo giá thị trường (giá bán tài sản có thể cao hoặc thấp hơn giá trị nợ tồn đọng) theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.
- ✓ Xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ.
- ✓ Các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngân hàng TMCP Bản Việt hiện đang nắm giữ 100% vốn cổ phần tại Công Ty TNHH MTV Quản Lý Nợ & Khai Thác Tài Sản – Ngân hàng TMCP Bản Việt.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty TNHH MTV Quản Lý Nợ & Khai Thác Tài Sản – Ngân hàng TMCP Bản Việt (AMC BVBank) trong năm 2024, 2025 như sau:

*Đvt: đồng*

| Khoản mục | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 761.649.141 | 703.690.004 |
| 2. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 680.705.700 | 622.861.092 |
| 3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | 80.943.441 | 80.828.912 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 3.041.361.430 | 2.790.591.260 |
| 5. Chi phí bán hàng | 5.100.000 | 7.600.000 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.814.077.398 | 1.642.257.352 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.303.127.473 | 1.221.562.820 |
| 8. Lợi nhuận khác | - | 342 |
| 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.303.127.473 | 1.221.563.162 |

*Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024, 2025 của AMC BVBank*

### 5.3. Danh sách công ty con gián tiếp của Tổ chức đăng ký niêm yết

Trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm phát hành Bản cáo bạch này, Ngân hàng không có công ty con sở hữu gián tiếp.

### 5.4. Danh sách những công ty mà Tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

Trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm phát hành Bản cáo bạch này, Ngân hàng không có công ty mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối.

### 5.5. Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức đăng ký niêm yết

Trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm phát hành Bản cáo bạch này, không có công ty nào nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Ngân hàng.

## 6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức đăng ký niêm yết

Năm 1992, Ngân hàng bắt đầu hoạt động với mức vốn điều lệ là 05 tỷ đồng. Trải qua 14 đợt tăng vốn và không có đợt giảm vốn điều lệ nào, vốn điều lệ hiện nay của BVBank là 6.408.200.000.000 đồng. Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của BVBank như sau:

**Bảng 1: Quá trình tăng vốn của BVBank**

*Đơn vị: triệu đồng*

| Lần tăng | Thời gian thực hiện | Vốn điều lệ trước khi phát hành | Vốn điều lệ sau khi phát hành | Hình thức phát hành | Đơn vị chấp thuận phát hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tháng 08/1992 | | 5.000 | Vốn ban đầu | Giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 của NHNN | Vốn ban đầu |
| Lần 1 | Tháng 12/1993 | 5.000 | 20.000 | Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước | Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 2, ngày 28/12/1993 của Sở KHĐT TP. HCM<br>Văn bản số 246/QĐ-NH5 ngày 23/12/1993 của NHNN | |
| Lần 2 | Tháng 08/2005 | 20.000 | 80.000 | Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước | Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 5, ngày 30/08/2005 của Sở KHĐT TP. HCM<br>Văn bản số 1738/NHNN-HCM02 ngày 11/08/2005 của NHNN | - Giá phát hành: 10.000.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 6.000 cổ phiếu<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |
| Lần 3 | Tháng 07/2006 | 80.000 | 166.040 | Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước | Văn bản số 885/NHNN-HCM02 ngày 06/07/2006 của NHNN<br>Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 7, ngày 12/12/2006 của Sở KHĐT TP. HCM | - Giá phát hành: 1.000.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 86.040 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |
| Lần 4 | Tháng 12/2006 | 166.040 | 210.000 | Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước | Văn bản số 1803/NHNN-HCM02 ngày 26/12/2006 của NHNN | - Giá phát hành: 1.000.000đ/cổ phiếu. |

| Lần tăng | Thời gian thực hiện | Vốn điều lệ trước khi phát hành | Vốn điều lệ sau khi phát hành | Hình thức phát hành | Đơn vị chấp thuận phát hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 8, ngày 27/12/2006 của Sở KHĐT TP. HCM | - Số lượng phát hành: 43.960 cổ phiếu<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |
| Lần 5 | Tháng 07/2007 | 210.000 | 322.618 | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và Người lao động | Văn bản số 599/NHNN-HCM02 ngày 25/04/2007 của NHNN<br>Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 9, ngày 24/07/2007 của Sở KHĐT TP. HCM | - Giá phát hành: 1.000.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 112.618 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |
| Lần 6 | Tháng 12/2007 | 322.618 | 500.000 | Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược; Phát hành cổ phiếu ra công chúng theo phương thức đấu giá công khai và Phát hành cổ phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ | Văn bản số 1201/NHNN-HCM02 ngày 09/08/2007 của NHNN<br>Giấy chứng nhận số 218/GCN-UBCK ngày 20/11/2007 của UBCKNN<br>Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 11, ngày 14/02/2008 của Sở KHĐT TP. HCM | Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược:<br>- Giá phát hành: 30.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 13.861.800 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền.<br>Phát hành cổ phiếu ra công chúng theo phương thức đấu giá công khai:<br>- Giá phát hành: 40.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 3.638.200 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền.<br>Phát hành cổ phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ:<br>- Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 238.200 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền |
| Lần 7 | Tháng 11 - 12/2008 | 500.000 | 1.000.000 | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần | Văn bản số 1668/NHNN-HCM.02 ngày 23/09/2008 và 1774/NHNN-HCM02 ngày 06/10/2008 của NHNN<br>Giấy chứng nhận số 352/GCN-UBCK ngày 07/11/2008 của UBCKNN | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:<br>- Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 25.599.000 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |

| Lần tăng | Thời gian thực hiện | Vốn điều lệ trước khi phát hành | Vốn điều lệ sau khi phát hành | Hình thức phát hành | Đơn vị chấp thuận phát hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 15, ngày 30/12/2008 của Sở KHĐT TP. HCM | Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần:<br>- Số lượng phát hành: 24.401.000 cổ phiếu.<br>- Tỷ lệ phân bổ quyền: 100:32,27 |
| Lần 8 | Tháng 09 -10/2010 | 1.000.000 | 2.000.000 | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu | Văn bản số 6587/NHNN-HCM02 ngày 30/08/2010 của NHNN<br>Giấy chứng nhận số 660/GCN-UBCK ngày 06/09/2010 của UBCKNN<br>Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 17, ngày 11/11/2010 của Sở KHĐT TP. HCM | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:<br>- Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 96.407.000 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền.<br>Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:<br>- Số lượng phát hành: 3.593.000 cổ phiếu.<br>- Tỷ lệ phân bổ quyền: 100:3,593 |
| Lần 9 | Tháng 07 -08/2011 | 2.000.000 | 3.000.000 | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | Văn bản số 6587/NHNN-HCM02 ngày 30/08/2010 của NHNN<br>Giấy chứng nhận số 69/GCN-UBCK ngày 20/07/2011 của UBCKNN<br>Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 19, ngày 25/08/2011 của Sở KHĐT TP. HCM | - Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 100.000.000 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |
| Lần 10 | Tháng 11/2018 - 02/2019 | 3.000.000 | 3.171.000 | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | Văn bản số 7449/NHNN-TTGSNH ngày 03/10/2018 của NHNN<br>Giấy chứng nhận số 69/GCN-UBCK ngày 14/11/2018<br>Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 27, ngày 25/04/2019 của Sở KHĐT TP. HCM | - Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 17.100.000 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |

| Lần tăng | Thời gian thực hiện | Vốn điều lệ trước khi phát hành | Vốn điều lệ sau khi phát hành | Hình thức phát hành | Đơn vị chấp thuận phát hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lần 11 | Tháng 01/2021 - 03/2021 | 3.171.000 | 3.520.930 (sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu)<br><br>3.670.900 (sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động) | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tháng 01 - 03/2021) và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (tháng 03/2021) | Văn bản số 7706/NHNN-TTGSNH ngày 22/10/2020 của NHNN<br>Giấy chứng nhận số 306/GCN-UBCK ngày 17/12/2020 (đối với đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu)<br>Văn bản số 354/UBCK-QLCB ngày 01/02/2021 của UBCKNN (đối với đợt phát hành cổ phiếu cho người lao động)<br>Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 28, ngày 12/05/2021 của Sở KHĐT TP. HCM | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:<br>- Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 34.993.052 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền.<br>Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP):<br>- Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 14.996.948 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |
| Lần 12 | Tháng 03 - 05/2023 | 3.670.900 | 4.221.529 (sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu)<br><br>5.016.800 (sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu) | Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (tháng 03/2023) và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tháng 04 – 05/2023) | Văn bản số 3614/NHNN-TTGSNH ngày 30/05/2022 của NHNN<br>Giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK ngày 14/03/2023<br>Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 29, ngày 31/05/2023 của Sở KHĐT TP. HCM (đối với đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu)<br>Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 30, ngày 19/06/2023 của Sở KHĐT TP. HCM (đối với đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu) | Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:<br>- Số lượng phát hành: 55.062.864 cổ phiếu.<br>- Tỷ lệ phân bổ quyền: 100:15.<br>Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:<br>- Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 79.527.136 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |
| Lần 13 | Tháng 08/2024 | 5.016.800 | 5.518.462 | Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu | Văn bản số 5624/NHNN ngày 08/07/2024 của NHNN<br>Văn bản số 4762/UBCK-QLCB ngày 30/07/2024 của UBCKNN<br>Quyết định số 2222/QĐ-NHNN ngày 02/10/2024 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt | - Số lượng phát hành: 50.166.200 cổ phiếu.<br>- Tỷ lệ phân bổ quyền: 100:10 |

| Lần tăng | Thời gian thực hiện | Vốn điều lệ trước khi phát hành | Vốn điều lệ sau khi phát hành | Hình thức phát hành | Đơn vị chấp thuận phát hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | *(*)* | |
| Lần 14 | Tháng 06 -07/2025 | 5.518.462 | 6.208.200 (sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu)<br><br>6.408.200 (sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động) | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tháng 04 - 06/2025) và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (tháng 05 - 07/2025) | Văn bản số 5624/NHNN ngày 08/07/2024 của NHNN<br>Giấy chứng nhận số 66/GCN-UBCK ngày 25/03/2025 (đối với đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu)<br>Văn bản số 1875/UBCK-QLCB ngày 23/05/2025 của UBCKNN (đối với đợt phát hành cổ phiếu cho người lao động)<br>Quyết định số 3902/QĐ-NHNN ngày 15/12/2025 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt<br>*(*)* | Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:<br>- Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 68.973.800 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền.<br>Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP):<br>- Giá phát hành: 10.000đ/cổ phiếu.<br>- Số lượng phát hành: 20.000.000 cổ phiếu.<br>- Hình thức góp vốn: bằng tiền. |

*Nguồn: BVBank*

*(*) Lưu ý: Căn cứ quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 27 Luật Các tổ chức tín dụng 2024, kể từ ngày 01/07/2024 (thời điểm Luật các tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành), Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng cũng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Ngân hàng Nhà nước sẽ thông báo thông tin về cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã.*

## 7. Thông tin khác về khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết tại các doanh nghiệp khác

Trong 02 năm liên tục trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm phát hành Bản cáo bạch này, Ngân hàng không có các khoản góp vốn, thoái vốn lớn (có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Ngân hàng tại thời điểm thực hiện) tại các doanh nghiệp khác.

## 8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

### 8.1. Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do VSDC cung cấp tại thời điểm ngày 15/04/2026 như sau:

**Bảng 2: Cơ cấu cổ đông của BVBank tại thời điểm 15/04/2026**

| STT | Danh mục | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Cổ đông trong nước** | **18.532** | **640.506.766** | **99,9511%** |
| 1 | Tổ chức | 39 | 50.843.665 | 7,9342% |
| 2 | Cá nhân | 18.493 | 589.663.101 | 92,0169% |
| **II** | **Cổ đông nước ngoài** | **40** | **313.234** | **0,0489%** |
| 1 | Tổ chức | 0 | 0 | 0,0000% |
| 2 | Cá nhân | 40 | 313.234 | 0,0489% |
| 3 | Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ | 0 | 0 | 0,0000% |
| | **Tổng cộng** | **18.572** | **640.820.000** | **100%** |

*Nguồn: BVBank*

### 8.2. Cổ phiếu ưu đãi

BVBank không có cổ phiếu ưu đãi.

### 8.3. Các loại chứng khoán khác

Chứng khoán khác đang lưu hành của Ngân hàng Bản Việt tính đến thời điểm hiện tại:

| Mã trái phiếu | Giá trị mệnh giá (tỷ đồng) | Lãi suất /năm | Kỳ hạn | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Ngày thực hiện quyền mua lại |
|---|---|---|---|---|---|---|
| BVB124020 | 1.468,55 | Cố định kết hợp thả nổi (*) | 6 năm | 10/09/2024 | 10/09/2030 | 10/09/2026 |
| BVB125003 | 1.254,38 | Cố định kết hợp thả nổi (*) | 6 năm | 06/01/2025 | 06/01/2031 | 06/01/2027 |

*Nguồn: BVBank*

*(*) Lưu ý: Trái phiếu* BVB124020 *có lãi suất năm đầu tiên là 7,9%/năm, trái phiếu* BVB125003 *có lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ năm thứ 02 trở đi của cả 02 Trái phiếu nêu trên là lãi suất thả nổi được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + Biên độ lãi suất 2,5%/năm.*

## 9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức đăng ký niêm yết theo quy định pháp luật: 30%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quyết định của ĐHĐCĐ số 01/21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 và Điều lệ của BVBank: 5%.

Theo Công văn số 3248/UBCK-PTTT ngày 30/06/2021, UBCKNN thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại BVBank là 5%;

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng tại ngày 15/04/2026: 0,0489%.

## 10. Hoạt động kinh doanh

Cũng như các ngân hàng thương mại khác, BVBank thực hiện đầy đủ chức năng của ngân hàng thương mại, bao gồm cung cấp các sản phẩm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; sản phẩm cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn; sản phẩm đầu tư và cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng theo quy định của pháp luật và chịu sự giám sát chặt chẽ của NHNN.

Hoạt động của Ngân hàng được phân thành 06 lĩnh vực chính sau: (i) Hoạt động vốn và kinh doanh vốn; (ii) Hoạt động cấp tín dụng; (iii) Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế; (iv) Hoạt động ngân hàng đại lý; (v) Hoạt động ngân quỹ và thanh toán trong nước; và (vi) Hoạt động đầu tư tài chính.

### 10.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

#### *10.1.1. Loại sản phẩm, dịch vụ*

**a. *Sản phẩm tiền gửi***

- Tiền gửi thanh toán cá nhân và doanh nghiệp: là loại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn được sử dụng để thực hiện các giao dịch thanh toán qua Ngân hàng, bao gồm các loại hình tiền gửi bằng VND, USD, ngoại tệ khác.
- Tiết kiệm có kỳ hạn thông thường: là loại tài khoản tiền gửi được sử dụng với mục đích hưởng lãi căn cứ vào kỳ hạn gửi, gồm các loại hình tiết kiệm bằng VND, USD, ngoại tệ khác.
- Tiết kiệm không kỳ hạn: là loại tài khoản được sử dụng với mục đích là gửi hoặc rút tiền mặt bất kỳ lúc nào, gồm các loại hình tiết kiệm bằng VND, USD, ngoại tệ khác.
- Tiền gửi có kỳ hạn thông thường: là loại tài khoản tiền gửi có kỳ hạn áp dụng cho cá nhân, tổ chức, gồm các loại hình tiền gửi bằng VND, USD, ngoại tệ khác.
- Tiết kiệm tích lũy: là hình thức tiết kiệm có kỳ hạn áp dụng cho khách hàng cá nhân, loại tiền VND, cho phép khách hàng gửi góp định kỳ hàng tháng hoặc nộp tiền tiết kiệm tích lũy trong suốt kỳ hạn gửi.

- Tiền gửi linh hoạt: Là hình thức tiền gửi có kỳ hạn, cho phép khách hàng linh hoạt chọn ngày đến hạn mong muốn, linh hoạt rút vốn theo yêu cầu.
- Chứng chỉ tiền gửi: là hình thức huy động giấy tờ có giá có kỳ hạn của Ngân hàng, loại tiền VND, khách hàng tham gia cam kết không tất toán trước hạn khi chưa đến hạn thanh toán, được phát hành theo từng đợt tùy tình hình kinh doanh thực tế trong từng thời kỳ.

**b. *Sản phẩm cho vay***

Cung cấp tín dụng cho các khách hàng là cá nhân hoặc doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các nhu cầu về sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống:

- Cho vay sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.
- Cho vay sản xuất kinh doanh nông nghiệp.
- Cho vay ứng vốn linh hoạt.
- Cho vay sản xuất, thương mại và dịch vụ (ngắn hạn, trung dài hạn).
- Cho vay mua nền nhà, mua nhà.
- Cho vay mua căn hộ của các Dự án bất động sản.
- Cho vay sửa chữa, xây dựng nhà.
- Cho vay mua xe ôtô (kinh doanh, đi lại ...).
- Cho vay tín chấp đối với cán bộ công nhân viên.
- Cho vay cầm cố giấy tờ có giá (sổ tiết kiệm, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi ...).
- Bổ sung vốn lưu động dành cho khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và siêu nhỏ (Micro SME).
- Cấp tín dụng đầu tư tài sản cố định, đầu tư văn phòng nhà xưởng – máy móc thiết bị dành cho khách hàng doanh nghiệp.
- Sản phẩm cho vay sản xuất kinh doanh cà phê hợp tác INTIMEX.
- Thấu chi tài khoản thanh toán dành cho khách hàng doanh nghiệp.
- Cho vay đầu tư dự án.
- Cho vay bổ sung vốn lưu động - Sản phẩm tài trợ trọn gói dành cho khách hàng SME.
- Cấp tín dụng công trình có vốn đầu tư công.
- Bao thanh toán …

c. ***Các sản phẩm dịch vụ khác***

- Dịch vụ chuyển tiền trong nước.
- Dịch vụ bảo lãnh, thu đổi ngoại tệ, chuyển tiền Western Union, thanh toán quốc tế ...
- Dịch vụ Ngân hàng điện tử: Internet Banking, Mobile Banking ...
- Kinh doanh ngoại tệ, mua bán nhà qua Ngân hàng ...
- Dịch vụ chi hộ lương, Thu thuế hải quan 24/7…
- Dịch vụ Thu chi hộ tiền mặt tận nơi, thanh toán hóa đơn ...
- Dịch vụ thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ nội địa, quốc tế.

### *10.1.2. Tỷ lệ từng loại sản phẩm, dịch vụ trong doanh thu, lợi nhuận*

**Bảng 3: Cơ cấu doanh thu (Hợp nhất)**

*Đvt: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 6.485,72 | 91,78% | 8.192,17 | 92,63% | 1.706,45 | 26,31% | 2.613,87 | 90,40% |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 275,68 | 3,90% | 346,28 | 3,92% | 70,60 | 25,61% | 91,37 | 3,16% |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 210,80 | 2,98% | 146,18 | 1,65% | -64,62 | -30,65% | 81,68 | 2,82% |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30,24 | 0,43% | 0,51 | 0,01% | -29,73 | -98,31% | 1,61 | 0,06% |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 64,46 | 0,91% | 158,49 | 1,79% | 94,03 | 143,87% | 102,94 | 3,56% |
| **Tổng** | **7.066,90** | **100%** | **8.843,63** | **100%** | **1.776,73** | **25,14%** | **2.891,47** | **100%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 4: Cơ cấu doanh thu (Riêng lẻ)**

*Đvt: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 6.485,72 | 91,77% | 8.192,17 | 92,63% | 1.706,45 | 26,31% | 2,613,83 | 90,40% |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 276 | 3,90% | 346,28 | 3,92% | 70,60 | 25,61% | 91,37 | 3,16% |

*Đvt: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 210,80 | 2,98% | 146,18 | 1,65% | -64,62 | -30,65% | 81,68 | 2,82% |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30,24 | 0,43% | 0,51 | 0,01% | -29,73 | -98,31% | 1,61 | 0,06% |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 64,29 | 0,91% | 157,73 | 1,78% | 93,44 | 145,34% | 102,76 | 3,55% |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 0,83 | 0,01% | 0,84 | 0,01% | 0,01 | 1,20% | - | 0,00% |
| **Tổng** | **7.067,56** | **100%** | **8.843,71** | **100%** | **1.776,15** | **25,13%** | **2.891,25** | **100%** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Tổng thu nhập của BVBank trong giai đoạn 2024 – Quý I/2026 duy trì đà tăng trưởng ổn định. Tổng thu nhập năm 2025 đạt 8.843,63 tỷ đồng, tăng 25,13% so với năm 2024. Đến hết Quý I/2026, tổng thu nhập đạt 2.891,47 tỷ đồng, tăng 55,1% so với cùng kỳ năm trước và tương đương khoảng 32,7% tổng thu nhập cả năm 2025. Kết quả này chủ yếu đến từ tăng trưởng tín dụng và quy mô tài sản sinh lời, gia tăng thu nhập từ hoạt động dịch vụ và hoạt động khác, cùng việc khai thác hệ sinh thái khách hàng số.

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự là cấu phần đóng góp chính trên 90% trong tổng thu nhập và duy trì tăng trưởng ổn định. Năm 2025, khoản mục này đạt 8.192,17 tỷ đồng, tăng 1.706,45 tỷ đồng (tương đương 26,31%) so với năm 2024. Kết quả này gắn với các điều kiện vĩ mô thuận lợi: định hướng tăng trưởng tín dụng toàn ngành ở mức cao (13%–15%), trong đó các ngân hàng quy mô nhỏ như BVBank thường được cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng cao hơn nếu đạt các tiêu chí xếp hạng của NHNN; chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng của NHNN giúp giữ ổn định mặt bằng lãi suất (lãi suất điều hành duy trì ở mức thấp, khoảng 4,5%) và lạm phát được kiểm soát dưới mục tiêu (dưới 4%), góp phần giảm chi phí vốn và cải thiện biên lãi ròng đối với các ngân hàng quản trị thanh khoản tốt; nghiệp vụ thị trường mở của NHNN hỗ trợ ngân hàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản phục vụ tăng trưởng tín dụng. BVBank duy trì tăng trưởng tín dụng bình quân khoảng 16%/năm, tập trung vào khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm trên 80% dư nợ) thông qua mạng lưới 126 điểm giao dịch trên cả nước và phát triển tín dụng số nhờ kết nối với các công ty Fintech (MoMo, Timo).

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ tuy còn chiếm tỷ trọng thấp nhưng tăng trưởng tích cực, đạt 346,28 tỷ đồng năm 2025 (tăng 25,61% so với năm 2024) và 91,37 tỷ đồng trong Quý I/2026 (tăng 63,1% so với cùng kỳ). Kết quả này đến từ việc Ngân hàng đẩy mạnh hoạt động thanh toán, mở rộng mạng lưới chấp nhận thanh toán với giải pháp Digistore, cung cấp dịch vụ thu chi hộ cho các công ty Fintech và các giải pháp thanh toán cho hộ kinh doanh. Trong định hướng phát triển, BVBank tập trung khai thác tệp khách hàng tiền gửi (đặc biệt nhóm khách hàng ưu tiên), phát triển hoạt động bancassurance gắn với nhu cầu bảo vệ và hoạch định tài chính của khách hàng, đồng thời tiếp tục đầu tư hệ thống công nghệ và dịch vụ tài chính số nhằm cải thiện cơ cấu và tính bền vững của nguồn thu dịch vụ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối chiếm khoảng 2%–3% tổng thu nhập. Giai đoạn 2024–2025, thị trường ngoại hối chịu tác động từ chênh lệch lãi suất VND–USD và biến động chính sách thuế quan của Hoa Kỳ; trong năm 2025, VND giảm giá khoảng 3,3%–4% so với USD. BVBank đã tận dụng diễn biến tỷ giá để đạt kết quả khả quan từ hoạt động tự doanh. Năm 2026 được dự báo ổn định hơn; phù hợp chủ trương ưu tiên ổn định tỷ giá và lãi suất của NHNN, hoạt động kinh doanh ngoại hối định hướng phát triển khách hàng và đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm phái sinh lãi suất, thay vì tập trung tự doanh. Quý I/2026, khoản mục này đạt 82 tỷ đồng, chiếm 2,82% tổng thu nhập.

Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (trái phiếu Chính phủ và trái phiếu TCTD) phụ thuộc lớn vào biến động lãi suất thị trường. Thu nhập năm 2025 và Quý I/2026 giảm so với năm 2024 do lợi suất trái phiếu Chính phủ nhiều kỳ hạn tăng trở lại, thu hẹp chênh lệch giá mua – bán, trong khi Ngân hàng chủ động tăng giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu thanh khoản.

Thu nhập từ hoạt động khác năm 2025 đạt 158 tỷ đồng, tăng khoảng 2,5 lần so với năm 2024, chủ yếu từ thu hồi các khoản nợ đã xử lý rủi ro và từ khoản tiền phạt 72 tỷ đồng do chậm bàn giao mặt bằng theo Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng tại cao ốc Viet Capital Center được trình bày tại thuyết minh Báo cáo tài chính (mục 29) như sau: "Trong năm, Ngân hàng nhận khoản phạt 72 tỷ và khoản hoàn cọc 900 tỷ từ Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa Ốc Phương Nam 3A-2 theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 25 tháng 9 năm 2025 do chậm bàn giao mặt bằng liên quan đến Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/HĐTVP ký ngày 2 tháng 11 năm 2016 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 ("Công ty"). Theo đó, Công ty đã thanh toán khoản tiền phạt và tiền hoàn trả cọc này cho Ngân hàng trước ngày 20 tháng 11 năm 2025".

Khoản tiền phạt này được tính toán dựa trên Văn bản thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVBank) và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa Ốc Phương Nam 3A-2 với mức lãi suất phạt là 8% trên tổng giá trị tiền đặt cọc, tương ứng với khoản tiền phạt 72 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 không phải là bên có liên quan của Ngân hàng TMCP Bản Việt và khoản thu nhập 72 tỷ từ tiền phạt vi phạm hợp đồng được ghi nhận là khoản thu nhập khác trong Báo cáo tài chính năm 2025 tại BVBank.

**Bảng 5: Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 384,61 | 5,93% | 883,44 | 10,78% | 498,83 | 129,70% | 514,28 | 19,68% |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 5.703,47 | 87,94% | 6.735,67 | 82,22% | 1.032,20 | 18,10% | 1.963,54 | 75,12% |
| Thu nhập từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 288,85 | 4,45% | 354,97 | 4,33% | 66,12 | 22,89% | 83,18 | 3,18% |
| Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ | 0 | 0,00% | 91,08 | 1,11% | 91,08 | | 23,31 | 0,89% |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh | 12,89 | 0,20% | 17,38 | 0,21% | 4,49 | 34,83% | 3,84 | 0,15% |

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) |
| Thu nhập từ hoạt động tín dụng | 95,90 | 1,48% | 109,63 | 1,34% | 13,73 | 14,32% | 25,72 | 0,98% |
| **Tổng** | **6.485,72** | **100%** | **8.192,17** | **100%** | **1.706,45** | **26,31%** | **2.613,87** | **100%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự năm 2025 đạt 8.192,17 tỷ đồng, tăng 1.706,45 tỷ đồng (26,3%) so với năm 2024; Quý I/2026 đạt 2.613,87 tỷ đồng. Về cơ cấu, thu lãi cho vay khách hàng tiếp tục là nguồn thu cốt lõi, chiếm 82,22% năm 2025 (6.735,67 tỷ đồng, tăng 18,1%), giảm nhẹ tỷ trọng so với mức 87,94% năm 2024 và đạt 1.963,54 tỷ đồng (75,12%) trong Quý I/2026 tăng 30% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi tiền gửi tăng 129,7% (từ 384,61 lên 883,44 tỷ đồng), nâng tỷ trọng từ 5,93% lên 10,78%, phản ánh việc Ngân hàng điều phối vốn khả dụng qua kênh tiền gửi liên ngân hàng, tận dụng thanh khoản trong bối cảnh thị trường tiền tệ biến động; trong Quý I/2026, khoản mục này đạt 514,28 tỷ đồng (19,68%). Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ là khoản mục mới phát sinh năm 2025 (91,08 tỷ đồng) và đạt 23,31 tỷ đồng trong Quý I/2026, phù hợp định hướng triển khai hoạt động xử lý, mua bán nợ. Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ tăng 22,89% (lên 354,97 tỷ đồng) và thu từ nghiệp vụ bảo lãnh tăng 34,83% (lên 17,38 tỷ đồng). Nhìn chung, cơ cấu thu nhập lãi đang đa dạng hóa theo hướng giảm dần phụ thuộc vào tín dụng truyền thống, tăng đóng góp từ tiền gửi, chứng khoán nợ và các nghiệp vụ đặc thù.

**Bảng 6: Cơ cấu lợi nhuận (Hợp nhất)**

*Đvt: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) |
| Thu nhập lãi thuần | 2.306,25 | 93,08% | 2.680,19 | 92,11% | 373,94 | 16,21% | 785,12 | 87,42% |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 37,55 | 1,52% | 1,67 | 0,05% | -35,88 | -95,55% | -19,20 | -2,14% |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 45,94 | 1,85% | 86,28 | 2,97% | 40,34 | 87,81% | 51,56 | 5,74% |
| Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26,75 | 1,08% | -2,70 | -0,09% | -29,45 | -110,11% | 0,44 | 0,05% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 61,10 | 2,47% | 144,26 | 4,96% | 83,16 | 136,10% | 80,19 | 8,93% |
| **Tổng** | **2.477,59** | **100%** | **2.909,70** | **100%** | **432,11** | **17,44%** | **898,11** | **100%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 7: Cơ cấu lợi nhuận (Riêng lẻ)**

*Đvt: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Tỷ đồng | Tỷ lệ (%) |
| Thu nhập lãi thuần | 2.303,46 | 93,05% | 2.677,15 | 92,08% | 373,69 | 16,22% | 784,43 | 87,41% |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 37,55 | 1,52% | 1,67 | 0,05% | -35,88 | -95,54% | -19,20 | -2,14% |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 45,94 | 1,86% | 86,28 | 2,97% | 40,34 | 87,82% | 51,56 | 5,75% |
| Lãi (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26,75 | 1,08% | -2,7 | -0,09% | -29,45 | -110,11% | 0,44 | 0,05% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 61,02 | 2,46% | 144,19 | 4,96% | 83,17 | 136,30% | 80,16 | 8,93% |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 0,83 | 0,03% | 0,84 | 0,03% | 0,01 | 1,20% | - | 0,00% |
| **Tổng** | **2.475,55** | **100%** | **2.907,43** | **100%** | **431,88** | **17,45%** | **897,39** | **100%** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Tổng thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh duy trì tăng trưởng ổn định, năm 2025 tăng 17,45% so với năm 2024 nhờ kiểm soát tốt chi phí vốn và cải thiện chất lượng tín dụng.

Thu nhập lãi thuần là cấu phần đóng góp chính, năm 2025 đạt 2.680,19 tỷ đồng (tăng 16,21%, chiếm 92,11%) và Quý I/2026 đạt 785,12 tỷ đồng (tăng 55,5% so với cùng kỳ), nhờ điều hành chi phí vốn tối ưu và đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng từ đầu năm; riêng Quý I/2026, mức tăng chi phí lãi thấp hơn mức tăng thu nhập lãi 3 điểm %.

Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp (dưới 2%). Năm 2025 đạt 1,67 tỷ đồng, giảm 35,88 tỷ đồng so với năm 2024, do thu nhập dịch vụ tăng 25,61% (đạt 346,28 tỷ đồng) nhưng chi phí hoạt động dịch vụ tăng 44,7%. Quý I/2026 ghi nhận lỗ 19,2 tỷ đồng khi thu nhập dịch vụ đạt 91,37 tỷ đồng (tăng 63,1%) nhưng chi phí tăng 191%. Nguyên nhân là Ngân hàng đầu tư mở rộng hệ sinh thái thanh toán không tiền mặt (QR Pay, POS qua nền tảng Digistore) cho khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời áp dụng các chính sách ưu đãi (miễn, giảm phí giao dịch, phí thiết bị soundbox/POS, phí phát hành và thường niên thẻ) trong giai đoạn đầu triển khai, trong khi vẫn phải ghi nhận đầy đủ chi phí nền tảng công nghệ, chi phí kết nối, vận hành và phí trả cho tổ chức thẻ, đơn vị chuyển mạch. Nhờ các chương trình này, số lượng khách hàng năm 2025 đạt 2,9 triệu, tăng 28% so với năm 2024. Theo kế hoạch, sau giai đoạn ưu đãi (dự kiến từ Quý III/2026), trên nền tảng cơ sở khách hàng đã mở rộng và hoạt động bán chéo, hiệu quả hoạt động dịch vụ sẽ được cải thiện.

Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng tỷ trọng từ 1,85% năm 2024 lên 2,97% năm 2025 và 5,74% trong Quý I/2026. Năm 2025, dù thu nhập kinh doanh ngoại hối giảm do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã kiểm soát chi phí hiệu quả (giảm 105 tỷ đồng, tương đương 63,7% so với năm 2024), đưa lãi thuần lên 86,28 tỷ đồng (tăng 87,81%).

Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư đóng góp nhỏ phụ thuộc diễn biến thị trường liên ngân hàng. Lãi thuần từ hoạt động khác tăng trưởng tốt qua các kỳ nhờ công tác thu hồi nợ và các nguồn thu khác, đóng góp lần lượt khoảng 5% (năm 2025) và 9% (Quý I/2026) trong tổng thu nhập thuần. Trong năm 2025, BVBank ghi nhận thu nhập khác khoản tiền phạt 72 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,5% trong tổng thu nhập thuần (2.909 tỷ đồng) và chiếm 13,8% tổng lợi nhuận trước thuế năm 2025.

### *10.1.3. Huy động vốn và kinh doanh vốn*

Nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động cấp tín dụng, bảo đảm các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN và kiểm soát chi phí vốn ở mức tối ưu để duy trì lãi suất cho vay cạnh tranh, BVBank đã triển khai các sản phẩm huy động đa dạng hướng đến tất cả các nhóm khách hàng: khách hàng cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính và các tổ chức tín dụng, đồng thời tận dụng nguồn vốn từ nghiệp vụ thị trường mở của NHNN. BVBank chú trọng tăng tỷ trọng nguồn vốn từ tệp khách hàng nhỏ lẻ nhằm bảo đảm cấu trúc vốn ổn định, ít biến động theo lãi suất; tỷ trọng huy động từ nhóm khách hàng đại chúng (số dư huy động dưới 1 tỷ đồng) chiếm hơn 20% tổng huy động.

Tổng huy động vốn năm 2025 đạt 123.253,09 tỷ đồng, tăng 29,17% so với năm 2024, trong đó tiền gửi của khách hàng cá nhân và tổ chức chiếm 57,94%, là cấu phần đóng góp chính vào nguồn vốn huy động. Đến Quý I/2026, tổng huy động vốn đạt 126.699,86 tỷ đồng, tăng khoảng 3% so với cuối năm 2025 trong điều kiện cạnh tranh huy động vốn diễn ra gay gắt, trong đó tiền gửi của khách hàng tăng gần 4%. Với nền tảng cơ sở khách hàng và hệ thống mạng lưới đã xây dựng, BVBank duy trì năng lực huy động vốn ổn định, đáp ứng nhu cầu cho vay trong từng thời kỳ.

Cơ cấu nguồn huy động như sau:

**Bảng 8: Nguồn vốn huy động của BVBank giai đoạn 2024 – 03 tháng đầu năm 2026 (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Số dư | Tỷ trọng |
| Tiền gửi và vay chính phủ và NHNNVN | 1.557,82 | 1,63% | 7.140,62 | 5,79% | 5.582,80 | 358,37% | 6.537,38 | 5,16% |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18.721,97 | 19,62% | 17.939,63 | 14,56% | -782,34 | -4,18% | 18.759,07 | 14,81% |
| Tiền gửi của khách hàng | 67.389,45 | 70,63% | 71.413,69 | 57,94% | 4,024,24 | 5,97% | 74.032,79 | 58,43% |

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Số dư | Tỷ trọng |
| Phát hành giấy tờ có giá | 7.525,57 | 7,89% | 26.693,54 | 21,66% | 19.167,97 | 254,70% | 27.305,01 | 21,55% |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222,36 | 0,23% | 65,61 | 0,05% | -156,75 | -70,49% | 65,61 | 0,05% |
| **Tổng cộng** | **95.417,17** | **100%** | **123.253,09** | **100%** | **27.835,92** | **29,17%** | **126.699,86** | **100%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 9: Nguồn vốn huy động của BVBank giai đoạn 2024 – 03 tháng đầu năm 2026 (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Số dư | Tỷ trọng |
| Tiền gửi và vay chính phủ và NHNNVN | 1.557,82 | 1,63% | 7.140,62 | 5,79% | 5.582,80 | 358,37% | 6.537,38 | 5,16% |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18.721,97 | 19,59% | 17.939,63 | 14,54% | -782,34 | -4,18% | 18.759,07 | 14,79% |
| Tiền gửi của khách hàng | 67.524,33 | 70,67% | 71.548,88 | 57,99% | 4.024,55 | 5,96% | 74.147,94 | 58,47% |
| Phát hành giấy tờ có giá | 7.525,57 | 7,88% | 26.693,54 | 21,63% | 19.167,97 | 254,70% | 27.305,01 | 21,53% |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222,36 | 0,23% | 65,61 | 0,05% | -156,75 | -70,49% | 65,61 | 0,05% |
| **Tổng cộng** | **95.552,05** | **100%** | **123.388,28** | **100%** | **27.836,23** | **29,13%** | **126.815,01** | **100%** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Cơ cấu nguồn huy động trong và ngoài nước:

**Bảng 10: Cơ cấu nguồn huy động trong và ngoài nước**

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Năm 2025 | | 2025 so với 2024 | | 03 tháng đầu năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *(Tỷ đồng)* | Tỷ trọng | Giá trị *(Tỷ đồng)* | Tỷ trọng | Tăng/ giảm | % tăng trưởng | Giá trị *(Tỷ đồng)* | Tỷ trọng |
| Trong nước | 95.194,81 | 99,77% | 123.187,48 | 99,95% | 27.992,67 | 29,41% | 126.634,25 | 99,95% |
| Ngoài nước | 222,36 | 0,23% | 65,61 | 0,05% | -156,75 | -70,49% | 65,61 | 0,05% |
| **Tổng cộng** | **95.417,17** | **100%** | **123.253,09** | **100%** | 27.835,92 | 29,17% | **126.699,86** | **100%** |

*Nguồn: BVBank*

**Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNN VN**

Trong năm 2025, số dư tiền gửi và vay Chính phủ và NHNN đạt 7.140,62 tỷ đồng, tăng mạnh so với năm 2024, đến từ việc BVBank chủ động sử dụng danh mục trái phiếu Chính phủ để vay NHNN thông qua nghiệp vụ thị trường mở nhằm tăng cường thanh khoản tạm thời trong điều kiện lãi suất biến động, hỗ trợ hoạt động tín dụng. Đến Quý I/2026, BVBank chủ động giảm nhẹ nguồn vốn này để duy trì cấu trúc vốn an toàn, hợp lý.

**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác năm 2025 đạt 17.939,63 tỷ đồng, giảm nhẹ so với năm 2024 và duy trì tỷ trọng ổn định khoảng 15% tổng nguồn vốn huy động trong cả Quý I/2026. Nguồn vốn này chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh vốn giữa các ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản tạm thời. Tỷ trọng duy trì ổn định trong cấu trúc vốn thể hiện quan hệ hợp tác bền vững giữa BVBank và các tổ chức tín dụng khác trong hệ thống, góp phần tạo kênh huy động vốn ngắn hạn hiệu quả.

**Tiền gửi của khách hàng**

**Bảng 11: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (Hợp nhất)**

*Đvt: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | % tăng/ giảm 2025/2024 | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| **Tổng tiền gửi của khách hàng** | **67.389,45** | **100,00%** | **71.413,69** | **100,00%** | **5,97%** | **74.032,79** | **100,00 %** |
| **Phân theo khách hàng** | | | | | | | |
| Cá nhân | 58.800,44 | 87,25% | 61.688,31 | 86,38% | 4,91% | 63.705,40 | 86,05% |
| Tổ chức | 8.589,01 | 12,75% | 9.725,38 | 13,62% | 13,23% | 10.327,39 | 13,95% |
| **Phân theo kỳ hạn** | | | | | | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 4.415,47 | 6,55% | 5.951,96 | 8,34% | 34,80% | 5.136,26 | 6,94% |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 62.822,30 | 93,22% | 65.323,18 | 91,47% | 3,98% | 68.776,12 | 92,90% |
| Tiền gửi ký quỹ và vốn chuyên dùng | 151,68 | 0,23% | 138,55 | 0,19% | -8,66% | 120,41 | 0,16% |
| **Phân theo loại tiền** | | | | | | | |
| VND | 67.281,43 | 99,84% | 71.196,86 | 99,70% | 5,82% | 73.811,29 | 99,70% |

*Đvt: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | % tăng/ giảm 2025/2024 | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Ngoại tệ | 108,02 | 0,16% | 216,83 | 0,30% | 100,73% | 221,50 | 0,30% |

Tiền gửi khách hàng tiếp tục đóng vai trò nguồn vốn cốt lõi của Ngân hàng đạt 71.413,69 tỷ đồng (chiếm 57,94% tổng vốn huy động) vào cuối năm 2025, tăng 5,97% so với năm 2024. Đến ngày 31/3/2026, số dư tiếp tục tăng lên 74.032,79 tỷ đồng, cho thấy hoạt động huy động vốn duy trì đà tăng trưởng tích cực. Về cơ cấu tiền gửi từ khách hàng cá nhân tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ đạo (86,38% năm 2025), phù hợp với định hướng phát triển ngân hàng bán lẻ của BVBank. Trong khi đó, tiền gửi từ khách hàng tổ chức tăng 13,23%, cao hơn tốc độ tăng chung, giúp tỷ trọng tăng từ 12,75% năm 2024 lên 13,62% năm 2025.

Theo kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn (91,47%), bảo đảm nguồn vốn ổn định cho hoạt động kinh doanh. Đáng chú ý, tiền gửi không kỳ hạn (CASA) tăng mạnh 34,80%, phản ánh hiệu quả của các sản phẩm ngân hàng số và dịch vụ thanh toán. Trong Quý I/2026, xu hướng khách hàng tiếp tục ưu tiên tiền gửi có kỳ hạn nhằm tối ưu hóa lợi suất, đồng thời nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng số và thanh toán không dùng tiền mặt được kỳ vọng sẽ hỗ trợ tăng trưởng nguồn vốn huy động và CASA trong thời gian tới.

**Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá tăng mạnh từ 7.525,57 tỷ đồng cuối năm 2024 lên 26.693,54 tỷ đồng cuối năm 2025 (tăng khoảng 3,5 lần), tiếp tục tăng lên 27.305,01 tỷ đồng tại 31/03/2026 và chiếm 21,55% tổng nguồn vốn. Ngân hàng triển khai các sản phẩm chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn ngắn và trung – dài hạn, chủ động cân đối cơ cấu kỳ hạn theo hướng tăng tỷ trọng nguồn vốn trung – dài hạn nhằm hỗ trợ tăng trưởng tín dụng trung – dài hạn và cải thiện các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN.

Hoạt động kinh doanh vốn của BVBank giai đoạn 2024 – Quý I/2026 cho thấy xu hướng chủ động và linh hoạt hơn trong quản trị bảng cân đối kế toán. Ngân hàng không chỉ tập trung tăng trưởng quy mô huy động mà còn chú trọng tái cơ cấu kỳ hạn và cơ cấu nguồn vốn nhằm bảo đảm thanh khoản, tối ưu chi phí vốn, hỗ trợ tăng trưởng tín dụng và đáp ứng các chuẩn mực an toàn vốn ngày càng chặt chẽ.

### *10.1.4. Hoạt động tín dụng*

**Tổng dư nợ cho vay, tỷ lệ an toàn vốn**

Thương hiệu và hình ảnh của BVBank đang dần trở nên phổ biến hơn với việc mở rộng thị phần cho vay thông qua các mạng lưới hoạt động trải dài từ Bắc vào Nam, các điểm giao dịch đặt tại các địa bàn trọng yếu, tận dụng các thế mạnh về lãi suất và thời gian hoàn tất hồ sơ vay cho khách hàng để tăng doanh thu và mở rộng thị phần. Bên cạnh đó, BVBank cũng thường xuyên rà soát, quan tâm và chăm sóc các khách hàng có uy tín để duy trì mối quan hệ tốt với các khách hàng và

qua đó đạt được mức tăng trưởng về dư nợ tín dụng trên cơ sở đảm bảo an toàn chất lượng của khoản vay. Công tác kiểm tra nội bộ được tiến hành thường xuyên nên đã kịp thời bổ sung, chấn chỉnh các thiếu sót về hoạt động tín dụng trong toàn hệ thống.

Trong giai đoạn vừa qua, BVBank tập trung mở rộng mạng lưới hoạt động, triển khai công tác tiếp thị và quảng bá thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, chú trọng đến chất lượng phục vụ, thời gian xử lý hồ sơ cho vay đảm bảo nhanh chóng nên đã góp phần đẩy nhanh dư nợ cho vay của ngân hàng. Trên cơ sở đó, dư nợ cho vay tăng trưởng mạnh giai đoạn 2023-2025 với mức tăng trưởng kép hàng năm đạt xấp xỉ 16%/năm. Tính đến 31/03/2026, cho vay khách hàng tăng 2,1% so với cuối năm 2025, bám sát theo định hướng tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng nhà nước.

Với mục tiêu phát triển bền vững, BVBank tiếp tục xác định chiến lược tăng trưởng tín dụng trong trung dài hạn ở mức 16%-18%/năm, bám sát định hướng điều hành của NHNN, trên cơ sở cho vay có chọn lọc đảm bảo kiểm soát chất lượng tín dụng và tuân thủ theo quy định của NHNN. Đồng thời, đối với mục tiêu về vốn (CAR), BVBank luôn duy trì trên mức 11% nhằm đáp ứng chuẩn các tiêu chuẩn quốc tế Basel II/III.

**Bảng 12: Dư nợ cho vay qua các năm và tỷ lệ an toàn hoạt động**

| Khoản mục | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 | Quy định NHNN |
|---|---|---|---|---|
| Tổng dư nợ cho vay (tỷ đồng) | 68.142,07 | 78.240,47 | 79.914,35 | |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) | 11,90% | 13,27% | 12,62% | ≥ 8% |
| Tỷ lệ nợ quá hạn | 3,68% | 2,86% | 3,03% | |
| Tỷ lệ nợ xấu | 2,69% | 2,13% | 2,17% | ≤ 3% |
| Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR) | 76,78% | 67,64% | 66,52% | ≤ 85% |

*Nguồn: BVBank*

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hợp nhất của BVBank tại thời điểm 31/12/2025 là 13,27% và tại thời điểm 31/03/2026 đạt 12,62%, đều vượt mức quy định tối thiểu 8% của NHNN và cao hơn ngưỡng khẩu vị rủi ro nội bộ mà BVBank tự đặt ra là ≥8,3%. Các tỷ lệ này được duy trì nhờ việc BVBank triển khai đồng bộ khung quản lý rủi ro theo các nguyên tắc Basel IIvà theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Về quản lý rủi ro tín dụng: BVBank triển khai các hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chặt chẽ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tỷ lệ nợ xấu được xác định theo quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN, tại ngày 31/03/2026 ở mức 2,17%, tăng nhẹ 0,04 điểm phần trăm so với mức 2,13% tại ngày 31/12/2025, nhưng vẫn nằm trong ngưỡng kiểm soát và thấp hơn giới hạn 3% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Mức tăng chủ yếu đến từ sự suy giảm khả năng trả nợ của một số khoản vay khách hàng cá nhân, do dòng tiền trả nợ bị ảnh hưởng trong ngắn hạn, làm phát sinh

chuyển nhóm nợ tại một số khoản vay nhỏ lẻ. Trong khi đó, danh mục khách hàng doanh nghiệp nhìn chung duy trì ổn định, năng lực trả nợ và chất lượng tín dụng không có biến động đáng kể.

Trong năm 2026, BVBank tiếp tục ưu tiên kiểm soát chất lượng tín dụng, tập trung rà soát các khoản vay có dấu hiệu suy giảm, tăng cường quản lý, thu hồi nợ đến hạn, tăng nguồn lực cho hoạt động xử lý và thu hồi nợ với mục tiêu đẩy mạnh và nhanh hoạt động thu hồi nợ. Đối với các khoản nợ kéo dài, BVBank đẩy mạnh xử lý tài sản bảo đảm và các biện pháp thu hồi theo quy định. Đồng thời, BVBank tiếp tục duy trì chính sách trích lập dự phòng phù hợp với quy định hiện hành và định hướng quản trị rủi ro, thường xuyên đánh giá rủi ro ở cấp độ từng khoản vay nhằm nâng cao chất lượng tài sản. Với các biện pháp trên, tỷ lệ nợ xấu dự kiến tiếp tục được kiểm soát trong giới hạn an toàn, tạo nền tảng cho hoạt động kinh doanh ổn định trong năm 2026.

BVBank duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi ở mức 76,8% năm 2024 và giảm dần xuống 66,5% vào Quý 1/2026, thấp hơn đáng kể so với mức trần 85% theo quy định của NHNN. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR) giảm xuống 67,6% trong năm 2025 cho thấy BVBank duy trì chính sách quản trị thanh khoản theo hướng thận trọng. Xu hướng này tiếp tục duy trì trong Quý 1/2026 khi Ngân hàng tiếp tục củng cố nền tảng huy động và thanh khoản. Mức tỷ lệ LDR hiện tại phản ánh khả năng đáp ứng nhu cầu chi trả và thanh khoản ngắn hạn ở mức tốt, dư địa cho tăng trưởng tín dụng trong các kỳ tiếp theo vẫn còn tương đối lớn. So với giới hạn của NHNN, khoảng cách an toàn tương đối rộng giúp Ngân hàng giảm áp lực thanh khoản trong bối cảnh thị trường vốn và lãi suất còn biến động.

BVBank luôn xác định đảm bảo an toàn thanh khoản là một trong những ưu tiên trọng yếu trong quản trị điều hành. BVBank duy trì chính sách quản lý thanh khoản thận trọng bao gồm:

➢ Duy trì Tài sản có tính thanh khoản cao (HQLA) đủ tiêu chuẩn theo quy định của NHNN, dễ dàng chuyển đổi sang tiền mặt để đáp ứng nhu cầu thanh khoản nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong các điều kiện bình thường, bất thường của thị trường. BVBank luôn duy trì tỷ lệ về tài sản thanh khoản cao trên mức yêu cầu của NHNN

➢ Đa dạng hóa nguồn vốn huy động từ khách hàng và đối tác trên Thị trường 1: BVBank thường xuyên đánh giá năng lực huy động vốn, đồng thời duy trì và củng cố mối quan hệ với các đối tác, khách hàng. Ngân hàng chủ động phát triển và cung cấp đa dạng các sản phẩm huy động nhằm gia tăng quy mô vốn từ khách hàng cá nhân và tổ chức, qua đó nâng cao tỷ trọng nguồn vốn Thị trường 1 trong cơ cấu nguồn vốn. Về dài hạn, định hướng này góp phần cải thiện tính ổn định của nguồn vốn và đảm bảo tuân thủ các quy định ngày càng chặt chẽ về an toàn thanh khoản của NHNN bao gồm các chỉ tiêu tỷ lệ tín dụng trên huy động (CDR), tỷ lệ đảm bảo khả năng chi trả thanh khoản (LCR), tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NSFR) và tỷ lệ đòn bẩy (LR).

➢ BVBank theo dõi và quản lý chặt chẽ chênh lệch kỳ hạn giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra trong ngày và theo các thang kỳ hạn khác nhau, nhằm kịp thời nhận diện các khoảng thiếu hụt thanh khoản tiềm ẩn và có biện pháp xử lý phù hợp.

➢ BVBank đã xây dựng hệ thống các văn bản quy định, quy trình về hoạt động quản lý thanh khoản, trong đó xác định rõ các công cụ quản lý thanh khoản, trách nhiệm của từng đơn vị thực hiện, biện pháp xử lý, khắc phục trong trường hợp rủi ro thanh khoản xảy ra.

➢ BVBank thực hiện theo dõi và đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN hàng ngày và định kỳ như tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ dự trữ thanh khoản, nguồn vốn

ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động khác.

➢ Đo lường và kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản: Định kỳ, BVBank thực hiện đo lường và kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản theo các kịch bản bất lợi của thị trường, nhằm đánh giá khả năng chống chịu của Ngân hàng trong các giai đoạn thị trường căng thẳng. Trên cơ sở kết quả đánh giá, BVBank xem xét và triển khai các chính sách điều chỉnh phù hợp, bảo đảm Ngân hàng duy trì đầy đủ năng lực thanh khoản để đáp ứng kịp thời và đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán.

**Chất lượng nợ vay**

**Bảng 13: Dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | % Tăng trưởng | Số dư | Tỷ trọng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 65.067,61 | 95,49% | 75.009,72 | 95,87% | 9.942,11 | 15,28% | 76.362,42 | 95,56% |
| Nợ cần chú ý | 889,84 | 1,31% | 819,28 | 1,05% | -70,56 | -7,93% | 1.015,50 | 1,27% |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 269,59 | 0,39% | 280,81 | 0,36% | 11,22 | 4,16% | 356,93 | 0,45% |
| Nợ nghi ngờ | 519,41 | 0,76% | 395,03 | 0,50% | -124,38 | -23,95% | 370,01 | 0,46% |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.396,62 | 2,05% | 1.735,63 | 2,22% | 340,01 | 24,36% | 1.809,49 | 2,26% |
| **Tổng cộng** | **68.142,07** | **100%** | **78.240,47(*)** | **100%** | **10.098,40** | **14,82%** | **79.914,35** | **100%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

*(*) Dư nợ cho vay của Ngân hàng bao gồm hoạt động mua nợ từ các tổ chức tín dụng khác*

Chính sách trích lập dự phòng của BVBank luôn bảo đảm theo quy định của NHNN và trên cơ sở thận trọng. Dư nợ đủ tiêu chuẩn tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ đạo và duy trì ở mức cao từ 95,49% năm 2024 tăng lên 95,87% năm 2025 và giữ vững quanh 95,56% tại thời điểm 31/03/2026. Đồng thời, quy mô dư nợ đủ tiêu chuẩn tăng mạnh 9.942,11 tỷ đồng (tương đương 15,28%) trong năm 2025, có thể nhận thấy bức tranh chung theo hướng ổn định, thể hiện nỗ lực của BVBank trong công tác quản trị rủi ro và kiểm soát chất lượng tín dụng theo đúng định hướng từ NHNN.

Bên cạnh đó, các nhóm nợ có dấu hiệu rủi ro trung bình có xu hướng được cải thiện trong năm 2025 và tăng nhẹ trở lại trong 03 tháng đầu năm 2026. Năm 2025 nợ cần chú ý giảm cả về quy mô (-7,93%) và tỷ trọng (từ 1,31% xuống còn 1,05%), và tăng nhẹ từ 1,05% lên 1,27% tại 31/03/2026 do một số khoản vay xuất hiện dấu hiệu suy giảm khả năng trả nợ.

Đối với nhóm nợ xấu (từ nhóm 3 đến nhóm 5), diễn biến trong kỳ cho thấy xu hướng đan xen giữa cải thiện về chất lượng tín dụng ở một số phân khúc và áp lực gia tăng ở nhóm rủi ro cao, nhưng tổng thể vẫn nằm trong khả năng kiểm soát của BVBank khi duy trì tỷ lệ nợ xấu/tổng nợ theo TT31 (gồm dư nợ thị trường 1 và thị trường 2 ở ngưỡng dưới 3%). Cụ thể, nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3)

tăng nhẹ và gần như tăng không đáng kể từ 269,59 tỷ đồng lên 280,81 tỷ đồng trong năm 2025 (tăng 4,16%), tuy nhiên tỷ trọng lại giảm từ 0,39% xuống 0,36%. Đến 31/03/2026, tỷ trọng nhóm này vẫn duy trì ở mức thấp 0,45%, tiếp tục nằm trong ngưỡng an toàn.

Đáng chú ý, nợ nghi ngờ (nhóm 4) ghi nhận sự cải thiện, với dư nợ giảm 23,95% trong năm 2025, kéo tỷ trọng từ 0,76% xuống 0,50%. Xu hướng này tiếp tục duy trì đến quý I/2026 khi tỷ trọng giảm còn 0,46%, phản ánh hiệu quả của công tác xử lý và thu hồi nợ.

Ở chiều ngược lại, nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5) tăng 340,01 tỷ đồng (tăng 24,36%) trong năm 2025, nâng tỷ trọng từ 2,05% lên 2,22% và tiếp tục nhích lên 2,26% vào 31/03/2026. Đây là điểm cần theo dõi, tuy nhiên mức tăng này chủ yếu diễn ra trong bối cảnh tổng dư nợ toàn hệ thống tăng trưởng mạnh, do đó tỷ lệ nợ xấu vẫn chưa gia tăng đột biến và vẫn trong biên độ kiểm soát.

Trong thời gian tới, BVBank tập trung quản lý, nâng cao chất lượng tín dụng, nhận diện nợ quá hạn sớm, tăng cường công tác thu hồi nợ và cải thiện cơ cấu khách hàng sẽ là yếu tố quan trọng giúp Ngân hàng nâng cao chất lượng tài sản và cải thiện hiệu quả sinh lời.

**Rủi ro lãi suất và việc phân loại, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:**

Rủi ro lãi suất được BVBank thực hiện kiểm soát thông qua việc xác định mức lãi suất cho vay theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, mặt bằng lãi suất thị trường nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

**Bảng 14: Rủi ro lãi suất của Ngân hàng (hợp nhất)**

*Đvt: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 610,88 | 607,81 | 615,35 |
| Tiền gửi tại NHNN | 2.766,25 | 1.537,75 | 795,09 |
| Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác | 14.236,47 | 34.856,81 | 37.241 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 199,52 | - |
| Cho vay khách hàng và mua nợ | 68.142,07 | 78.240,47 | 79.914,35 |
| Chứng khoán đầu tư | 13.307,67 | 14.091,11 | 14.022,51 |
| Tài sản cố định | 1.533,91 | 1.578,51 | 1.562,84 |
| Tài sản Có khác | 4.105,05 | 3.438,67 | 4.379,23 |
| **Tổng tài sản** | **104.702,30** | **134.550,65** | **138.530,37** |
| **Nợ phải trả** | | | |
| Các khoản nợ chính phủ và NHNN | 1.557,82 | 7.140,62 | 6.537,38 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18.721,97 | 17.939,63 | 18.759,07 |

*Đvt: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|
| Tiền gửi của khách hàng | 67.389,45 | 71.413,69 | 74.032,79 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác | 2,10 | - | 21,17 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222,36 | 65,61 | 65,61 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 7.525,57 | 26.693,54 | 27.305,01 |
| Các khoản nợ khác | 1.962,10 | 2.334,13 | 2.506,61 |
| **Tổng Nợ phải trả** | **97.381,37** | **125.587,22** | **129.227,64** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | **7.320,94** | **8.963,43** | **9.302,73** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng** | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng** | **7.320,94** | **8.963,43** | **9.302,73** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất 03 tháng đầu năm 2026 của BVBank*

**Bảng 15: Rủi ro lãi suất của Ngân hàng(riêng lẻ)**

*Đvt: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 610,88 | 607,81 | 615,35 |
| Tiền gửi tại NHNN | 2.766,25 | 1.537,75 | 795,09 |
| Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác | 14.236,47 | 34.856,81 | 37.241 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 199,52 | - |
| Cho vay khách hàng và mua nợ | 68.142,07 | 78.240,47 | 79.914,35 |
| Chứng khoán đầu tư | 13.307,67 | 14.091,11 | 14.022,51 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 100 | 100 | 100 |
| Tài sản cố định | 1.533,91 | 1.578,51 | 1.562,84 |
| Tài sản Có khác | 4.105,05 | 3.439,47 | 4.379,23 |
| **Tổng tài sản** | **104.803,07** | **134.651,45** | **138.611,13** |
| **Nợ phải trả** | | | |
| Các khoản nợ chính phủ và NHNN | 1.557,82 | 7.140,62 | 6.537,38 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18.721,97 | 17.939,63 | 18.759,07 |

*Đvt: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|
| Tiền gửi của khách hàng | 67.524,33 | 71.548,88 | 74.147,94 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác | 2,10 | - | 21,17 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222,36 | 65,61 | 65,61 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 7.525,57 | 26.693,54 | 27.305,01 |
| Các khoản nợ khác | 1.962,10 | 2.333,55 | 2.506,61 |
| **Tổng Nợ phải trả** | **97.515,75** | **125.721,83** | **129.342,44** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | **7.287,33** | **8.929,62** | **9.268,70** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng** | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng** | **7.287,33** | **8.929,62** | **9.268,70** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ 03 tháng đầu năm 2026 của BVBank*

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua việc giám sát chênh lệch tái định giá giữa tài sản và nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất, nhằm hạn chế tác động bất lợi của biến động lãi suất thị trường đến thu nhập và giá trị kinh tế của Ngân hàng.

Trong giai đoạn 2024–Quý I/2026, quy mô tài sản hợp nhất của Ngân hàng tăng trưởng từ 104.702,3 tỷ đồng lên 138.530,37 tỷ đồng, trong khi chênh lệch nhạy cảm lãi suất (GAP) duy trì ở mức dương và tăng từ 7.320,94 tỷ đồng lên 9.302,73 tỷ đồng. Tỷ lệ GAP trên tổng tài sản được kiểm soát ổn định quanh mức 6,7%, cho thấy Ngân hàng mở rộng quy mô hoạt động nhưng vẫn duy trì mức độ nhạy cảm lãi suất trong phạm vi quản trị rủi ro cho phép.

Cơ cấu nguồn vốn có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng nguồn vốn trung và dài hạn thông qua phát hành giấy tờ có giá, góp phần cải thiện khả năng cân đối kỳ hạn giữa tài sản và nguồn vốn, đồng thời tăng cường năng lực quản trị thanh khoản và rủi ro lãi suất. Bên cạnh đó, tăng trưởng tín dụng được thực hiện song song với việc mở rộng các khoản tiền gửi và cho vay trên thị trường liên ngân hàng, giúp đa dạng hóa danh mục tài sản sinh lãi.

Theo kết quả đo lường rủi ro lãi suất năm 2025, trong kịch bản lãi suất thị trường tăng đồng thời 100 điểm cơ bản (100 bps), tác động đến thu nhập lãi thuần là âm 647,6 tỷ đồng và tác động đến giá trị kinh tế vốn là dương 429,8 tỷ đồng. Các chỉ tiêu đo lường rủi ro đều nằm trong hạn mức được Hội đồng quản trị phê duyệt và không phát sinh trường hợp vi phạm trong năm. Kết quả này cho thấy Ngân hàng duy trì khả năng kiểm soát rủi ro lãi suất phù hợp với khẩu vị rủi ro đã được thiết lập, đồng thời bảo đảm sự cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng kinh doanh và an toàn hoạt động.

Trong thời gian tới, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện khung quản trị rủi ro lãi suất theo các chuẩn mực Basel, tăng cường công tác dự báo biến động lãi suất thị trường, đa dạng hóa nguồn vốn huy động và tối ưu hóa cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm hạn chế các tác động bất lợi từ biến động lãi suất đối với kết quả hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo công tác kiểm soát và xử lý nợ xấu, việc trích lập dự phòng rủi ro các khoản vay của khách hàng, công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng được BVBank nghiêm túc thực hiện theo các quy định của NHNN.

**Bảng 16: Số dư quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng của BVBank (hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Hợp nhất | | |
|---|---|---|---|
| | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
| Dự phòng chung | 500,598 | 569,644 | 580,624 |
| Dự phòng cụ thể | 451,566 | 517,209 | 545,948 |
| **Tổng cộng** | **952,164** | **1.086,853** | **1.126,572** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

Tại 31/12/2025, tổng quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng hợp nhất đạt 1.086,853 tỷ đồng, tăng 14,18% so với cuối năm 2024, tiếp tục tăng lên 1.126,572 tỷ đồng trong Quý I/2026. Tốc độ tăng dự phòng (14,18%) tương đồng với tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay (14,0%). Xét theo cơ cấu, dự phòng chung tăng 13,77% phản ánh mức tăng tương ứng tốc độ tăng dư nợ. Dự phòng cụ thể tăng 14,38%, tuân thủ chặt chẽ tỷ lệ trích lập dự phòng theo quy định cho các khoản nợ quá hạn.

Số dư trích lập dự phòng tăng và duy trì ở mức vừa phải do giá trị tài sản bảo đảm tiếp tục được cải thiện, làm giảm chi phí trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN và Nghị định 86/2024/NĐ-CP, với dự phòng cụ thể xác định trên cơ sở dư nợ sau khi khấu trừ giá trị tài sản bảo đảm theo đúng tỷ lệ quy định cho từng nhóm nợ. Tổng giá trị tài sản thế chấp tăng từ 105.568 tỷ đồng năm 2024 lên 131.016 tỷ đồng năm 2025, tương đương mức tăng 24,1%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng dư nợ (14,0%), từ đó nâng tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm trên tổng dư nợ từ 1,55 lần lên 1,69 lần. Tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay của BVBank bao gồm tiền gửi, giấy tờ có giá, bất động sản đáp ứng đầy đủ các điều kiện tối thiểu theo quy định nội bộ của BVBank, phương tiện vận tải/máy móc thiết bị mới hoặc mới qua sử dụng, có hồ sơ pháp lý rõ ràng, có tính thanh khoản cao, giá trị ổn định và khả năng xử lý thuận lợi khi phát sinh rủi ro.

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (Tổng dự phòng / Tổng nợ xấu Nhóm 3–5) của BVBank đạt 43,7% năm 2024 và 44,7% năm 2025. Tỷ lệ này phản ánh đặc thù chính sách tín dụng của BVBank với tỷ trọng cho vay có tài sản bảo đảm cao: tỷ trọng cho vay có tài sản bảo đảm tiếp tục duy trì ở mức cao, đồng thời chất lượng tài sản bảo đảm được kiểm soát chặt chẽ. Tổng giá trị tài sản bảo đảm tăng từ 105.568 tỷ đồng năm 2024 lên 131.016 tỷ đồng năm 2025, tương ứng tăng 24,1%, cao hơn tốc độ tăng dư nợ 14,0%. Nhờ đó, tỷ lệ dư nợ trên tổng giá trị tài sản bảo đảm giảm từ 64,5% xuống 59,7%, cho thấy mức độ bảo đảm cho danh mục tín dụng được cải thiện.

BVBank thực hiện rà soát, thẩm định và định giá tài sản bảo đảm theo đúng quy định nội bộ và quy trình nghiệp vụ. Tài sản bảo đảm trước khi nhận được BVBank đánh giá về tính pháp lý, quyền sở hữu, quyền sử dụng, khả năng đăng ký giao dịch bảo đảm, tính thanh khoản và khả năng xử lý

khi phát sinh rủi ro. Đối với bất động sản, BVBank kiểm tra chặt chẽ các điều kiện nhận bảo đảm như thông tin quy hoạch, lối vào, diện tích tối thiểu, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, tình trạng tranh chấp và khả năng chuyển nhượng... Đồng thời, tài sản bảo đảm được rà soát, định giá lại định kỳ nhằm đảm bảo giá trị phản ánh phù hợp với biến động thị trường và yêu cầu quản trị rủi ro tín dụng của BVBank trong từng thời kỳ.

Giá trị tài sản bảo đảm tại ngày 31/12/2025, 31/03/2026 đã phản ánh phù hợp giá trị tài sản bảo đảm của BVBank trên cơ sở kết quả rà soát, định giá lại định kỳ. Giúp BVBank kiểm soát chặt chẽ rủi ro liên quan đến tài sản bảo đảm, kịp thời nhận diện biến động bất lợi về pháp lý, giá trị tài sản, đồng thời bảo đảm khả năng xử lý tài sản trong trường hợp cần thiết, góp phần nâng cao chất lượng tài sản bảo đảm và an toàn danh mục tín dụng cho BVBank.

Theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng cụ thể được tính trên phần dư nợ sau khi đã khấu trừ giá trị tài sản bảo đảm — do đó chi phí dự phòng cụ thể thấp hơn so với các danh mục cho vay tín chấp hoặc có tài sản bảo đảm giá trị thấp hơn là kết quả tất yếu của cơ chế tính toán theo đúng quy định, không phản ánh mức độ bảo đảm an toàn thấp hơn. Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện tuân thủ đầy đủ theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN (phân loại nợ tối thiểu hàng tháng, có đối chiếu thông tin CIC liên ngân hàng) và Nghị định 86/2024/NĐ-CP (dự phòng cụ thể áp dụng tỷ lệ 0%/5%/20%/50%/100% theo từng nhóm nợ sau khấu trừ tài sản bảo đảm; dự phòng chung trích 0,75% tổng dư nợ Nhóm 1–4). Tại 31/12/2025, tổng quỹ dự phòng đạt 1.087 tỷ đồng, tăng 14,18% so với năm 2024 — tương đương tốc độ tăng dư nợ, phản ánh nguyên tắc trích lập thận trọng, có kỷ luật và nhất quán qua các kỳ.

Chi tiết quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (hợp nhất) theo từng nhóm nợ như sau:

**Bảng 17: Chi tiết quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (hợp nhất) theo từng nhóm nợ**

*Đvt: tỷ đồng*

| Cho vay khách hàng | Năm 2024 | | | | | Năm 2025 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Dư nợ cho vay | Giá trị TSĐB khấu trừ | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng số dự phòng | Dư nợ cho vay | Giá trị TSĐB khấu trừ | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng số dự phòng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 65.067,61 | - | - | 488.01 | **488,01** | 74.459,8 | - | - | 558,45 | **558,45** |
| Nợ cần chú ý | 889,84 | 717,72 | 12,93 | 6,67 | **19,60** | 816,95 | 593,93 | 14,34 | 6,13 | **20,47** |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 269,59 | 181,74 | 20,40 | 2,02 | **22,42** | 280,81 | 184,66 | 22,4 | 2,11 | **24,51** |
| Nợ nghi ngờ | 519,41 | 346,03 | 100,64 | 3,90 | **104,54** | 395,03 | 271,98 | 70,79 | 2,96 | **73,75** |
| Nợ có khả năng | 1.395,62 | 1.245,14 | 317,60 | - | **317,60** | 1.735,63 | 1.449,76 | 409,68 | - | **409,68** |

*Đvt: tỷ đồng*

| Cho vay khách hàng | Năm 2024 | | | | | Năm 2025 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Dư nợ cho vay | Giá trị TSĐB khấu trừ | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng số dự phòng | Dư nợ cho vay | Giá trị TSĐB khấu trừ | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng số dự phòng |
| mất vốn và các khoản nợ chờ xử lý | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | **68.142,07** | | **451,57** | **500,60** | **952,17** | **77.688,22** | | **517,21** | **569,65** | **1.086,86** |

*Ghi chú: Tỷ lệ dự phòng cụ thể của nhóm nợ đủ tiêu chuẩn: 0%; Tỷ lệ dự phòng cụ thể của nhóm nợ cần chú ý: 5%; Tỷ lệ dự phòng cụ thể của nhóm nợ dưới tiêu chuẩn: 20%; Tỷ lệ dự phòng cụ thể của nhóm nợ nghi ngờ: 50%; Tỷ lệ dự phòng cụ thể của nhóm nợ có khả năng mất vốn: 100%.*

**Phân loại tổng dư nợ tín dụng**

**a. Theo đối tượng**

**Bảng 18: Dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm | Số dư | Tỷ trọng |
| Khách hàng cá nhân và hộ KD | 48.028,36 | 70,5% | 36.828,05 | 47,1% | -11.200,31 | -23,3% | 36.205,74 | 45,3% |
| Khách hàng doanh nghiệp | 20.113,71 | 29,5% | 41.412,42 | 52,9% | 21.298,71 | 105,9% | 43.708,61 | 54,7% |
| **Tổng cộng** | **68.142,07** | **100,0%** | **78.240,47** | **100,0%** | **10.098,40** | **14,8%** | **79.914,35** | **100,0%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

Cơ cấu tín dụng theo đối tượng khách hàng trong năm 2024 tới quý I/2026 có sự chuyển dịch tỷ trọng, phù hợp và bám sát định hướng chiến lược của BVBank về tăng trưởng tín dụng có chọn lọc và tập trung vào các phân khúc cốt lõi.

Cụ thể, việc gia tăng tỷ trọng cho vay khách hàng doanh nghiệp (từ 29,5% năm 2024, lên 52,9% vào cuối năm 2025 và lên 54,7% tại 31/03/2026) phản ánh rõ định hướng ưu tiên phân khúc doanh nghiệp nhỏ và vừa – nhóm khách hàng gắn liền với các hoạt động sản xuất, thương mại và lưu thông hàng hóa. Đây là các lĩnh vực tạo dòng tiền tương đối ổn định, phù hợp với nguyên tắc cấp tín dụng thận trọng của ngân hàng. Việc mở rộng tín dụng doanh nghiệp cũng cho thấy BVBank đang tận dụng tốt cơ hội từ nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh thực chất, qua đó nâng cao

chất lượng tài sản sinh lời. Ngoài ra, BVBank chủ trương nắm bắt tốt nhu cầu vốn phục hồi của khối doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa và các dự án bất động sản có pháp lý đầy đủ, dòng tiền minh bạch. Việc gia tăng tỷ trọng khách hàng doanh nghiệp giúp BVBank đa dạng hóa cơ cấu khách hàng, giảm phụ thuộc vào một phân khúc duy nhất và khai thác hiệu quả hơn hệ sinh thái dịch vụ (thanh toán, ngoại hối, bảo lãnh, tài trợ thương mại).

Ở chiều ngược lại, tỷ trọng cho vay khách hàng cá nhân và hộ kinh doanh giảm xuống còn 45,3%, tuy nhiên về tổng thể trong cơ cấu cho vay là khá cân bằng giữa Khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh và Khách hàng doanh nghiệp. Việu điều chỉnh giảm tỷ trọng cho vay khách hàng cá nhân không phải là xu hướng thu hẹp mà BVBank vẫn xác định đây vẫn là phân khúc nền tảng trong chiến lược bán lẻ dài hạn của Ngân hàng, BVBank thực hiện chiến lược tái cơ cấu theo hướng chọn lọc hơn, tập trung vào các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu và các khoản vay có dòng tiền rõ ràng. Điều này hoàn toàn phù hợp với định hướng ưu tiên tín dụng vào tiêu dùng thiết yếu và các lĩnh vực ít biến động, đồng thời giúp kiểm soát tốt hơn rủi ro trong bối cảnh thị trường bán lẻ có nhiều biến động.

Sự chuyển dịch tỷ trọng giữa hai phân khúc đã giúp danh mục tín dụng của ngân hàng cân bằng hơn, giảm mức độ tập trung và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Qua đó, BVBank vừa đảm bảo mở rộng quy mô tín dụng, vừa kiên định nguyên tắc tăng trưởng gắn với kiểm soát rủi ro, ưu tiên các lĩnh vực tạo dòng tiền ổn định và phù hợp định hướng điều hành của NHNN, tạo nền tảng cho phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

***b. Theo thời hạn vay***

**Bảng 19: Dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Tăng/giảm | Tỷ lệ Tăng/giảm | Số dư | Tỷ trọng |
| Nợ ngắn hạn | 43.953.16 | 64,50% | 43.101,02 | 55,09% | -852,14 | -1,94% | 47.291,69 | 59,18% |
| Nợ trung hạn | 5.658,40 | 8,30% | 5.431,07 | 6,94% | -227,33 | -4,01% | 4.661,35 | 5,83% |
| Nợ dài hạn | 18.530,51 | 27,20% | 29.708,38 | 37,97% | 11.177,87 | 60,32% | 27.961,31 | 34,99% |
| **Tổng cộng** | **68.142,07** | **100,0%** | **78.240,47** | **100,0%** | **10.098,40** | **14,82%** | **79.914,35** | **100,0%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

Cơ cấu dư nợ theo kỳ hạn của BVBank chuyển dịch tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng cho vay trung – dài hạn, phù hợp với nhu cầu vốn đầu tư – sản xuất kinh doanh của khách hàng và định hướng nâng cao chất lượng, tính ổn định của danh mục tài sản sinh lời. Dư nợ dài hạn tăng 11.177,87 tỷ đồng (+60,32%), nâng tỷ trọng từ 27,2% năm 2024 lên 37,97% năm 2025; trong khi dư nợ ngắn hạn được duy trì ổn định ở mức hợp lý (55,09%) nhằm bảo đảm thanh khoản và khả năng quay vòng vốn. Đáng chú ý, việc mở rộng cho vay trung – dài hạn được thực hiện đồng bộ với chiến lược gia tăng nguồn vốn trung – dài hạn (phát hành giấy tờ có giá) đã nêu tại Mục 10.1.3, qua đó bảo đảm cân đối kỳ hạn nguồn – sử dụng vốn và tuân thủ tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung – dài hạn ở mức 27,48%, thấp hơn giới hạn 30% của NHNN.

Đến Quý I/2026, dư nợ ngắn hạn phục hồi lên 59,18% tổng dư nợ, cho thấy Ngân hàng điều hành cơ cấu kỳ hạn một cách linh hoạt, vừa nắm bắt cơ hội tăng trưởng tín dụng trung – dài hạn chất lượng, vừa duy trì dư địa thanh khoản và khả năng tái cơ cấu danh mục kịp thời theo diễn biến thị trường.

***c. Theo tiền tệ***

**Bảng 20: Dư nợ cho vay theo tiền tệ (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Tăng/ giảm | Tỷ lệ tăng/giảm | Số dư | Tỷ trọng |
| Bằng VND | 68.014,92 | 99,81% | 78.043,60 | 99,75% | 10.028,68 | 14,74% | 79.512,83 | 99,50% |
| Bằng ngoại tệ | 127,15 | 0,19% | 196,87 | 0,25% | 69,72 | 54,83% | 401,52 | 0,50% |
| **Tổng cộng** | **68.142,07** | **100%** | **78.240,47** | **100%** | **10.098,40** | **14,82%** | **79.914,35** | **100%** |

*Nguồn: BVBank*

Dư nợ cho vay của BVBank tập trung gần như tuyệt đối vào đồng Việt Nam (chiếm 99,5%–99,8% qua các kỳ), phản ánh chính sách quản trị rủi ro thận trọng, giúp hạn chế tối đa rủi ro tỷ giá đối với danh mục tín dụng. Dư nợ cho vay bằng ngoại tệ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (dưới 0,5%) nhưng có mức tăng trưởng tích cực (+54,83% trong năm 2025, đạt 196,87 tỷ đồng và tiếp tục tăng lên 401,52 tỷ đồng tại 31/03/2026), chủ yếu phục vụ nhu cầu vốn của nhóm khách hàng doanh nghiệp xuất nhập khẩu, gắn với định hướng phát triển khách hàng SME và mở rộng hoạt động tài trợ thương mại của Ngân hàng. Quy mô cho vay ngoại tệ luôn được kiểm soát trong khẩu vị rủi ro và phù hợp với trạng thái ngoại tệ, các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN.

***d. Theo ngành nghề***

**Bảng 21: Dư nợ cho vay theo ngành nghề (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Tăng/ giảm | Tỷ lệ tăng/giảm | Số dư | Tỷ trọng |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 28.575,02 | 41,934% | 25.643,44 | 32,78% | -2.931,58 | -10,26% | 29.224,97 | 36,57% |
| Xây dựng | 4.186,73 | 6,14% | 4.789,55 | 6,12% | 602,82 | 14,40% | 4.000,18 | 5,01% |

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Tăng/ giảm | Tỷ lệ tăng/giảm | Số dư | Tỷ trọng |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 11.406,60 | 16,74% | 23.616,58 | 30,18% | 12.209,98 | 107,04% | 24.326,96 | 30,44% |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 8.670,90 | 12,724% | 8.511,23 | 10,88% | -159,67 | -1,84% | 7.985,72 | 9,99% |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 2.374,74 | 3,484% | 1.920,77 | 2,45% | -453,97 | -19,12% | 1.979,47 | 2,48% |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 3.821,71 | 5,61% | 4.915,77 | 6,28% | 1,094,06 | 28,63% | 3.849,22 | 4,82% |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | 5.308,75 | 7,79% | 5.640,44 | 7,21% | 331,69 | 6,25% | 5.685,94 | 7,12% |
| Vận tải kho bãi | 516,07 | 0,76% | 528,29 | 0,68% | 12,22 | 2,37% | 519,22 | 0,65% |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 373,90 | 0,55% | 295,02 | 0,38% | -78,88 | -21,10% | 267 | 0,33% |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1.014,97 | 1,49% | 1.171,37 | 1,50% | 156,40 | 15,41% | 839,38 | 1,05% |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 167,93 | 0,25% | 124,55 | 0,16% | -43,38 | -25,83% | 123,99 | 0,16% |
| Thông tin và truyền thông | 17,14 | 0,03% | 12,78 | 0,02% | -4,36 | -25,44% | 10,31 | 0,01% |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 650,15 | 0,954% | 143,56 | 0,18% | -506,59 | -77,92% | 171,22 | 0,21% |
| Giáo dục và đào tạo | 16,61 | 0,02% | 31,04 | 0,04% | 14,43 | 86,88% | 29,16 | 0,04% |

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Tăng/ giảm | Tỷ lệ tăng/giảm | Số dư | Tỷ trọng |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 37,59 | 0,06% | 26,79 | 0,03% | -10,80 | -28,73% | 22,90 | 0,0246% |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 50,15 | 0,071% | 42,25 | 0,0541% | -7,9 | -15,75% | 42,40 | 0,05% |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 23,29 | 0,03% | 19,64 | 0,0251% | -3,65 | -15,67% | 23,69 | 0,0296% |
| Khai khoáng | 39,50 | 0,06% | 82,01 | 0,10% | 42,51 | 107,62% | 83,96 | 0,1051% |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc | 0,85 | 0,001% | 0,11 | 0,001% | -0,74 | -87,06% | 0,09 | 0,0001% |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 1,4 | 0,002% | 0,6 | 0,0007% | -0,80 | -57,14% | 0,54 | 0,0006% |
| Hoạt động dịch vụ khác | 888,07 | 1,30% | 724,68 | 0,93% | -163,39 | -18.40% | 728,03 | 0,91% |
| **Tổng cộng** | **68.142,07** | **100%** | **78.240,47** | **100%** | **10,098,40** | **14.82%** | **79.914,35** | **100%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

BVBank kiên định với định hướng tăng trưởng tín dụng có chọn lọc, tập trung vào các phân khúc cốt lõi là doanh nghiệp nhỏ và vừa, khách hàng bán lẻ và các nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh thực chất. Định hướng tín dụng được xây dựng trên nguyên tắc ưu tiên cấp tín dụng cho các lĩnh vực tạo dòng tiền ổn định, phục vụ thương mại, tiêu dùng thiết yếu, sản xuất – lưu thông hàng hóa và các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương điều hành của NHNN.

Cụ thể, các phân khúc/ngành ưu tiên giai đoạn 2025–2026 gồm: (i) doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) trong lĩnh vực thương mại, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu — chiếm khoảng 30% danh mục và được đặt mục tiêu tăng trưởng dẫn dắt; (ii) khách hàng cá nhân và hộ kinh doanh — chiếm khoảng 47% danh mục, tập trung cho vay mua nhà, phương tiện và tiêu dùng có tài sản bảo đảm; (iii) bất động sản thương mại có tính thanh khoản cao và năng lực chủ đầu tư tốt; (iv) các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương NHNN: nông nghiệp nông thôn, doanh nghiệp xuất khẩu, doanh

nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ngân hàng kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các ngành rủi ro cao như bất động sản đầu cơ, chứng khoán và BOT/BT.

Trong giai đoạn 2024 – Quý I/2026, cơ cấu tín dụng theo ngành nhìn chung duy trì ổn định. Ngành bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất (dao động 32%–42%), giữ vai trò chủ lực và ghi nhận sự phục hồi trong Quý I/2026. Ngành kinh doanh bất động sản tăng từ 16,74% năm 2024 lên trên 30,18% năm 2025 và duy trì ổn định đến Quý I/2026, trở thành một trong các lĩnh vực trọng yếu của danh mục; sự gia tăng này gắn với định hướng tài trợ chọn lọc các dự án khả thi, hiệu quả, kèm giám sát chặt chẽ khách hàng trước – trong – sau khi cho vay, định giá lại tài sản bảo đảm định kỳ và kiểm soát giới hạn dư nợ trong khẩu vị rủi ro đã phê duyệt.

Thị trường bất động sản 2025–2026 bước vào giai đoạn phục hồi có chọn lọc sau các chính sách tháo gỡ pháp lý (Luật Đất đai 2024, Luật Kinh doanh bất động sản 2023 có hiệu lực từ tháng 8/2024); phân khúc nhà ở thực và bất động sản khu công nghiệp ghi nhận thanh khoản tích cực; đầu tư công được đẩy mạnh tạo động lực cho bất động sản hạ tầng. Trong bối cảnh đó, BVBank tăng tỷ trọng cho vay bất động sản từ 16,74% (2024) lên khoảng 30,18% (2025) một cách có kiểm soát, ưu tiên các dự án đầy đủ pháp lý, chủ đầu tư uy tín, dòng tiền minh bạch, áp dụng tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo (LTV) thận trọng và định giá lại tài sản bảo đảm định kỳ.

Nhóm hoạt động liên quan đến hộ gia đình duy trì tỷ trọng tương đối ổn định quanh mức 10%. Các ngành như xây dựng, dịch vụ lưu trú – ăn uống và nông – lâm – thủy sản chiếm tỷ trọng trung bình (khoảng 5%–8%), biến động nhẹ theo thị trường. Các ngành còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ và phân bổ ổn định, góp phần duy trì sự cân bằng và đa dạng của danh mục tín dụng.

### *10.1.5. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế*

Hoạt động kinh doanh ngoại hối của Ngân hàng chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán ngoại tệ của khách hàng doanh nghiệp, thanh toán hàng hóa xuất nhập khẩu, chuyển tiền quốc tế, phát hành thư tín dụng, bảo lãnh và các dịch vụ tài trợ thương mại.

Ngoài mua bán ngoại tệ giao ngay (spot) phục vụ khách hàng, BVBank thực hiện các giao dịch liên ngân hàng gồm: (i) giao dịch kỳ hạn (Forward) mua/bán USD/VND nhằm phòng ngừa rủi ro tỷ giá cho khách hàng xuất nhập khẩu và quản lý trạng thái ngoại tệ; (ii) giao dịch hoán đổi (Swap USD/VND) để điều tiết thanh khoản ngắn hạn và quản lý chênh lệch lãi suất VND – USD; (iii) cam kết giao dịch hối đoái tại 31/12/2025 đạt 39.408 tỷ đồng (tăng 64,5% so với 31/12/2024), trong đó hoán đổi chiếm 28.118 tỷ đồng.

Với định hướng tập trung vào phân khúc SME và khách hàng thương mại trong thời gian tới, hoạt động thanh toán quốc tế sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng hệ sinh thái khách hàng doanh nghiệp, gia tăng nguồn thu phí dịch vụ và thúc đẩy tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn (CASA) doanh nghiệp.

BVBank thực hiện kinh doanh ngoại hối qua hệ thống SWIFT (giao dịch quốc tế), Reuters Dealing/Bloomberg (giao dịch liên ngân hàng trong nước) và hệ thống core banking T24 tích hợp module Treasury.

**Bảng 22: Doanh số kinh doanh ngoại tệ**

*Đơn vị: triệu USD*

| Kinh doanh ngoại tệ | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tăng/giảm | Tỷ lệ Tăng/giảm | |
| Mua | 26.608 | 20.773 | -5.835 | -21,93% | 5.585 |
| Bán | 26.663 | 20.841 | -5.822 | -21,83% | 5.375 |

*Nguồn: BVBank*

Hoạt động kinh doanh ngoại hối giai đoạn 2024 – Quý I/2026 duy trì trạng thái cân bằng giữa doanh số mua và bán, phản ánh định hướng phục vụ nhu cầu khách hàng và quản trị trạng thái ngoại tệ thận trọng. Năm 2025, doanh số mua bán ngoại tệ giảm khoảng 22% so với năm 2024 trong bối cảnh thị trường ngoại hối biến động mạnh do chính sách lãi suất toàn cầu và biến động tỷ giá USD. Mặc dù quy mô giao dịch giảm, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối lại tăng mạnh trong năm 2025.

**Bảng 23: Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán giai đoạn 2024 – 03 tháng đầu năm 2026 (Hợp nhất)**

*Đơn vị: triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | 2025 so với 2024 | | 03 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tăng/giảm | Tỷ lệ Tăng/giảm | |
| Thu nhập hoạt động kinh doanh ngoại hối (*) | 210.802 | 146.175 | -64.627 | -30,65% | 81.676 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (**) | -164.865 | -59.894 | 104.971 | 63,67% | -30.115 |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 45.937 | 86.281 | 40.344 | 87,83% | 51.560 |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

*(*) Các giao dịch ngoại hối phát sinh lãi được ghi nhận là thu nhập hoạt động kinh doanh ngoại hối*

*(**) Các giao dịch ngoại hối phát sinh lỗ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối*

Năm 2024, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 45.937 triệu đồng; năm 2025 tăng mạnh lên 86.281 triệu đồng (+87,83%); Quý I/2026 đạt 51.560 triệu đồng, tương đương gần 60% kết quả cả năm 2025. Kết quả này chủ yếu đến từ việc kiểm soát tốt chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, gia tăng năng lực kinh doanh vốn và quản trị rủi ro tỷ giá hiệu quả.

Trong bối cảnh hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng và nhu cầu giao dịch xuyên biên giới ngày càng lớn, mảng kinh doanh ngoại tệ được kỳ vọng sẽ tiếp tục đóng góp tích cực vào tăng trưởng thu nhập ngoài lãi của Ngân hàng trong các năm tới.

### *10.1.6. Hoạt động ngân hàng đại lý*

Hiện nay, BVBank thông qua mạng lưới SWIFT đã thiết lập và duy trì kết nối ngân hàng đại lý ổn định với các định chế tài chính tại một số quốc gia như: Mỹ, Đức, Anh, Úc, HongKong, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc… để thuận tiện trong việc cung cấp các sản phẩm thanh toán quốc tế (chuyển tiền đi quốc tế, nhận chuyển tiền đến từ nước ngoài, thanh toán biên mậu, thanh toán nhờ thu, thanh toán tín dụng chứng từ...), tài trợ thương mại (thông báo và xác nhận L/C, tái tài trợ tín dụng xuất nhập khẩu...) và bảo lãnh quốc tế. Bên cạnh đó, BVBank cũng thường xuyên cải tiến sản phẩm dịch vụ, tăng cường thiết lập quan hệ đại lý với các định chế tài chính toàn cầu và nhanh chóng vươn mình hội nhập thị trường quốc tế.

### *10.1.7. Hoạt động ngân quỹ và thanh toán trong nước*

Công tác chuyển tiền trong toàn hệ thống nhanh, chính xác, hoạt động ngân quỹ an toàn, thu đúng, chi đủ, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiền mặt cho khách hàng đã tạo được uy tín và góp phần nâng cao hình ảnh BVBank. Cùng với việc nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng chuyên môn, BVBank cũng đã mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động, nâng cấp hạ tầng công nghệ. Ngoài ra, do là thành viên của hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng của NHNN nên thông qua BVBank, khách hàng có thể chuyển tiền, thanh toán đến các địa phương cả nước trong thời gian ngắn nhất.

**Bảng 24: Doanh số chuyển tiền/thanh toán trong nước**

| Kênh thanh toán | Năm 2024 | | Năm 2025 | | Tốc độ TT (%) 2025 so với 2024 | | Quý I/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Doanh số (tỷ đồng) | Số lượng (món) | Doanh số (tỷ đồng) | Số lượng (món) | Doanh số (tỷ đồng) | Số lượng (món) | Doanh số (tỷ đồng) | Số lượng (món) |
| **Chuyển tiền qua kênh CITAD & VCBMoney** | | | | | | | | |
| Chuyển tiền đi | 1.210.291 | 291.821 | 2.440.111 | 316.682 | 101,61% | 8,52% | 1.245.399 | 59.319 |
| Chuyển tiền đến | 1.172.573 | 376.652 | 2.535.986 | 459.549 | 116,28% | 22,01% | 1.248.520 | 99.679 |
| **Chuyển tiền qua kênh NAPAS (CK bằng TK thanh toán)** | | | | | | | | |
| Chuyển tiền đi | 232.905 | 107.947.695 | 272.003 | 124.325.794 | 16,79% | 15,17% | 59.584 | 16.386.999 |
| Chuyển tiền đến | 255.569 | 162.596.021 | 377.980 | 610.428.845 | 47,90% | 275,43% | 87.796 | 145.829.719 |
| **Dịch vụ thanh toán hóa đơn (bằng TK thanh toán)** | 429 | 1.132.783 | 556 | 1.521.582 | 29,60% | 34,32% | 139 | 412.369 |
| **Dịch vụ chi trả kiều hối** | 28,08 | 858,00 | 24,88 | 1.232,00 | -11,40% | 43,59% | 7,34 | 325,00 |

*Nguồn: BVBank*

### *10.1.8. Hoạt động đầu tư tài chính*

Để đa dạng cơ cấu tài sản có, đồng thời tăng nguồn thu và tính thanh khoản cho Ngân hàng, BVBank đã sử dụng một phần vốn tự có tăng lên trong năm tạm thời chưa sử dụng hết để đầu tư trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu của TCTD ...và các loại chứng khoán, giấy tờ có giá khác.

**Bảng 25: Các khoản đầu tư tài chính (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Đầu tư tài chính | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tăng/giảm | Tỷ lệ Tăng/giảm | |
| Trái phiếu Chính phủ | 8.984,31 | 9.605,68 | **621,37** | 6,92% | 9.599,02 |
| Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành | 249,45 | 944 | **694,55** | 278,43% | 949,62 |
| **Tổng cộng** | **9.233,76** | **10.549,68** | **1.315,92** | 14,25% | **10.548,64** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

Quy mô hoạt động đầu tư tài chính của BVBank được duy trì ổn định giai đoạn từ 2024 đến Qúy I/2026, chiếm tỷ trọng từ 8%-9% trong tổng tài sản của Ngân hàng. Kết thúc năm 2025, đầu tư trái phiếu chính phủ tăng 6,92% (tương ứng tăng 621,37 tỷ đồng) và đầu tư trái phiếu TCTD tăng 694,55 tỷ đồng, trong đó đến 90% là giấy tờ có giá do các TCTD lớn phát hành như: Techcombank, Vietinbank, VDB. Đây là các tổ chức tín dụng uy tín trong nước có mức xếp hạng Ba2/BB từ các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Hoạt động này của BVBank chủ yếu mở rộng đầu tư trong hạn mức cho phép nhằm tận dụng cơ hội thị trường khi có nhiều ngân hàng đẩy mạnh phát hành với lãi suất phù hợp, góp phần tối ưu hóa lợi nhuận. BVBank chú trọng đầu tư vào các TCTD có xếp hạng tín nhiệm cao, đặc biệt các ngân hàng thương mại có uy tín nhằm giảm rủi ro tín dụng và đảm bảo thanh khoản.

Bvbank có một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành (với giá trị ghi sổ là 9.163,6 tỷ đồng tại ngày 31/12/2024; 10.530 tỷ đồng tại ngày 31/12/2025) lưu ký tại Công ty chứng khoán Vietcap làm tài sản đảm bảo cho hạn mức vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB), cầm cố tại SGD NHNN và các TCTD khác để phục vụ thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam. Đến Quý I/2026, BVBank chủ động giảm nhẹ nguồn vốn này để duy trì cấu trúc vốn an toàn, hợp lý.

## 10.2. Tài sản

**Bảng 26: Giá trị Tài sản cố định (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
| **I** | **Tài sản hữu hình** | **908** | **565** | **986** | **589** | **987** | **576** |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà cửa và vật kiến trúc | 339 | 302 | 389 | 342 | 389 | 340 |
| 2 | Máy móc và thiết bị | 298 | 132 | 319 | 130 | 319 | 124 |
| 3 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 200 | 91 | 206 | 79 | 206 | 75 |
| 4 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 7 | 3 | 8 | 3 | 8 | 3 |
| 5 | Tài sản cố định khác | 64 | 37 | 64 | 35 | 65 | 34 |
| **II** | **Tài sản vô hình** | **1.195** | **969** | **1.235** | **990** | **1.237** | **988** |
| 1 | Quyền sử dụng đất | 810 | 773 | 831 | 791 | 831 | 790 |
| 2 | Phần mềm máy tính | 385 | 196 | 404 | 199 | 406 | 198 |
| **Tổng cộng** | | **2.103** | **1.534** | **2.221** | **1.579** | **2.224** | **1.564** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 27: Giá trị Tài sản cố định (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
| **I** | **Tài sản hữu hình** | **908** | **565** | **986** | **589** | **987** | **576** |
| 1 | Nhà cửa và vật kiến trúc | 339 | 302 | 389 | 342 | 389 | 340 |
| 2 | Máy móc và thiết bị | 298 | 132 | 319 | 130 | 319 | 124 |
| 3 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 200 | 91 | 206 | 79 | 206 | 75 |
| 4 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 7 | 3 | 8 | 3 | 8 | 3 |
| 5 | Tài sản cố định hữu hình | 64 | 37 | 64 | 35 | 65 | 34 |
| **II** | **Tài sản vô hình** | **1.195** | **969** | **1.235** | **990** | **1.237** | **988** |
| 1 | Quyền sử dụng đất | 810 | 773 | 831 | 791 | 831 | 790 |
| 2 | Phần mềm máy tính | 385 | 196 | 404 | 199 | 406 | 198 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng cộng** | **2.103** | **1.534** | **2.221** | **1.579** | **2.224** | **1.564** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 28: Chi tiết các tài sản lớn thuộc sở hữu của BVBank tại 31/03/2026**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Tên tài sản | Nguyên giá | Khấu hao/Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Tỷ lệ còn lại (%) |
|---|---|---|---|---|
| Bất động sản số 240 Thống nhất, Phường Phương Sơn, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 163,746 | 0,675 | 163,070 | 99,59% |
| Bất động sản 316 Đại lộ Bình Dương, P,Phú Hòa, TP,Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | 147,477 | 34,785 | 112,692 | 76% |
| Bất động sản thửa đất số 554, tờ bản đồ số 3, Phường Bình An, Q,2 (TP, Thủ Đức), TP,HCM | 132,542 | - | 132,542 | 100% |
| Bất động sản 267 + 269 Nguyễn Văn Linh, P, Vĩnh Trung, Q, Thanh Khê, TP, Đà Nẵng | 100,025 | 1,118 | 98,907 | 99% |
| Bất động sản tầng 1 đến tầng 7 tòa nhà silver Sea Tower tại 47 Ba Cu, P1, TP, Vũng Tàu | 79,883 | 13,665 | 66,218 | 83% |
| Bất động sản thửa đất số 322, tờ bản đồ số 22, P,5, TP, Cà mau, TP, Cà mau | 78,042 | 1,123 | 76,919 | 99% |
| Bất động sản số 75 Lê Hồng Phong, phường 07, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 77,374 | 2,658 | 74,716 | 97% |
| Bất động sản 143 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P4, TP, Mỹ Tho, Tiền Giang | 67,022 | 0,798 | 66,225 | 99% |
| Bất động sản 1219 Trần Hưng Đạo, P,Mỹ Bình, TP, Long Xuyên, T,An Giang | 62,448 | 1,259 | 61,071 | 98% |
| Bất động sản số 41 Trà Qúy Bình, Phường 2, TP Tân An, Tỉnh Long An | 56,053 | 1,423 | 54,629 | 97% |

*Nguồn: Ngân hàng Bản Việt*

## 10.3. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

Hoạt động Quản trị rủi ro và bảo toàn vốn là một trong các vấn đề cốt lõi được BVBank đặc biệt quan tâm, mang tính trọng yếu và xuyên suốt trong mọi hoạt động của Ngân hàng. Hệ thống quản lý rủi ro được BVBank chú trọng xây dựng, phát triển hướng đến các chuẩn mực quốc tế. Nhằm hạn chế tối thiểu các rủi ro và bảo toàn nguồn vốn kinh doanh, Ban điều hành Ngân hàng cùng với HĐQT xây dựng hệ thống quản lý, phân định rõ các loại rủi ro nhằm theo dõi, quản lý theo hướng chuyên môn hóa từng loại rủi ro trọng yếu như rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường và thanh khoản để nắm bắt kịp thời những rủi ro có khả năng phát sinh, có biện pháp xử lý kịp thời và phù hợp. Bằng việc tổng hợp, phân tích, đánh giá các dữ liệu báo cáo quá khứ từ những năm trước, Ban Điều hành Ngân hàng cùng các Phòng ban liên quan đã chủ động được trong các tình huống rủi ro và hạn chế những rủi ro phát sinh.

Một số các giải pháp áp dụng để tăng cường phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro của BVBank đã triển khai như sau:

- Cơ cấu lại mô hình tổ chức theo hướng hiện đại để bảo đảm kiểm soát và quản lý rủi ro; thành lập các phòng quản lý rủi ro chuyên biệt bao gồm Phòng Quản lý rủi ro Tín dụng, Phòng Quản lý rủi ro Vận hành & Phòng Quản lý rủi ro Thị trường, Phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng số, chọn lựa cán bộ có đủ năng lực trình độ, phẩm chất đạo đức để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ, có cơ chế phân quyền, quy định trách nhiệm đối với cán bộ phụ trách và tác nghiệp, phù hợp với năng lực và kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ đã được đào tạo thử thách và cơ sở vật chất hiện có, nâng cao năng lực trình độ chuyên môn một cách tương xứng cho đội ngũ cán bộ.
- Rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện các quy trình, quy chế nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Phân tích các rủi ro có thể xảy ra trong từng quy trình nghiệp vụ để triển khai ngay các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn rủi ro;
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Trong bất kỳ hoàn cảnh và môi trường công tác nào cũng không buông lỏng công tác kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy chế, quy trình nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ mới trong công tác này để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa sai phạm, rủi ro;
- Đầu tư thích đáng về đào tạo nghiệp vụ kinh doanh phù hợp với chuẩn mực và kinh nghiệm quốc tế; trang thiết bị tin học viễn thông hiện đại nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật và có tính mở; chỉ ra các lĩnh vực kinh doanh mới (tiền tệ tín dụng, ngoại hối, thanh toán chuyển tiền …) khi có khả năng phân tích và kiểm soát được rủi ro; Ngân hàng có chính sách, cơ chế, quy trình tuyển dụng, bố trí, bổ nhiệm, đào tạo cán bộ phù hợp với từng chức năng công việc. việc không ngừng bồi dưỡng, giáo dục nhằm nâng cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng phải được quán triệt và quan tâm thỏa đáng ở mọi cấp quản lý;
- Triển khai, áp dụng các chuẩn mực và công cụ mới trong quản lý rủi ro;
- Thực hiện việc phân loại nợ thông qua hệ thống tự động hóa, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro theo đúng quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước; nâng cấp hệ thống, đảm bảo việc thực hiện được chính xác và kịp thời, cải tiến hệ thống thông tin báo cáo và quản trị rủi ro;
- Ban điều hành BVBank luôn khuyến khích cán bộ Ngân hàng chủ động báo cáo các tình huống phát sinh rủi ro hoặc tiềm ẩn rủi ro của Ngân hàng; sẵn sàng đối phó với những vấn đề này sinh; kiểm soát những thua lỗ; cố gắng củng cố hệ thống khi có rủi ro xảy ra. Thường xuyên

tổ chức các cuộc họp định kỳ giữa Ban điều hành và lãnh đạo các đơn vị để rà soát công tác quản lý rủi ro của Ngân hàng.

Năm 2026, BVBank tiếp tục đẩy mạnh triển khai quản lý rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II nâng cao kết hợp với một số quy định Basel III nhằm tăng cường năng lực quản trị rủi ro:

- Nâng cao quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc tập trung hóa công tác thẩm định tín dụng, quản lý tín dụng nhằm gia tăng kiểm soát chặt chẽ ở khâu giải ngân vốn tín dụng, thẩm định giá tài sản để tăng cường quản lý chất lượng tài sản bảo đảm, triển khai nâng cấp hệ thống xếp hạng tín dụng theo đối tượng và phân khúc khách hàng mục tiêu;
- Xây dựng danh mục ngành nghề định hướng hoạt động tín dụng trong năm, quản lý rủi ro theo cây sản phẩm để nâng cao chất lượng tín dụng. Hạn chế cho vay đối với những lĩnh vực, ngành nghề rủi ro cao, cân bằng giữa yếu tố rủi ro và lợi nhuận để giảm tổng tài sản có rủi ro, góp phần tăng tỷ lệ an toàn vốn CAR.
- Thiết lập cơ chế giám sát nợ từ xa thông qua hệ thống cảnh báo sớm nhằm theo dõi đảm bảo việc quản lý nợ được tốt hơn, hạn chế phát sinh nợ xấu; Dựa trên các mô hình dữ liệu và môi trường số thay vì chỉ phụ thuộc nhân lực để phòng tránh gian lận, ra quyết định tín dụng nhỏ lẻ;
- Xác lập các hạn mức rủi ro cho các sản phẩm tín dụng (tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu …), xây dựng các hạn mức phân quyền phê duyệt cho hoạt động kinh doanh;
- Triển khai mô hình giám sát, xử lý nợ bán lẻ để đáp ứng kịp thời yêu cầu kinh doanh; Định kỳ đánh giá chất lượng và khả năng thu hồi của các khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp, thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng theo quy định của pháp luật; Thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu theo đúng quy định, đối với khách hàng có nợ xấu, BVBank đánh giá cụ thể khả năng tài chính, nguồn trả nợ để đưa ra kế hoạch, giải pháp thu hồi nợ cụ thể cho từng khách hàng;
- Đối với hoạt động rủi ro vận hành, thị trường và thanh khoản, được chú trọng nhiều hơn thông qua thiết lập cơ chế cảnh báo rủi ro thị trường, xây dựng các kịch bản tình huống để kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản, xây dựng hệ thống & quy trình tự đánh giá rủi ro chốt kiểm soát (RCSA).

Vốn của BVBank được phân bổ hiệu quả cho các hoạt động kinh doanh, luôn đáp ứng tỷ lệ vốn an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, để tối ưu hệ số an toàn vốn hơn nữa, BVBank cũng đang thực hiện:

- Cấu trúc lại danh mục tài sản tối ưu nhằm định hướng kinh doanh vào các lĩnh vực, tài sản có hệ số rủi ro thấp.
- Xây dựng các chính sách lãi suất cho vay dựa trên rủi ro đối tượng khách hàng nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh đủ bù đắp cho mức vốn được phân bổ tương ứng;
- Phát triển sản phẩm theo gói nhằm đa dạng hóa dịch vụ, tăng thu từ phí dịch vụ, bù đắp rủi ro mà vẫn cạnh tranh được với thị trường.

### 10.4. Thị trường hoạt động

### *10.4.1. Mạng lưới chi nhánh, Phòng giao dịch và Văn phòng đại diện*

- Mạng lưới hoạt động của BVBank hiện nay bao gồm: 01 Hội sở, 41 chi nhánh và 84 phòng giao dịch tại các tỉnh thành phố trong cả nước. BVBank đang từng bước củng cố mạng lưới hoạt động hiện có, phát triển thêm các điểm giao dịch mới để mở rộng mạng lưới phục vụ.

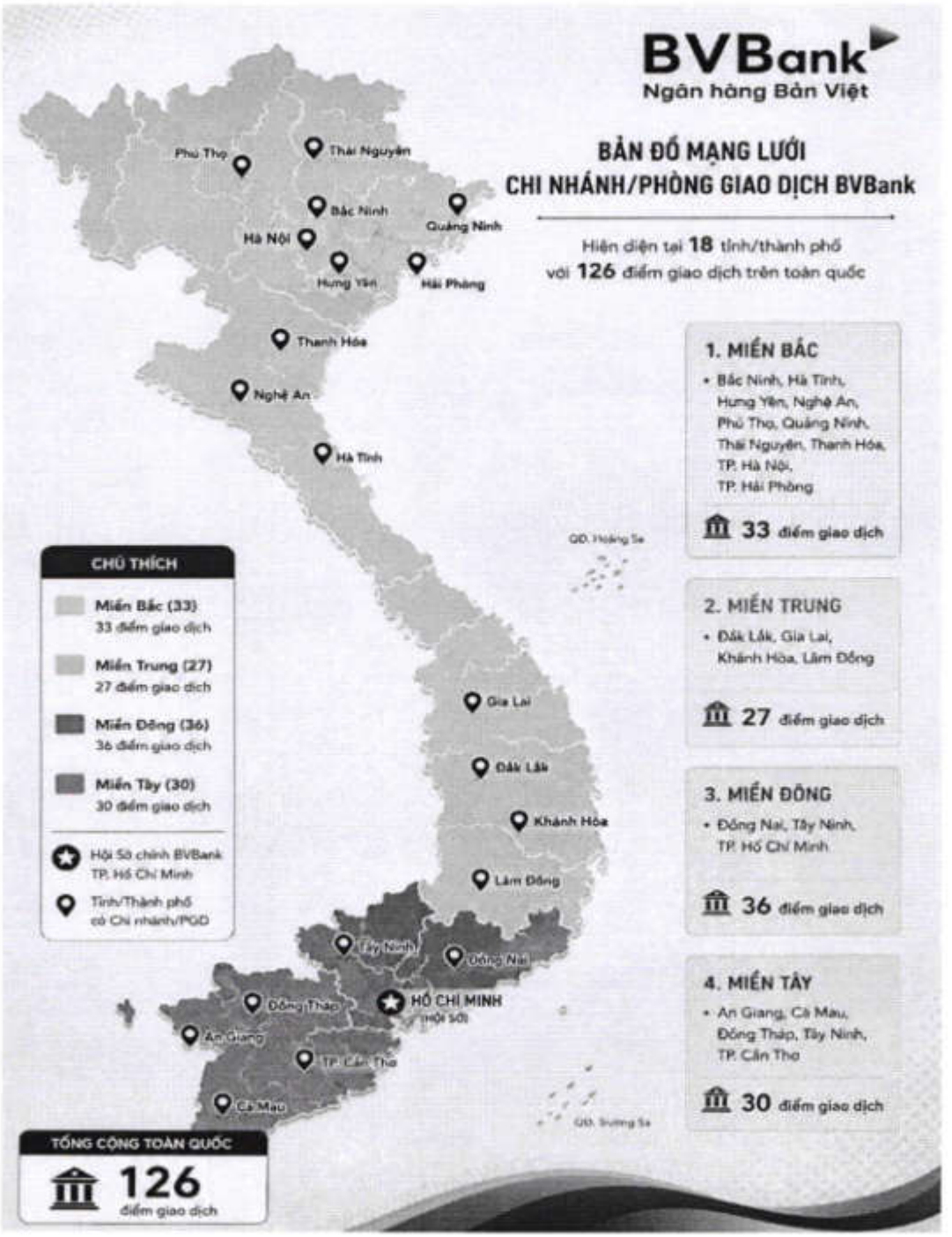

- Nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường nội địa, đáp ứng nhu cầu hội nhập trên thị trường quốc tế, BVBank luôn đề ra mục tiêu và chiến lược phấn đấu nhằm duy trì và phát triển thị phần khách hàng. Việc mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động của BVBank nhằm tăng khả năng tiếp cận các sản phẩm của Ngân hàng đến đủ các đối tượng khách hàng trên địa bàn và khắp nơi trên cả nước.

### *10.4.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng*

- Địa bàn hoạt động chính của BVBank hiện tại tập trung các trung tâm tài chính tại các tỉnh, thành phố lớn có nhu cầu về các dịch vụ của Ngân hàng. Các khách hàng chính của BVBank là các khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các tổ chức tín dụng.

- Sau hơn 30 năm hoạt động, BVBank đã từng bước tích lũy lợi nhuận, nâng dần chất lượng của các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, tìm kiếm và phát triển số lượng khách hàng của Ngân hàng. Từ đối tượng khách hàng chính của Ngân hàng là các cá nhân, tiểu thương, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, BVBank còn quan tâm và mở rộng các hoạt động đến các đối tượng khách hàng là các công ty liên doanh, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong các khu công nghiệp, hỗ trợ sự phát triển các ngành nghề nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề truyền thống tại các địa phương trong cả nước.

- BVBank kế hoạch triển khai thêm nhiều loại hình sản phẩm và dịch vụ mới, cải tiến các sản phẩm dịch vụ hiện có, đem đến nhiều sự lựa chọn cho khách hàng, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, có chính sách ưu đãi các khách hàng giao dịch thường xuyên, khách hàng truyền thống, khách hàng có số dư tiền gửi lớn, mở rộng mạng lưới hoạt động trên khắp cả nước, nhằm định hướng phát triển BVBank trở thành một thương hiệu mạnh trong chất lượng dịch vụ khách hàng.

**Các loại dịch vụ cho khách hàng**

- **Khách hàng cá nhân**: Với sự chuyển mình không ngừng toàn ngành ngân hàng, đặc biệt tập trung hỗ trợ phân khúc kinh tế mới - Hộ kinh doanh, BVBank đã và đang triển khai dịch vụ tài chính phục vụ toàn trình nhu cầu của Hộ kinh doanh, từ việc mở TKTT trực tuyến nhanh chóng, tiện lợi đến quản lý dòng tiền thông minh, hỗ trợ dữ liệu tin cậy phục vụ nhu cầu kê khai thuế, đồng thời, đóng gói các sản phẩm dịch vụ như cấp vốn linh hoạt, tiền gửi tích lũy thông minh, dịch vụ thanh toán trong và ngoài nước, tính năng liên kết đầu tư nhằm tối ưu hóa dòng tiền KH... với nhiều chính sách khuyến mãi, tạo nền tảng hỗ trợ KH tăng trưởng doanh thu, đóng góp tăng trưởng chung của đất nước.

  Ngoài ra, dịch vụ hướng đến khách hàng đầu tư sang nước ngoài, các kiều bào luôn có sự đóng góp chặt chẽ với nền phát triển kinh tế đất nước, cũng được BVBank chú trọng triển khai trong giai đoạn mở cửa thu hút giao lưu kinh tế toàn cầu hiện nay. Kết quả doanh số chuyển tiền quốc tế, kiều hối tăng gấp 03 lần giai đoạn 2024-2026 là minh chứng cho sự đáp ứng mạnh mẽ nhu cầu của phân khúc KH này. BVBank giai đoạn tiếp theo, sẽ tập trung cải thiện sản phẩm theo hướng cá thể hóa từng nhu cầu, số hóa dịch vụ nhằm phục vụ tối ưu, hiệu quả chi phí và kịp thời, tăng trải nghiệm người dùng và chất lượng dịch vụ.

- **Khách hàng doanh nghiệp:** BVBank định hướng phát triển và triển khai đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tài chính toàn diện cho khách hàng, đặc biệt đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp, thông qua việc cung cấp các giải pháp tích hợp bao gồm tài khoản, quản lý dòng tiền, tín dụng, thanh toán, tài trợ thương mại và ngân hàng số (DigiBiz); đồng thời tiếp tục rà soát, cải tiến các sản phẩm, dịch vụ hiện có nhằm đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; nâng cao chất lượng dịch vụ, triển khai chính sách ưu đãi phù hợp đối với các nhóm khách hàng trọng tâm (khách hàng thường xuyên, khách hàng truyền thống, khách hàng có số dư tiền gửi lớn), mở rộng mạng lưới hoạt động gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số, hướng tới mục tiêu xây dựng BVBank trở thành ngân hàng bán lẻ – SME hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả và lấy khách hàng làm trung tâm.

- **Thẻ - Ngân hàng số**: Triển khai tính năng Google pay & Apple pay khi KH thanh toán bằng thẻ BVBank Visa Credit & Debit.

  Triển khai các chương trình ưu đãi & trả góp gắn kết KH sử dụng thẻ BVBank Credit

  Triển khai sản phẩm thẻ mới dành cho phân khúc KH cao cấp.

### *10.4.3. Vị thế của BVBank trong ngành*

**a. Hệ thống Ngân hàng Việt Nam**

- Tính đến cuối năm 2017, hệ thống ngân hàng Việt Nam bao gồm 5 ngân hàng thương mại Nhà nước (NHTMNN), không kể Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; 37 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP); 48 chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 5 ngân hàng liên doanh; 5 ngân hàng có 100% vốn nước ngoài; 17 công ty tài chính; 13 công ty cho thuê tài chính; 48 Văn phòng đại diện Ngân hàng nước ngoài tại Việt nam và 915 quỹ tín dụng tại tất cả các tỉnh thành trên cả nước.

**Bảng 29: Sơ đồ tổ chức của Hệ thống Ngân hàng Việt Nam**

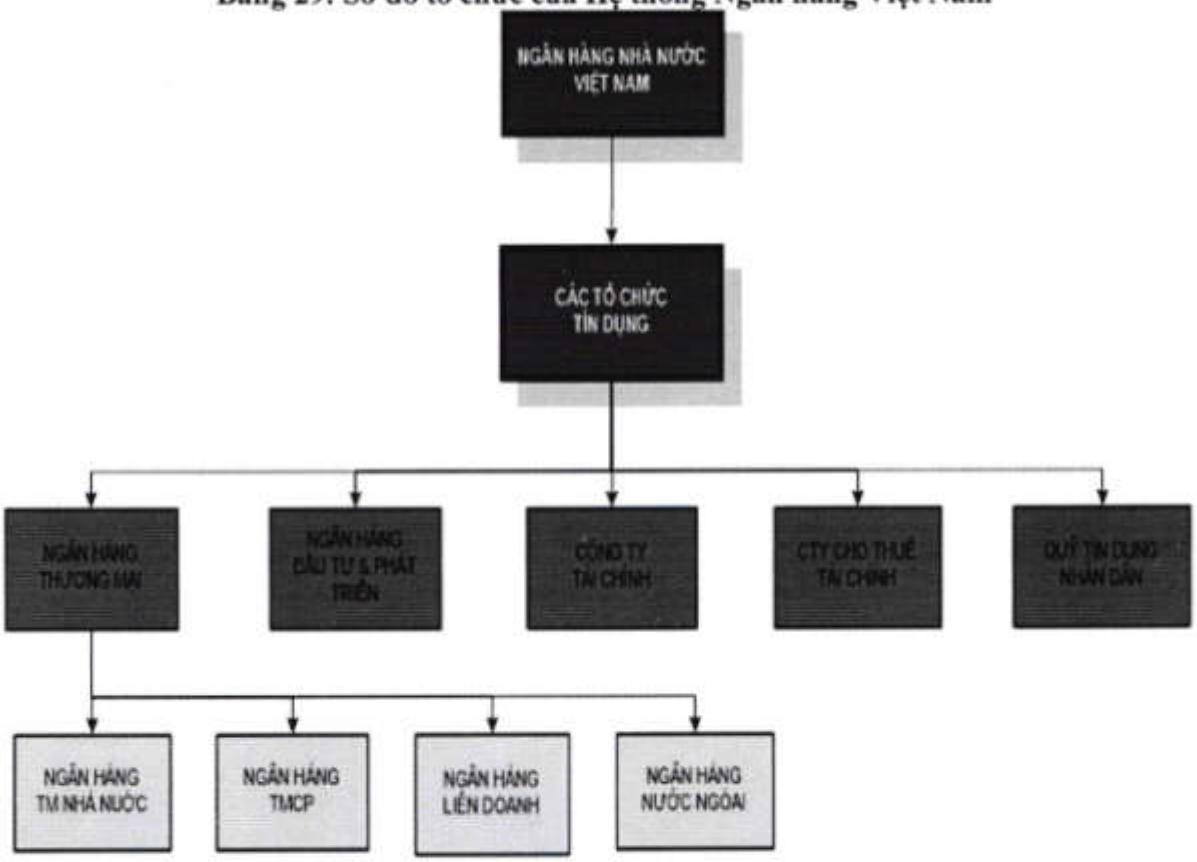


- Sau một thời gian chính thức trở thành thành viên WTO hệ thống Ngân hàng cũng ngày càng phát triển cả về quy mô, chất lượng hoạt động, làm tăng độ sâu tài chính, sức cạnh tranh trong hệ thống Ngân hàng và thị trường tài chính ngày càng đa dạng. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao cùng với làn sóng đầu tư nước ngoài lớn tạo ra cơ hội phát triển của ngành Ngân hàng.

- Hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã có nhiều đột phá về phát triển dịch vụ: Ngân hàng bán lẻ, Ngân hàng đầu tư, dịch vụ thanh toán, Ngân hàng nhà, quản lý tài sản,... đã khởi đầu một giai đoạn thay đổi về chất của hoạt động Ngân hàng. Các ngân hàng đã áp dụng công nghệ vào các sản phẩm, dịch vụ một cách hiệu quả. Mảng dịch vụ của NHTM Việt Nam từng bước tiếp cận với tiêu chuẩn của dịch vụ ngân hàng quốc tế. Sức cạnh tranh của Ngân hàng được quyết định ở số lượng và chất lượng dịch vụ và vì thế có lẽ đây là bước tiến nổi bật nhất của ngành Ngân hàng.

- Tuy nhiên hoạt động Ngân hàng còn một số hạn chế. Trước hết là khung pháp lý vẫn trong tình trạng khó lường trước. Điều này khiến việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro rất khó khăn. Hạn chế này cộng với công nghệ lạc hậu, nhân lực còn giới hạn là những thách thức chủ yếu của ngành Ngân hàng Việt Nam trong trung hạn.

**b. Vị thế của BVBank so với các đơn vị khác trong cùng ngành**

BVBank được định vị là ngân hàng thương mại cổ phần định hướng bán lẻ và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), thuộc nhóm ngân hàng quy mô nhỏ - trung bình tại Việt Nam. Trong bối cảnh Ngân hàng đang bước vào giai đoạn cạnh tranh mạnh về năng lực số hóa, chất lượng dịch vụ và hiệu quả sử dụng vốn, BVBank tập trung xây dựng mô hình phát triển linh hoạt, hướng đến tăng trưởng bền vững thay vì cạnh tranh trực tiếp về quy mô với nhóm ngân hàng dẫn đầu thị trường.

BVBank duy trì định hướng chiến lược tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh và SME, phân khúc được đánh giá còn nhiều dư địa tăng trưởng nhờ tốc độ đô thị hóa và chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam. Với lợi thế về cơ cấu tổ chức tinh gọn và khả năng thích ứng nhanh, Ngân hàng có điều kiện triển khai các sản phẩm, chính sách kinh doanh và giải pháp số hóa phù hợp với từng phân khúc khách hàng mục tiêu.

Trải qua nhiều thăng trầm trong quá trình hình thành và phát triển, BVBank đến nay cũng đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận như về tốc độ tăng trưởng, về dư nợ tín dụng, vốn huy động, chỉ số lợi nhuận... Bên cạnh đó BVBank cũng có một số lợi thế nhất định so với các Ngân hàng khác trong cùng địa bàn.

- Về nguồn nhân lực: Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Điều Hành của BVBank là những cán bộ có năng lực và chuyên môn ngân hàng giỏi, có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Bên cạnh đó, đội ngũ CBCNV của BVBank trẻ, năng nổ, nhiệt tình, tận tâm, ham học hỏi, hầu hết được đào tạo chính quy về chuyên môn và nghiệp vụ.

- Hệ thống công nghệ thông tin: BVBank luôn chú trọng đầu tư triển khai hệ thống công nghệ ngân hàng hiện đại, tạo nền tảng vững chắc hỗ trợ công tác quản trị ngân hàng và phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại. Trong thời gian tới, BVBank tiếp tục tăng cường năng lực tài chính, quản trị điều hành, công nghệ thông tin, mở rộng các dịch vụ ngân hàng điện tử, hiện đại hóa ngân hàng tiến tới hội nhập khu vực và thế giới. Hiện tại BVBank đã đưa vào sử dụng hệ thống thông tin cung cấp số liệu một cách chính xác và kịp thời đến từng cấp quản lý, phục vụ nhu cầu truy vấn số liệu trong nội bộ ngân hàng. Ngoài ra, BVBank đã triển khai hoạt động ngân hàng số Digimi cùng nhiều dự án nâng cấp hệ thống dữ liệu và công nghệ như: Giải pháp xây dựng và nâng cấp hệ thống tính toán lợi nhuận đa chiều và lợi nhuận điều chỉnh rủi ro về vốn; Website với giao diện mới bvbank.net.vn; Hệ thống máy giao dịch tự động thế hệ mới CRM.

- Hệ thống kiểm tra nội bộ: BVBank đã xây dựng được bộ phận kiểm tra nội bộ chuyên trách của Ngân hàng. Hệ thống kiểm tra nội bộ gồm các cán bộ có thâm niên trong ngành, kiểm tra việc thực hiện quy trình của Ngân hàng một các độc lập, khách quan nhằm hạn chế những rủi ro và tăng hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.

- Nguồn khách hàng: Với quy chế quản lý quy trình cấp tín dụng thông thoáng và an toàn, đảm bảo hoàn tất hồ sơ trong thời gian nhanh nhất, BVBank đã thu hút được một lượng lớn khách hàng, do vậy tỷ lệ lợi nhuận từ lãi vay của BVBank cao, đảm bảo mức thu nhập và nâng cao khả năng cạnh tranh của BVBank đối với ngân hàng khác.

Trong quá trình phát triển BVBank vẫn đang thực hiện củng cố tổ chức hoạt động với nhiều cơ hội và thách thức từ thị trường và các quy định từ NHNN (về phân loại nợ, trích lập dự phòng ...) nhưng với định hướng bám sát chiến lược phát triển, mở rộng và đa dạng hóa cơ sở khách hàng,

giảm lệ thuộc vào khách hàng lớn, chuyển dịch hệ khách hàng theo hướng tập trung vào các khách hàng nhỏ lẻ, có margin cao hơn và nỗ lực kiểm soát chi phí. Kết thúc năm tài chính 2025, hoạt động của BVBank đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, cụ thể:

- ✓ Tổng tài sản: Tại ngày 31/12/2024, tổng tài sản vượt mức 103.000 tỷ đồng, tăng 18% so với cuối năm 2023. Đến hết 31/12/2025, tổng tài sản đạt hơn 133.000 tỷ đồng, tăng trưởng ấn tượng với mức tăng 29% so với cuối năm 2024. Kết quả này phản ánh năng lực mở rộng hoạt động của Ngân hàng, đồng thời cho thấy hiệu quả của chiến lược khai thác đa kênh, đặc biệt là kênh số. Tính đến 31/3/2026, tổng tài sản tăng thêm 3.800 tỷ đồng, tương đương tăng 3% so với cuối năm 2025.

- ✓ Hoạt động huy động vốn: BVBank luôn duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định, từng bước cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng huy động trung dài hạn nhằm bảo đảm tính ổn định, an toàn thanh khoản, phù hợp với danh mục cho vay. Tính đến 31/12/2024, tổng nguồn vốn huy động đạt 95.417 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2023; trong đó, huy động thị trường 1 đạt mức 74.915 tỷ đồng, tăng 12% so với năm trước. Đến 31/12/2025, tổng nguồn vốn huy động đạt 123.253 tỷ đồng, tăng 29%, trong đó, huy động thị trường 1 đạt 98.107 tỷ đồng, tăng 31% so với đầu năm, là mức tăng cao nhất trong 5 năm trở lại đây.

- ✓ Hoạt động tín dụng: Phát triển theo phân khúc chiến lược, tập trung hướng đến tệp khách hàng cá nhân, SME và MSME theo định hướng bán lẻ hóa hoạt động doanh nghiệp; xây dựng giải pháp tín dụng theo ngành nghề, bám sát đặc thù dòng tiền và chu kỳ kinh doanh, qua đó mở rộng nền tảng khách hàng và nâng cao hiệu quả sinh lời. Việc mở rộng tín dụng được thực hiện theo hướng linh hoạt, có chọn lọc, nhằm đảm bảo tăng trưởng đi đôi với kiểm soát chất lượng tài sản. Dư nợ cho vay thị trường 1 năm 2024 đạt 68.142 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2023 và đến 31/12/2025, dư nợ cho vay thị trường 1 đạt 78.240 tỷ đồng, tăng 15% so với cuối năm 2024. Bên cạnh đó, BVBank luôn trích lập đầy đủ các khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động theo quy định.

- ✓ Lợi nhuận trước thuế: Năm 2024, lợi nhuận trước thuế đạt gần 391 tỷ đồng, gấp 5,5 lần so với năm 2023. Kết thúc năm 2025, lợi nhuận trước thuế đạt gần 522 tỷ đồng, tăng 34% so với năm trước với động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ tổng thu nhập thuần, ghi nhận hơn 2.900 tỷ đồng, tăng 17%; trong đó, thu nhập lãi thuần tiếp tục là hoạt động cốt lõi, chiếm tới 92% tỷ trọng thu nhập thuần, phản ánh sự ổn định và bền vững của mô hình kinh doanh truyền thống, đồng thời tạo nền tảng cho chiến lược tăng trưởng bền vững trong các giai đoạn tiếp theo.

- ✓ Trong các giai đoạn hoạt động, BVBank luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định của NHNN, các chỉ số an toàn hoạt động của BVBank luôn đảm bảo tuân thủ các quy định, hệ số an toàn vốn (CAR) luôn xoay quanh mức 9% - 13%, cao hơn so với mức yêu cầu tối thiểu 8%.

- ✓ Trong giai đoạn sắp tới, BVBank tiếp tục phát triển hoạt động kinh doanh trên cơ sở tăng trưởng bền vững, tăng cường hoạt động quản trị rủi ro, kiện toàn bộ máy hoạt động, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, gia tăng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Ngân

hàng, mở rộng thêm mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch trên toàn quốc, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và thị phần của Ngân hàng.

- Một số giải thưởng Ngân hàng được vinh danh từ các tổ chức trong và ngoài nước:
  - ✓ Ngân hàng chuyển đổi số tốt nhất (do Global Banking & Finance Review bình chọn);
  - ✓ Ngân hàng có giải pháp ngân hàng di động thân thiện với người dùng nhất (do tạp chí The Global Economics trao tặng);
  - ✓ Ngân hàng có sáng kiến về giải pháp thanh toán và ngân hàng di động của năm tại Việt Nam (do Asia Banking & Finance – Retail Banking Awards trao tặng );
  - ✓ Ngân hàng số sáng tạo nhất (do Global Business Outlook trao tặng);
  - ✓ Ngân hàng có ứng dụng công nghệ tiên tiến nhất (do tạp chí FinanceAsia Country Awards bình chọn);
  - ✓ Trong năm 2025, BVBank vinh dự được đón nhận:
    - JCB Việt Nam trao tặng 4 giải thưởng lớn về thẻ bao gồm: Ngân hàng dẫn đầu về Tốc độ tăng trưởng Doanh số giao dịch thẻ 2024 Ngân hàng dẫn đầu về Tổng doanh số giao dịch thẻ 2024 Ngân hàng dẫn đầu về Tỷ lệ kích hoạt thẻ tín dụng 2024 Ngân hàng dẫn đầu về Tăng trưởng Thẻ tích lũy kích hoạt 2024.
    - Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas) cũng ghi nhận những nỗ lực của BVBank trong việc triển khai các giải pháp thanh toán có tính đột phá: Ngân hàng năng động trong việc hợp tác, triển khai các dự án với NAPAS; Ngân hàng dẫn đầu trong việc triển khai dự án mang tính đổi mới.
- Một số dự án tiêu biểu:
  - ✓ Ngân hàng Bản Việt là một trong những ngân hàng đầu tiên hoàn thành sớm cả 3 trụ cột của Basel II.
  - ✓ Triển khai thành công dự án "Mô hình phân tích lợi nhuận đa chiều".
  - ✓ Dự án "xây dựng hệ thống báo cáo quản trị - Mis" phục vụ quản lý kinh doanh và tài chính.
  - ✓ Dự án "Lợi nhuận điều chỉnh rủi ro trên vốn RAROC".
  - ✓ Ngân hàng Bản Việt tiên phong áp dụng eKYC toàn diện (trên ứng dụng di động và tại quầy).
  - ✓ Dự án Chuẩn mực báo cáo tài chính IFRS9.
  - ✓ Dự án xây dựng hệ thống Quản lý quan hệ khách hàng CRM.

Bên cạnh các yếu tố tăng trưởng, BVBank vẫn đối mặt với một số thách thức đặc thù của nhóm ngân hàng quy mô trung bình như áp lực tăng vốn để đáp ứng yêu cầu an toàn vốn theo chuẩn Basel, chi phí huy động vốn tương đối cao và mức độ cạnh tranh gay gắt từ các ngân hàng thương mại có lợi thế về quy mô, tiền gửi không kỳ hạn và hệ sinh thái khách hàng. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Ngân hàng đánh giá việc tập trung vào các phân khúc mục tiêu, thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro là nền tảng để BVBank tiếp tục cải thiện vị thế cạnh tranh và phát triển bền vững trong trung và dài hạn.

**Bảng 30: Thị phần của BVBank so với toàn ngành tại thời điểm 31/12/2025**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu hợp nhất | Tổng tài sản | Dư nợ cho vay | Tổng huy động |
|---|---|---|---|
| BVBank | 133.048 | 78.240 | 123.253 |
| Thị phần BVBank so với toàn ngành | 0,54% | 0,47% | 0,8% |

*Nguồn: BVBank tổng hợp, số liệu được tính toán dựa trên BCTC hợp nhất năm 2025 của 27 ngân hàng niêm yết*

Xét về mặt quy mô:

Tính đến 31/12/2025, tổng tài sản hợp nhất của BVBank đạt xấp xỉ 133.047,7 tỷ đồng, đứng thứ 5 trong số 8 ngân hàng có quy mô tổng tài sản dưới 200.000 tỷ đồng ("Nhóm ngân hàng quy mô nhỏ). Vốn chủ sở hữu của BVBank đạt 7.460 tỷ đồng, đứng thứ 5 trong Nhóm ngân hàng quy mô nhỏ.

Xét về hiệu quả hoạt động:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của BVBank năm 2025 đạt xấp xỉ 416,7 tỷ đồng, đứng thứ 6 trong Nhóm ngân hàng quy mô nhỏ. Thu nhập lãi cận biên (NIM) của BVBank đứng đứng thứ 4 trong Nhóm ngân hàng quy mô nhỏ, ở mức 2,42%. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu (NPL) tại 31/12/2025 đạt 2,13%, đứng thứ 6 trong Nhóm ngân hàng quy mô nhỏ có tỷ lệ NPL thấp nhất.

**Tổng tài sản của 27 NHTM niêm yết trên HOSE, HNX và đăng ký giao dịch trên Upcom**

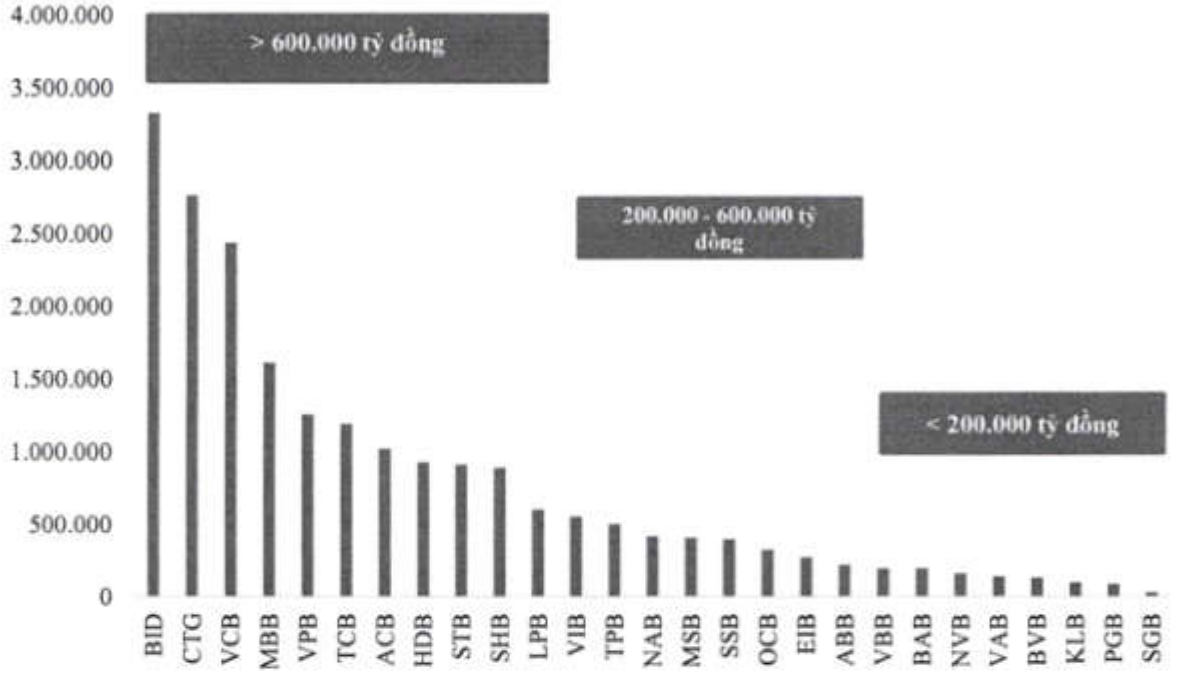


*Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2025 của các Ngân hàng*

*Lưu ý: Tên của các ngân hàng so sánh được viết tắt theo mã chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch của các ngân hàng đó.*

**Bảng 31: Vị thế của BVBank trong nhóm các ngân hàng có quy mô nhỏ tại thời điểm 31/12/2025**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Ngân hàng | Tổng tài sản 2025 | Vốn chủ sở hữu 2025 | LNST 2025 | NIM 2025 | NPL 2025 | CAR 2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | VBB | 196.771 | 12.432 | 1.210 | 1,91% | 1,76% | 13,42% |
| 2 | BAB | 195.820 | 13.309 | 1.120 | 2,28% | 0,83% | 10,10% |
| 3 | NVB | 163.615 | 13.593 | 78 | 1,78% | 8,63% | n/a |
| 4 | VAB | 140.486 | 10.155 | 1.320 | 2,83% | 1,31% | 9,37% |
| 5 | BVB | 133.048 | 7.460 | 417 | 2,42% | 2,13% | 13,27% |
| 6 | KLB | 103.303 | 8.417 | 1.856 | 4,17% | 1,57% | 14,38% |

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Ngân hàng | Tổng tài sản 2025 | Vốn chủ sở hữu 2025 | LNST 2025 | NIM 2025 | NPL 2025 | CAR 2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | PGB | 88.840 | 6.545 | 581 | 2,47% | 2,36% | 10,60% |
| 8 | SGB | 31.183 | 4.194 | 122 | 2,21% | 1,71% | 15,55% |

*Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2025 của các ngân hàng, Vietcap tổng hợp*

### 10.5. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh

Dưới đây là các dự án đã và đang triển khai từ năm 2024 đến hiện tại:

| STT | Tên Dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của BVBank |
|---|---|---|---|
| 1 | Chấp nhận thanh toán với tổ chức thẻ MasterCard | Dự án đang trong giai đoạn triển khai các hạng mục kỹ thuật, nghiệp vụ, vận hành và kết nối với tổ chức thẻ quốc tế MasterCard. Ngân hàng dự kiến hoàn tất triển khai và đưa dịch vụ vào vận hành chính thức trong tháng 9/2026. | BVBank có thể mở rộng năng lực chấp nhận thanh toán thẻ quốc tế, đặc biệt đối với hệ sinh thái thẻ MasterCard. Góp phần đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ thanh toán, mở rộng mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ, gia tăng doanh số thanh toán không dùng tiền mặt và nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng trong mảng acquiring. Bên cạnh đó, dự án cũng tạo nền tảng để BVBank chủ động hơn trong hợp tác với các trung gian thanh toán, merchant, đối tác thương mại điện tử và các phân khúc khách hàng có nhu cầu giao dịch quốc tế. |
| 2 | Cổng thanh toán quốc tế | Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện các hạng mục kết nối, kiểm thử kỹ thuật, quy trình vận hành và tích hợp dịch vụ trên Merchant Portal. Ngân hàng dự kiến đưa dịch vụ vào vận hành chính thức trong tháng 6/2026. | Dự án giúp BVBank bổ sung năng lực cung cấp dịch vụ cổng thanh toán quốc tế cho khách hàng doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các đơn vị bán hàng trực tuyến. Khi đi vào hoạt động, dịch vụ này góp phần mở rộng kênh thanh toán thương mại điện tử, gia tăng tiện ích cho khách hàng hiện hữu, đồng thời hỗ trợ Ngân hàng tiếp cận thêm nhóm khách hàng mới có nhu cầu thanh toán trực tuyến, thanh toán xuyên biên giới và quản lý giao dịch trên môi trường số. Dự án cũng |

| STT | Tên Dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của BVBank |
|---|---|---|---|
| | | | góp phần tăng doanh thu phí dịch vụ và củng cố định hướng phát triển ngân hàng số của BVBank. |
| 3 | Giải pháp nhà Bán hàng DigiStore | Dự án đã được triển khai và đưa vào vận hành chính thức từ tháng 1/2025. Sau khi golive, Ngân hàng tiếp tục theo dõi, tối ưu tính năng và mở rộng phạm vi sử dụng cho các nhóm khách hàng là hộ kinh doanh, nhà bán hàng và doanh nghiệp vừa và nhỏ. | DigiStore là giải pháp số hóa dành cho nhà bán hàng, tích hợp các tính năng thanh toán, quản lý bán hàng, theo dõi dòng tiền và hỗ trợ thông tin phục vụ nghĩa vụ thuế. Dự án giúp BVBank mở rộng hệ sinh thái dịch vụ dành cho hộ kinh doanh và doanh nghiệp vừa và nhỏ, tăng mức độ gắn kết của khách hàng với Ngân hàng thông qua các giao dịch vận hành hằng ngày. Đồng thời, DigiStore tạo cơ sở để BVBank phát triển thêm các sản phẩm tài chính phù hợp như tài khoản thanh toán, QR, POS, quản lý dòng tiền và các dịch vụ giá trị gia tăng khác. |
| 4 | Giải pháp cho vay số | Dự án đã được triển khai và đưa vào vận hành chính thức từ tháng 5/2026. Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện các luồng nghiệp vụ, mô hình phê duyệt, kiểm soát rủi ro và mở rộng kênh phân phối trên các kênh đối tác số. | Dự án giúp BVBank từng bước số hóa quy trình cấp tín dụng, từ tiếp nhận nhu cầu, thu thập thông tin, đánh giá hồ sơ, phê duyệt đến giải ngân và quản lý khoản vay. Việc triển khai giải pháp cho vay số giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nâng cao trải nghiệm khách hàng, mở rộng khả năng tiếp cận sản phẩm tín dụng trên kênh số và giảm phụ thuộc vào quy trình thủ công. Đồng thời, dự án tạo nền tảng để Ngân hàng phát triển các mô hình cho vay dựa trên dữ liệu, nâng cao hiệu quả bán hàng, kiểm soát rủi ro tốt hơn và mở rộng quy mô kinh doanh tín dụng một cách bền vững. |

| STT | Tên Dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của BVBank |
|---|---|---|---|
| 5 | Triển khai công nghệ thanh toán không tiếp xúc Google Pay & Apple Pay | Dự án đang trong giai đoạn triển khai các hạng mục kỹ thuật, chứng nhận, kiểm thử và phối hợp với các đối tác liên quan. Ngân hàng dự kiến đưa dịch vụ vào vận hành chính thức trong tháng 8/2026. | Việc triển khai Google Pay và Apple Pay giúp BVBank bổ sung phương thức thanh toán hiện đại, an toàn và thuận tiện cho khách hàng sử dụng thẻ. Dự án góp phần nâng cao trải nghiệm khách hàng, thúc đẩy tần suất sử dụng thẻ, gia tăng doanh số giao dịch thanh toán và cải thiện mức độ gắn bó của khách hàng với sản phẩm thẻ của Ngân hàng. Đồng thời, dự án cũng có ý nghĩa tích cực về mặt hình ảnh thương hiệu, thể hiện định hướng hiện đại hóa dịch vụ ngân hàng số, bắt kịp xu hướng thanh toán không tiếp xúc và nâng cao năng lực cạnh tranh của BVBank trên thị trường. |
| 6 | Giải pháp Tài khoản Hộ kinh doanh | Dịch vụ đã được triển khai trên ứng dụng Digimi từ ngày 09/05/2026. Theo đó, hộ kinh doanh có thể mở tài khoản phục vụ hoạt động kinh doanh trên kênh số mà không cần đến quầy giao dịch, phù hợp với định hướng số hóa dịch vụ và tuân thủ quy định hiện hành. | Dự án giúp BVBank tiếp cận sâu hơn phân khúc hộ kinh doanh, một nhóm khách hàng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế và có nhu cầu ngày càng cao về thanh toán, quản lý dòng tiền và tiếp cận vốn. Việc cung cấp tài khoản chuyên biệt cho hộ kinh doanh không chỉ tạo thêm công cụ thanh toán thuận tiện, mà còn là nền tảng để Ngân hàng phát triển hệ sinh thái giải pháp tài chính toàn diện, bao gồm quản lý giao dịch, thu hộ, chi hộ, QR, DigiStore, cho vay hộ kinh doanh và các dịch vụ bảo vệ tài sản. Dự án góp phần mở rộng tệp khách hàng, tăng CASA, gia tăng giao dịch trên kênh số và hỗ trợ BVBank nâng cao năng lực phục vụ nhóm khách hàng kinh doanh cá thể. |

| STT | Tên Dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của BVBank |
|---|---|---|---|
| 7 | Dự án CRM (Quản lý khách hàng) | -Dự án bắt đầu triển khai từ năm 2025<br>- T4/2026: Ra mắt, đào tạo và triển khai mẫu dự án trên ĐVKD chọn lọc<br>- T6 - T7/2026: Hoàn thiện dữ liệu và triển khai toàn hàng | Chuẩn hóa và tập trung hóa quy trình quản lý thông tin khách hàng toàn hàng, giúp lực lượng bán hàng (Front-office) thấu hiểu 360 độ chân dung khách hàng.<br>Tăng năng suất lao động, tối ưu hiệu quả phễu chuyển đổi chiến dịch bán hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng sau bán. |
| 8 | Dự án Customer Data Flatform | Dự án được triển khai từ tháng 10/2024 và đã đưa vào vận hành chính thức từ tháng 5/2025 | Hợp nhất dữ liệu khách hàng từ mọi điểm chạm (Digital và Vật lý) nhằm xây dựng nền tảng tiếp thị tự động hóa (Marketing Automation) dựa trên hành vi thời gian thực.<br>Giảm chi phí vận hành chiến dịch Marketing, gia tăng tỷ lệ kích hoạt (Activation rate) và thúc đẩy tính gắn kết của khách hàng trên kênh số. |
| 9 | Dự án nâng cấp Core Banking | Dự án chính thức được triển khai từ 1/6/2026 và dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 2 năm 2027 | Xây dựng nền tảng công nghệ vững chắc: Thiết lập trục xương sống công nghệ hiện đại, an toàn và bảo mật, làm bệ đỡ vững chắc cho toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ và vận hành kinh doanh của ngân hàng.<br>Tăng tốc độ cạnh tranh và trải nghiệm số: Rút ngắn tối đa thời gian đóng gói và đưa sản phẩm, dịch vụ mới ra thị trường (Time-to-market); tối ưu hóa hành trình trải nghiệm của khách hàng.<br>Đảm bảo năng lực mở rộng dài hạn: Sẵn sàng kiến trúc hệ thống mở (Open API), nâng cao năng lực xử lý giao dịch (TPS) vượt trội để đáp ứng linh hoạt định hướng tăng trưởng quy mô kinh doanh và mở rộng hệ sinh thái đối tác trong vòng 5–10 năm tới. |

| STT | Tên Dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của BVBank |
|---|---|---|---|
| | | | Tối ưu hóa hiệu năng vận hành: Giảm thiểu chi phí vận hành hệ thống, tự động hóa các quy trình xử lý nội bộ và tối ưu hóa hiệu suất khai thác tài nguyên CNTT toàn hàng. |

### 10.6. Chiến lược kinh doanh

Trong năm 2026, BVBank tiếp tục thực hiện mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại.

Các sản phẩm huy động, tín dụng sẽ tiếp tục phát triển theo định hướng phân khúc khách hàng nhỏ lẻ, doanh nghiệp SMEs, tăng trưởng mạnh số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ kênh ngân hàng điện tử với chiến lược chi tiết như sau:

- Phát triển mạng lưới: tiếp tục đầu tư, thực hiện mở rộng mạng lưới và phát triển thương hiệu. Trong đó, sẽ mở rộng mạng lưới kinh doanh theo hướng thận trọng và cân đối, ưu tiên việc mở các chi nhánh mới và chỉ mở các phòng giao dịch tại các địa bàn thật cần thiết.
- Khách hàng cá nhân
  - ✓ Đặt khách hàng là trọng tâm, phát triển khách hàng tại kênh truyền thống đồng thời tăng cường phát triển hệ khách hàng mới qua các kênh đối tác Fintech, Momo, …;
  - ✓ Huy động vốn tập trung đến trải nghiệm khách hàng lên trên hết. Từ đó, ưu tiên các sản phẩm dịch vụ, tính năng trên thiết bị di động.
  - ✓ Cơ cấu kỳ hạn để cải thiện nguồn vốn giá rẻ.
  - ✓ Mở rộng hợp tác, thúc đẩy bán các sản phẩm tín dụng trên nền tảng số với các đối tác trên cơ sở hệ thống các bộ chấm điểm tín dụng mới.
  - ✓ Mở rộng hợp tác với các đối tác để phát triển các dịch vụ thanh toán.
- Khách hàng doanh nghiệp:
  - ✓ Ngân hàng tiếp tục triển khai chiến lược phát triển khách hàng doanh nghiệp theo định hướng lấy dòng tiền làm trọng tâm, ưu tiên cấp tín dụng đối với các khách hàng có hoạt động sản xuất – kinh doanh hiệu quả, dòng tiền ổn định và minh bạch. Trên cơ sở các kết quả đã đạt được trong thời gian qua, đặc biệt trong lĩnh vực tài trợ các dự án đầu tư công, cùng với định hướng của Chính phủ về thúc đẩy đầu tư công, Ngân hàng dự kiến đẩy mạnh hoạt động này trong năm 2026 nhằm gia tăng quy mô tín dụng gắn với dòng tiền và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- ✓ Đồng thời, hoạt động tài trợ thương mại và phát triển khách hàng Xuất nhập khẩu tiếp tục được mở rộng trên cơ sở tăng cường hợp tác với các định chế tài chính quốc tế, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng CASA theo hướng bền vững, đồng thời gia tăng tính liên kết giữa hoạt động tín dụng, thanh toán và các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng.

  Trọng tâm bao gồm:

  - Định hướng cấp tín dụng có chọn lọc, tập trung vào các doanh nghiệp có dòng tiền tốt, khả năng quay vòng vốn cao, đặc biệt là khách hàng Xuất nhập khẩu, doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng và các dự án đầu tư công, nhằm gia tăng quy mô dư nợ gắn với dòng tiền thực, đồng thời nâng cao hiệu quả khai thác CASA thông qua các dịch vụ thanh toán, quản lý dòng tiền và tài trợ thương mại.
  - Tái phân đoạn và mở rộng tệp khách hàng mục tiêu, trong đó chú trọng phân khúc SME, doanh nghiệp Xuất nhập khẩu và các đơn vị tham gia dự án đầu tư công, xây dựng các gói sản phẩm tín dụng – dịch vụ tích hợp (cho vay, bảo lãnh, LC, thanh toán trong nước và quốc tế…) phù hợp với từng địa phương, từng ngành nghề và đặc thù dòng tiền của khách hàng.
  - Đa dạng hóa sản phẩm và thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng Mobile Banking, Internet Banking và các giải pháp trên nền tảng Open Banking trong quản lý dòng tiền, thanh toán và tài trợ thương mại; qua đó số hóa hành trình khách hàng, nâng cao trải nghiệm, tăng tần suất giao dịch, đồng thời tối ưu quy trình nội bộ và nâng cao hiệu quả vận hành.

- Ngân hàng số: BVBank định hướng lấy ngân hàng số làm động lực tăng trưởng chính, từng bước chuyển dịch nguồn thu từ kênh truyền thống sang kênh số, tập trung nâng cao tỷ trọng thu nhập lãi ngoài (NFI)

  - ✓ Phát triển mạnh các dịch vụ thu – chi hộ và ngân hàng giao dịch số, mở rộng hợp tác với Fintech, doanh nghiệp thương mại – dịch vụ để gia tăng quy mô giao dịch, doanh thu phí và khai thác dữ liệu dòng tiền.
  - ✓ Đẩy mạnh mảng thanh toán số (eCommerce, POS, QR) cho khách hàng cá nhân, SMEs và hộ kinh doanh; gia tăng thu nhập từ phí MDR, phí dịch vụ giá trị gia tăng và kết hợp cung cấp các sản phẩm tài trợ dựa trên doanh thu thanh toán.
  - ✓ Phát triển tín dụng số thông qua hợp tác Fintech, triển khai mô hình mua trước trả sau BNPL trên nền tảng số, ứng dụng chấm điểm tín dụng thay thế nhằm mở rộng tệp khách hàng, tăng thu nhập lãi và phí trả góp.
  - ✓ Lấy khách hàng số làm trung tâm, ưu tiên phát triển các sản phẩm huy động, thanh toán và tín dụng trên Mobile/Internet Banking, gia tăng CASA và tần suất sử dụng dịch vụ.
  - ✓ Đẩy mạnh số hóa phân khúc SMEs và khách hàng siêu nhỏ, cung cấp trọn bộ giải pháp ngân hàng số gồm mở tài khoản trực tuyến, thu – chi hộ, quản trị dòng tiền và tín dụng linh hoạt dựa trên dữ liệu giao dịch thực tế.

- ✓ Xây dựng hệ sinh thái ngân hàng số và Open Banking, tích hợp sâu với các nền tảng đối tác nhằm mở rộng thị trường, gia tăng tỷ trọng thu nhập từ kênh số và cải thiện hiệu quả sinh lời bền vững.

**Bảng 32: Các chỉ tiêu kinh doanh chính trong năm 2026**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2024 | Thực hiện Năm 2025 | % Tăng trưởng thực hiện 2025/2024 | Kế hoạch năm 2026 | Tỷ lệ tăng trưởng |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng tài sản | 103.536 | 133.048 | 28,50% | 155.000 | 16% |
| Huy động khách hàng | 74.915 | 98.107 | 30,96% | 111.686 | 14% |
| Dư nợ cấp tín dụng | 68.142 | 78.240 | 14,82% | 92.552 | 18% |
| Lợi nhuận trước thuế | 391 | 522 | 33,62% | 700 | 34% |
| Tỷ lệ nợ xấu | 2,69% | 2,13% | n/a | <3% | - |
| Phát triển mạng lưới | 126 | 126 | - | 136 | 8% |

*Nguồn: BVBank*

Nguồn vốn và nguồn lực của BVBank đều được triển khai đồng bộ nhằm tăng cường tối đa trên cả 2 khía cạnh như sau:

- **Đối với nguồn vốn:** với mục tiêu nâng cao năng lực tài chính, tăng quy mô vốn hoạt động và tăng khả năng cạnh tranh, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững, trong năm 2025 Ngân hàng đã thực hiện thành công 02 đợt tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng và tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), theo đó nâng vốn điều lệ Ngân hàng từ 5.518 tỷ đồng lên 6.408,2 tỷ đồng.

- **Đối với nguồn lực nhân sự:** BVBank xây dựng chiến lược nhân sự và hoàn thiện mô hình tổ chức nhằm đảm bảo đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực cả về số lượng và chất lượng để thực hiện chiến lược và mục tiêu kinh doanh của BVBank, đảm bảo hiệu quả hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành cũng như thông lệ quốc tế. Số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2025 là 2.888 nhân viên, tăng tương ứng 1,4% so với cùng kỳ năm 2024 (2.849 nhân viên).

## 11. Chính sách đối với người lao động

Tính đến thời điểm 31/03/2026, tổng số CBNV của Ngân hàng là 2.894 người. Cơ cấu lao động của Ngân hàng phân theo giới tính, trình độ chuyên môn và thời hạn hợp đồng lao động được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 33: Số lượng lao động tính đến thời điểm cuối năm 2024, 2025 và tại 31/03/2026**

| Phân loại | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|
| **Phân theo giới tính** | | | |
| - Nam | 1.434 | 1.463 | 1.460 |
| - Nữ | 1.415 | 1.425 | 1.434 |
| **Phân theo trình độ chuyên môn** | | | |
| - Trên đại học | 116 | 132 | 132 |
| - Đại học | 2.296 | 2.305 | 2.320 |
| - Cao đẳng, Trung cấp | 300 | 320 | 309 |
| - Sơ cấp và khác | 137 | 131 | 133 |
| **Phân theo thời hạn hợp đồng lao động** | | | |
| - Không xác định thời hạn | 1.186 | 1.356 | 1.388 |
| - Có xác định thời hạn (1 – 3 năm) | 1.525 | 1.436 | 1.393 |
| - Dưới 1 năm | 15 | 10 | 10 |
| - Khác (Hợp đồng học việc, Thử việc) | 123 | 86 | 103 |

*Nguồn: BVBank*

### 11.1. Chính sách đào tạo

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động tư vấn, giáo dục và đào tạo, BVBank xác định rõ chiến lược phát triển dựa trên 5 trụ cột: **ngân sách, quy trình, con người, công nghệ** và **văn hóa tự học**. Chiến lược này góp phần hoàn thiện công tác quản trị, phát triển kinh doanh và xây dựng văn hóa tổ chức bền vững.

- Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu đào tạo thực tế, BVBank xây dựng kế hoạch và phân bổ ngân sách phù hợp, đảm bảo tính chủ động trong triển khai cũng như hiệu quả trong việc kiểm soát chi phí.
- Chuẩn hóa hệ thống văn bản quy định và quy trình đào tạo.
  - ✓ BVBank thường xuyên rà soát, cập nhật và hoàn thiện hệ thống văn bản lập quy liên quan đến hoạt động đào tạo, bao gồm: quy định, quy trình, hướng dẫn và sổ tay. Việc này giúp xác định rõ ràng cơ chế, thủ tục, tạo nền tảng vận hành hiệu quả cho công tác đào tạo.
  - ✓ BVBank đã hoàn thiện lộ trình học tập dành cho từng nhóm chức danh tại các đơn vị kinh doanh (ĐVKD) và một số đơn vị thuộc Hội sở. Trong quá trình triển khai, lộ trình được phân tích, đánh giá và điều chỉnh thường xuyên nhằm phù hợp với năng lực và yêu cầu thực tiễn của từng vị trí.
- Phát triển và nâng cao năng lực cho CBNV tại BVBank
  - ✓ Hàng năm, BVBank cũng đã tiến hành rà soát, thành lập và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên nội bộ, đặc biệt đội ngũ giảng viên nội bộ tại ĐVKD – lực lượng nòng cốt trong công tác

đào tạo chuyên môn. Đến nay, phần lớn giảng viên đã được huấn luyện đầy đủ kỹ năng giảng dạy cơ bản và cập nhật các phương pháp đào tạo hiện đại theo xu hướng thị trường.

✓ Về chương trình đào tạo:

- BVBank đã triển khai đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu và kỹ năng mềm cho toàn bộ CBNV, năm 2024 đào tạo 56.173 lượt học viên, năm 2025 đào tạo 62.835 lượt học viên và đến ngày 31/03/2026 đào tạo 4.572 lượt học viên. Nội dung đào tạo tập trung vào việc củng cố, nâng cao kỹ năng bán hàng, chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng. Bên cạnh đó BVBank cũng triển khai các nội dung đào tạo về các nghiệp vụ khác như: quản lý rủi ro, thẩm định tín dụng, quản lý tín dụng và các chương trình giúp nâng cao ý thức đạo đức nghề nghiệp, pháp luật về phòng chống tham nhũng, phòng chống khủng bố, tính tuân thủ và bảo mật thông tin ngân hàng.

- BVBank cũng thường xuyên cử CBNV tham gia các lớp tập huấn, đào tạo của NHNN và các hội thảo, hội nghị của các tổ chức đào tạo có uy tín để cập nhật thông tin, xu thế và những thay đổi của Pháp luật và thị trường. Đặc biệt là chương trình nâng cao năng lực dành cho cán bộ Lãnh đạo ngân hàng cấp cao (SECO) và đội ngũ quản lý kế cận.

- Bắt đầu từ tháng 08/2024, BVBank tổ chức và duy trì chuỗi "Phát triển hoạt động tín dụng KHCN và KHDN" với những buổi chia sẻ định kỳ từ GĐ Khối/Trưởng Phòng/Phó phòng Hội sở tới đội ngũ lãnh đạo ĐVKD để cập nhật nhanh chóng những định hướng, kiến thức về sản phẩm và những thay đổi của quy trình, quy định liên quan đến hoạt động bán hàng của khối KHCN và KHDN.

- Ứng dụng công nghệ nâng cao trải nghiệm học tập.

✓ Từ năm 2023, BVBank đã đầu tư xây dựng **Hệ thống Đào tạo và phát triển năng lực** mới thay thế hệ thống E-Learning cũ. Hệ thống mới tích hợp nhiều tính năng hiện đại, giúp nâng cao trải nghiệm người dùng và quản lý dữ liệu học tập hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực triển khai.

✓ Bên cạnh đó, BVBank cũng tập trung số hóa các giáo trình học tập theo phương thức hiện đại, đa tương tác nhằm tăng tính hấp dẫn, thu hút CBNV học tập trên nền tảng số.

- Về văn hóa tự học: BVBank đã xây dựng và triển khai chương trình **"Thúc đẩy văn hóa học tập và giảng dạy"** với nhiều hạn mục như: hành trình học tập; chia sẻ tri thức tại ĐVKD; 5 phút học nhanh;..., nhằm phát huy tinh thần tự học, tự đào tạo và chia sẻ kiến thức trong nội bộ đơn vị, từ đó góp phần nâng cao năng lực của CBNV và tiết giảm chi phí vận hành.

### 11.2. Chính sách Lương - Thưởng

Ngân hàng áp dụng các chính sách tiền lương, thưởng, đãi ngộ, các chính sách quy hoạch phát triển nghề nghiệp làm đòn bẩy thu hút, giữ chân nhân tài, khuyến khích nhân viên nâng cao năng suất lao động. Cụ thể:

- Cơ chế lương, thưởng được thực hiện theo hướng phù hợp thực tiễn, tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Cơ chế thu nhập, thưởng kinh doanh theo KPIs được áp dụng linh hoạt từ Hội sở

đến ĐVKD tiếp tục được triển khai và điều chỉnh cùng với các chương trình thưởng thi đua thường xuyên khác nhằm tạo động lực và khuyến khích nâng cao năng suất lao động.

- Các chính sách chi thưởng kinh doanh, thưởng năng suất lao động được Ngân hàng chi trả định kỳ hàng tháng/quý cho CBNV theo kết quả hoàn thành công việc, hiệu quả kinh doanh của từng CBNV. Bên cạnh đó, các chính sách khen thưởng theo các hình thức thi đua thường xuyên, chuyên đề, đột xuất đối với những cá nhân tập thể đạt thành tích cao, có sáng kiến mang lại hiệu quả cho Ngân hàng được Ngân hàng áp dụng đúng người, đúng việc, chú trọng tính kịp thời trong công tác khen thưởng.

- Việc rà soát, điều chỉnh thu nhập căn cứ năng lực và kết quả công việc được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đảm bảo mục tiêu tạo động lực cho CBNV làm việc.

- Hàng năm, BVBank triển khai chương trình quy hoạch nhân sự tiềm năng tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp đối với CBNV đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện của Ngân hàng, tạo nguồn nhân sự có chất lượng để đáp ứng nhu cầu cấp quản lý của BVBank. CBNV thuộc danh sách quy hoạch tiềm năng được hưởng các chế độ chính sách ưu đãi theo quy định của BVBank từng thời kỳ.

**Bảng 34: Thu nhập bình quân của CBNV qua các năm 2024, 2025 và 03 tháng đầu năm 2026**

| Thu nhập của CBCNV | Năm 2024 | Năm 2025 | 03 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|
| Tổng thu nhập (triệu đồng) | 711.272 | 860.733 | 229.534 |
| Thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/ tháng) | 21.940 | 24.670 | 26.510 |

*Nguồn: BVBank*

### 11.3. Chính sách đãi ngộ

- Bên cạnh công tác chăm sóc sức khỏe cho CBNV như tổ chức khám sức khỏe định kỳ thường niên theo từng đối tượng đúng quy định của Pháp luật và nghiêm túc thực hiện việc trích đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo luật định, Ngân hàng đồng thời áp dụng chính sách cho vay ưu đãi, chính sách mua bảo hiểm sức khỏe cho CBNV và người thân nhằm chia sẻ, giảm thiểu những thiệt hại trong trường hợp có rủi ro xảy ra đối với CBNV và gia đình.

- Ngân hàng ngày càng nâng cao chế độ phúc lợi đối với người lao động như áp dụng các chính sách tăng ngày nghỉ phép thường niên theo cấp bậc và hiệu quả công việc.

### 11.4. Chính sách trợ cấp

- Ngân hàng thực hiện chính sách đối với CBNV theo đúng quy định của Luật Lao động, ký kết hợp đồng lao động cho toàn thể CBNV đáp ứng điều kiện xác lập quan hệ lao động với Ngân hàng. CBNV của Ngân hàng được hưởng đầy đủ các quyền lợi được quy định trong thỏa ước lao động tập thể đã đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước.

- Về chính sách hỗ trợ công việc và chế độ phúc lợi cho CBNV: bao gồm các khoản chi đồng phục, hỗ trợ thuê xe, công tác phí, thai sản, ốm đau, hiếu hỉ, du lịch nghỉ mát, hội thao... được

Ngân hàng áp dụng phù hợp với hiệu quả kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi tối đa cho CBNV.

### 11.5. Các chế độ chính sách khác đối với người lao động

Ngoài việc thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật Lao động và thỏa ước lao động tập thể, thông qua hoạt động của Công đoàn, Ngân hàng cũng luôn quan tâm đến khuyến khích CBNV tự rèn luyện chuyên môn cũng như chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của CBNV, cụ thể:

- Vận động thanh niên tự rèn luyện, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số để đáp ứng đòi hỏi ngày một chuyên môn hóa và yêu cầu cao hơn trong công việc.
- Tổ chức các cuộc thi nâng cao kỹ năng bán hàng, kỹ năng chăm sóc khách hàng, các chương trình thúc đẩy thi đua bán hàng... để đẩy mạnh phong trào nâng cao năng suất lao động, lao động sáng tạo trong CBNV.

### 11.6. Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động

Công ty không có Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động áp dụng chung cho toàn bộ quá trình hoạt động.

Nhằm động viên khích lệ, tạo sự gắn kết với người lao động, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng (ESOP) với số lượng cổ phần dự kiến phát hành tối đa là 20.000.000 cổ phần, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 08/07/2025, UBCKNN đã ban hành Công văn số 3260/UBCK-QLCB, theo đó BVBank đã hoàn tất việc phân phối 20.000.000 cổ phiếu cho người lao động.

Đồng thời trong năm 2026, Đại hội đồng cổ đông tiếp tục thông qua Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng (ESOP) với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 30.000.000 cổ phiếu, giá phát hành không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu.

## 12. Chính sách cổ tức

- Ngân hàng sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- Cổ đông sẽ được chia cổ tức tương ứng với phần vốn góp và tùy theo đặc điểm tình hình kinh doanh theo quyết định của ĐHĐCĐ.
- Tỷ lệ cổ tức sẽ được ĐHĐCĐ quyết định dựa trên cơ sở đề xuất của HĐQT, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới.

**Bảng 35: Tỷ lệ trả cổ tức qua các năm**

*Đơn vị: %*

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
|---|---|---|---|
| Tỷ lệ cổ tức (%) | 0% | 0% | 0% |
| Phương thức thanh toán | - | - | - |

*Nguồn: BVBank*

Trong giai đoạn 2023 - 2025, với chiến lược tích lũy nguồn lực để tạo nền tảng phát triển ổn định phục vụ các định hướng kinh doanh lớn trong các năm sắp tới, Ngân hàng không thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông.

## 13. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của Tổ chức đăng ký niêm yết

### 13.1. Thông tin về các khoản cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê như sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| | Ngày 31/12/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|---|---|---|
| Đến hạn trong 1 năm | 104.682 | 136.713 |
| Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 242.487 | 232.582 |
| Đến hạn sau 5 năm | 57.823 | 77.381 |
| | **404.992** | **446.676** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán của BVBank*

### 13.2. Thông tin về các loại trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn của Tổ chức đăng ký niêm yết

Tính đến thời điểm hiện tại, số dư trái phiếu BVBank đang lưu hành mà chưa đến hạn thanh toán là 2.722,93 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Trái phiếu phát hành ra công chúng:

| Mã trái phiếu | Ngày phát hành | Giá trị (tỷ đồng) | Kỳ hạn |
|---|---|---|---|
| BVB124020 | 10/09/2024 | 1.468,55 | 6 năm |
| BVB125003 | 06/01/2025 | 1.254,38 | 6 năm |
| **Tổng cộng** | | **2.722,93** | |

*Nguồn: BVBank*

- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: Không có

Đối với trái phiếu chưa đáo hạn này, BVBank đã và đang thực hiện đúng các cam kết và nghĩa vụ của mình đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành trái phiếu; bảo đảm thanh toán đầy đủ, đúng hạn đối với tiền gốc, lãi trái phiếu và các khoản tiền khác liên quan tới trái phiếu (nếu có) cho nhà đầu tư theo các điều khoản, điều kiện của trái phiếu; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác, phù hợp với quy định của pháp luật.

**Phương án sử dụng vốn:** BVBank sử dụng toàn bộ vốn huy động từ các mã trái phiếu nêu trên để bổ sung vốn cho vay trung dài hạn dành cho khách hàng.

**Kế hoạch phát hành trái phiếu trong thời gian tới của BVBank:** Tính đến thời điểm hiện tại, BVBank chưa có kế hoạch phát hành thêm trái phiếu.

### 13.3. Các quyền chưa thực hiện của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi

Không có.

### 13.4. Các cam kết chưa thực hiện khác

Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra của BVBank như sau:

**Bảng 36: Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra**

*ĐVT: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Hợp nhất | | | Riêng lẻ | | | Tăng/giảm HN | % tăng/ giảm HN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 | 2025/2024 | |
| 1. Bảo lãnh vay vốn | 3 | 2 | 1 | 3 | 2 | 1 | -1 | -33,33% |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái | 23.959 | 39.408 | 23.832 | 23.959 | 39.408 | 23.832 | 15.449 | 64,49% |
| *- Cam kết mua ngoại tệ* | *4.886* | *7.561* | *4.571* | *4.886* | *7.561* | *4.571* | 2.675 | 54,75% |
| *- Cam kết bán ngoại tệ* | *4.882* | *3.730* | *2.840* | *4.882* | *3.730* | *2.840* | -1.152 | -23,60% |
| *- Cam kết giao dịch hoán đổi* | *14.191* | *28.118* | *16.421* | *14.191* | *28.118* | *16.421* | 13.927 | 98,14% |
| 3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 19 | 7 | 20 | 22 | 9 | 20 | -12 | -63,16% |
| 4. Bảo lãnh khác | 766 | 1.711 | 2.714 | 874 | 1.801 | 2.714 | 945 | 123,37% |
| 5. Cam kết khác | 33 | 568 | 444 | 33 | 568 | 444 | 535 | 1.621% |

*Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất và riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Các khoản cam kết ngoại bảng phản ánh nghĩa vụ tiềm tàng và các giao dịch chưa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán nhưng có thể phát sinh tài sản hoặc nghĩa vụ trong tương lai. Trong giai

đoạn 2024 – Qúy I/2026, BVBank tăng đáng kể hoạt động kinh doanh ngoại hối và các cam kết bảo lãnh, qua đó hỗ trợ tăng trưởng hoạt động dịch vụ và khách hàng doanh nghiệp.

Cam kết giao dịch hối đoái tăng từ 23.959 tỷ đồng năm 2024 lên 39.408 tỷ đồng năm 2025, tương ứng tăng 64,5% và chiếm trên 90% tổng giá trị cam kết ngoại bảng, chủ yếu đến từ cam kết giao dịch hoán đổi (tăng từ 14.191 tỷ đồng lên 28.118 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với năm 2024). Sự gia tăng mạnh trong năm 2025 đến từ (i) nhu cầu phòng ngừa rủi ro tỷ giá tăng mạnh – giai đoạn 2025 thị trường ngoại hối chịu nhiều biến động do tỷ giá USD/VND tăng mạnh hơn giai đoạn trước, biến động chính sách lãi suất toàn cầu, do đó doanh nghiệp có xu hướng ký hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ để khóa tỷ giá phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; (ii) Ngân hàng đẩy mạnh cung cấp các sản phẩm ngoại hối cho khách hàng SME xuất nhập khẩu, phù hợp với chiến lược phát triển khách hàng SME của BVBank.

Hoạt động bảo lãnh tăng trưởng mạnh từ 766 tỷ đồng năm 2024 lên 1.711 tỷ đồng năm 2025, tương ứng gấp 2,2 lần và đạt 2.714 tỷ đồng tại 31/03/2026, chủ yếu đến từ hoạt động bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Trong đó: (i) Cam kết bảo lãnh thanh toán là 886 tỷ đồng, gấp 3,4 lần so với năm 2024, tương đương tăng 632 tỷ đồng; (ii) Cam kết bảo lãnh hợp đồng đạt 383 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với năm trước, tương đương tăng 238 tỷ đồng. Trong năm 2025 và Qúy I/2026, BVBank mở rộng hoạt động cấp bảo lãnh cho khách hàng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tham gia các dự án xây dựng, thương mại và cung ứng dịch vụ. Hoạt động bảo lãnh giúp Ngân hàng gia tăng nguồn thu phí dịch vụ mà không làm tăng ngay dư nợ tín dụng trên bảng cân đối kế toán. Đồng thời, sự gia tăng của bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cũng phản ánh mức độ gắn kết sâu hơn với khách hàng doanh nghiệp và mở rộng hệ sinh thái dịch vụ tài chính.

Cam kết khác tăng mạnh so với năm 2024 chủ yếu đến từ việc BVBank triển khai mới sản phẩm hoán đổi lãi suất (giá trị 526 tỷ đồng), trong khi năm 2024 chưa phát sinh khoản mục này. Việc triển khai sản phẩm hoán đổi lãi suất giúp Ngân hàng đa dạng hóa danh mục sản phẩm phái sinh và cung cấp các giải pháp quản trị rủi ro lãi suất cho khách hàng.

## 14. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức đăng ký niêm yết có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức đăng ký niêm yết và việc niêm yết cổ phiếu

Ngoài các thông tin về các cam kết và nghĩa vụ nợ nêu tại Mục IV.13 ở trên, theo sự đánh giá và tin tưởng tốt nhất của mình tại thời điểm phát hành Bản Cáo Bạch này, Tổ chức đăng ký niêm yết không có nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, không phát sinh vụ việc tranh chấp, kiện tụng nào có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Ngân hàng và việc niêm yết cổ phiếu.

Trong năm 2025, Nợ khó đòi đã xử lý của BVBank đạt 4,000 tỷ đồng, trong đó xử lý nợ gốc đạt 1,600 tỷ đồng (tăng 23,2% so với năm 2024, tương ứng tăng 301 tỷ đồng), xử lý nợ lãi đạt 2,400 tỷ đồng (tăng 56,7% so với năm 2024, tương ứng tăng 868 tỷ đồng). Trong năm 2025, BVBank xây dựng công cụ để theo dõi có hệ thống các khoản vay đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và thực hiện nhập bổ sung lãi chưa thu của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ năm 2018 đến năm 2024 để phản ánh đầy đủ thu nhập lãi của khoản vay đã xử lý rủi ro tín dụng nhưng chưa thu được. Tổng số tiền chênh lệch nợ lãi tại thời điểm nhập trong năm 2025 so với tại các thời điểm khoản vay được xử lý rủi ro trong các năm trước là 741 tỷ đồng.

**15. Thông tin về cam kết của Tổ chức đăng ký niêm yết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích**

Ngân hàng cam kết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

**16. Thông tin về việc Tổ chức đăng ký niêm yết, người đại diện theo pháp luật của Tổ chức đăng ký niêm yết không bị xử lý vi phạm trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký niêm yết do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán năm 2019 và Khoản 5 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15**

Ngân hàng cam kết Ngân hàng, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng không bị xử lý vi phạm trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký niêm yết do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán năm 2019 và Khoản 5 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

### 1. Kết quả hoạt động kinh doanh

### 1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng

#### a) Kết quả hoạt động kinh doanh

**Bảng 37: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | % tăng/ giảm 2025/2024 | 03 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|
| Tổng giá trị tài sản | 103.536 | 133.048 | 28,50% | 136.884 |
| Thu nhập lãi thuần | 2.306 | 2.680 | 16,21% | 785 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 2.478 | 2.910 | 17,44% | 898 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 1.002 | 1.202 | 19,92% | 430 |
| Lợi nhuận trước thuế | 391 | 522 | 33,62% | 216 |
| Lợi nhuận sau thuế | 311 | 417 | 33,87% | 172 |
| Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức | - | - | - | - |
| Tỷ lệ cổ tức | - | - | - | - |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 38: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | % tăng/ giảm 2025/2024 | 03 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|
| Tổng giá trị tài sản | 103.637 | 133.148 | 28,48% | 136.965 |
| Thu nhập lãi thuần | 2.303 | 2.677 | 16,22% | 784 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 2.475 | 2.907 | 17,45% | 897 |

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | % tăng/ giảm 2025/2024 | 03 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 1.002 | 1.202 | 19,92% | 430 |
| Lợi nhuận trước thuế | 390 | 521 | 33,64% | 215 |
| Lợi nhuận sau thuế | 311 | 416 | 33,87% | 172 |
| Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức | - | - | - | - |
| Tỷ lệ cổ tức | - | - | - | - |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Kết thúc năm 2024, BVBank đã đạt nhiều kết quả kinh doanh rất tích cực, vượt hầu hết tất cả các mục tiêu tài chính quan trọng đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước đó, cụ thể ghi nhận quy mô tổng tài sản đạt hơn 103.536 tỷ đồng, tăng 18% so với kết quả thực hiện năm trước, đồng thời vượt 3,5% kế hoạch. Tổng thu nhập của BVBank trong năm đạt 2.478 tỷ đồng, tăng mạnh 41% so với năm trước, trong đó thu nhập từ hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng 56%, đạt 2.306 tỷ đồng.

Năm 2025, tổng tài sản của Ngân hàng tiếp tục tăng trưởng tích cực, đạt 133.048 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2024. Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cũng ghi nhận kết quả tích cực, đạt 417 tỷ đồng, tăng 34% so với năm 2024. Động lực tăng trưởng lợi nhuận chủ yếu đến từ thu nhập lãi thuần, đạt 2.680 tỷ đồng, tăng 16% so với năm trước nhờ điều hành tối ưu chi phí nguồn vốn đầu vào kết hợp đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm nhằm đảm bảo nguồn thu lãi ổn định. Bên cạnh đó, Ngân hàng đã tích cực trong việc kiểm soát nợ xấu, tăng cường hoạt động thu hồi nợ trong các tháng cuối năm. Theo đó, chi phí dự phòng tín dụng chỉ tăng 11% so với năm 2024.

Tính đến 31/03/2026, hoạt động kinh doanh của BVBank khả quan khi các chỉ số tài chính đều ghi nhận tăng trưởng, tổng tài sản đạt gần 137.000 tỷ đồng, tăng gần 3% so với cuối năm trước. Ngân hàng ghi nhận kết quả kinh doanh tích cực trong Quý 1/2026 khi lợi nhuận sau thuế đạt 172 tỷ đồng, tăng 1,7 lần so với cùng kỳ, đạt 31% kế hoạch năm.

**b) Các chỉ tiêu khác**

**i. Cơ cấu lãi thuần**

**Bảng 39: Cơ cấu lãi thuần (Hợp nhất)**

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ trọng | Tỷ đồng | Tỷ trọng | Tỷ đồng | % tăng/giảm | Tỷ đồng | Tỷ trọng |
| Thu nhập lãi thuần | 2.306,25 | 93,08% | 2.680,19 | 92,11% | 373,94 | 16,21% | 785,12 | 87,42% |

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ trọng | Tỷ đồng | Tỷ trọng | Tỷ đồng | % tăng/giảm | Tỷ đồng | Tỷ trọng |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 37,55 | 1,52% | 1,67 | 0,05% | -35,88 | -95,55% | -19,20 | -2,14% |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 45,94 | 1,85% | 86,28 | 2,97% | 40,34 | 87,81% | 51,56 | 5,74% |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26,75 | 1,08% | -2,7 | -0,09% | -29,45 | -110,09% | 0,44 | 0,05% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 61,10 | 2,47% | 144,26 | 4,96% | 83,16 | 136,1% | 80,19 | 8,93% |
| **Tổng thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh** | **2.477,59** | **100,00%** | **2.909,70** | **100,00%** | **432,11** | **17,44%** | **898,11** | **100,00%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 40: Cơ cấu lãi thuần (Riêng lẻ)**

| Khoản mục | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng | Tỷ trọng | Tỷ đồng | Tỷ trọng | Tỷ đồng | % tăng/giảm | Tỷ đồng | Tỷ trọng |
| Thu nhập lãi thuần | 2.303,46 | 93,05% | 2.677,15 | 92,08% | 373,69 | 16,22% | 784,43 | 87,41% |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 37,55 | 1,52% | 1,67 | 0,05% | -35,88 | -95,55% | -19,20 | -2,14% |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 45,94 | 1,86% | 86,28 | 2,97% | 40,34 | 87,81% | 51,56 | 5,75% |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26,75 | 1,08% | -2,70 | -0,09% | -29,45 | -110,09% | 0,44 | 0,05% |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 61,02 | 2,46% | 144,19 | 4,96% | 83,17 | 136,30% | 80,16 | 8,93% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 0,83 | 0,03% | 0,84 | 0,03% | 0,01 | 1,20% | - | 0,00% |
| **Tổng thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh** | **2.475,55** | **100,00%** | **2.907,43** | **100,00%** | **431,88** | **17,45%** | **897,39** | **100,00%** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Tổng thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh của BVBank tăng trưởng tích cực, từ 2.477,59 tỷ đồng năm 2024 lên 2.909,7 tỷ đồng năm 2025, tương đương mức tăng 17,44%, phản ánh đà mở rộng quy mô kinh doanh toàn diện. Thu nhập lãi thuần tiếp tục giữ vai trò nguồn thu cốt lõi với 2.680,19 tỷ đồng năm 2025, tăng 16,21% so với năm 2024. Đáng chú ý, cơ cấu thu nhập ngày càng đa dạng hơn khi tỷ trọng các nguồn thu ngoài lãi dần được cải thiện: lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối tăng mạnh 87,81% lên 86,28 tỷ đồng với tỷ trọng tăng từ 1,85% lên 2,97%, lãi thuần từ hoạt động khác tăng đột biến 136,1% lên 144,26 tỷ đồng với tỷ trọng tăng từ 2,47% lên 4,96%. Bước sang Quý I/2026, xu hướng này tiếp tục được duy trì, lãi thuần hoạt động khác chiếm tới 8,93% và kinh doanh ngoại hối chiếm 5,74%, cho thấy BVBank đang dần giảm phụ thuộc vào thu nhập lãi truyền thống và xây dựng nền tảng thu nhập đa tầng bền vững hơn.

### ii. Cơ cấu chi phí trong tổng thu nhập tương ứng

**Bảng 41: Cơ cấu chi phí trong tổng thu nhập tương ứng (Hợp nhất)**

| Khoản mục (tỷ đồng) | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ đồng | % tăng/giảm | |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 4.179,47 | 5.511,98 | 1.332,51 | 31,88% | 1.828,76 |
| *Tỷ trọng trong Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự* | *64,44%* | *67,28%* | *2,84%* | | *69,96%* |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | 238 ,14 | 344,60 | 106,46 | 44.71% | 110,57 |
| *Tỷ trọng trong Thu nhập hoạt động dịch vụ* | *86,38%* | *99,52%* | *13,14%* | | *121,01%* |
| Chi phí hoạt động (chi phí tiền lương, khấu hao và khấu trừ, chi phí hoạt động khác) | 1.475,16 | 1.707,57 | 232,41 | 15,75% | 467,65 |
| *Tỷ trọng trong Thu nhập thuần hoạt động kinh doanh* | *59,54%* | *58,69%* | *-0,85%* | | *52,07%* |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 611,84 | 680,22 | 68,38 | 11,18% | 214,81 |
| *Tỷ trọng trong Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng* | *61,04%* | *56,58%* | *-4,45%* | | *49,90%* |
| **Tổng cộng** | **6.504,61** | **8.244,37** | **1.739,76** | **26,75%** | **2.621,79** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 42: Cơ cấu chi phí trong tổng thu nhập tương ứng (Riêng lẻ)**

| Khoản mục (tỷ đồng) | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 2025 so với 2024 | | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ đồng | % tăng/giảm | |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 4.182,26 | 5.515,03 | 1.332,77 | 31,87% | 1.829,41 |
| *Tỷ trọng trong Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự* | *64,48%* | *67,32%* | *2,84%* | | *69,99%* |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | 238,14 | 344,60 | 106,46 | 44.71% | 110,57 |
| *Tỷ trọng trong Thu nhập hoạt động dịch vụ* | *86,38%* | *99,52%* | *13,14%* | | *121,01%* |
| Chi phí hoạt động (chi phí tiền lương, khấu hao và khấu trừ, chi phí hoạt động khác) | 1.473,51 | 1.705,75 | 232,24 | 15,76% | 467,21 |
| *Tỷ trọng trong Thu nhập thuần hoạt động kinh doanh* | *59,52%* | *58,67%* | *-0,85%* | | *52,06%* |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 611,84 | 680,22 | 68,38 | 11,18% | 214,81 |
| *Tỷ trọng trong Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng* | *61,06%* | *56,61%* | *-4,45%* | | *49,94%* |
| **Tổng cộng** | **6.505,75** | **8.245,60** | **1.739,85** | **26,74%** | **2.622** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Hiệu quả quản lý chi phí của BVBank được cải thiện rõ nét qua các giai đoạn, thể hiện qua xu hướng giảm dần của các tỷ lệ chi phí trên thu nhập tương ứng. Chi phí hoạt động (bao gồm lương, khấu hao và các chi phí vận hành) tuy tăng về giá trị tuyệt đối (1.473,51 tỷ lên 1.705,75 tỷ đồng, +15,76%) nhưng tỷ trọng trong tổng thu nhập thuần đã giảm từ 59,52% xuống 58,67% năm 2025 và tiếp tục thu hẹp xuống còn 52,06% trong Quý I/2026, cho thấy tốc độ tăng trưởng doanh thu vượt tốc độ tăng chi phí, thể hiệu quả hoạt động tích cực. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tuy tăng 11,18% về giá trị nhưng tỷ trọng trong lợi nhuận thuần trước dự phòng lại giảm đáng kể từ 61,06% xuống 56,61% năm 2025 và chỉ còn 49,94% trong Quý I/2026, phản ánh chất lượng tăng trưởng tín dụng cải thiện và khả năng sinh lời trước dự phòng tăng mạnh hơn tốc độ tăng chi phí rủi ro. Chi phí lãi tăng 31,88% phù hợp với chiến lược chủ động đa dạng hóa nguồn vốn trung-dài hạn thông qua phát hành giấy tờ có giá, tạo nền tảng thanh khoản ổn định cho tăng trưởng bền vững trong các kỳ tiếp theo.

### iii. Cơ cấu chi phí hoạt động

**Bảng 43: Cơ cấu chi phí hoạt động (Hợp nhất)**

| Khoản mục (tỷ đồng) | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 vs 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | % tăng/giảm | Giá trị | Tỷ trọng |
| Chi phí nhân viên | 796,54 | 54,00% | 947,89 | 55,51% | 151,35 | 19,00% | 252,2 | 53,93% |
| Chi về tài sản | 362,74 | 24,59% | 407,13 | 23,84% | 44,39 | 12,24% | 117,53 | 25,13% |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 1,11 | 0,08% | 0,95 | 0,06% | (0,16) | -14,71% | 0,12 | 0,03% |
| Chi phí hoạt động quản lý công vụ | 234,51 | 15,90% | 254,48 | 14,90% | 19,97 | 8,51% | 63,61 | 13,60% |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi khách hàng | 79,4 | 5,38% | 96,55 | 5,65% | 17,15 | 21,61% | 26,04 | 5,57% |
| Trích lập dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác | 0,86 | 0,06% | 0,57 | 0,03% | (0,29) | -33,33% | 8,15 | 1,74% |
| **Tổng chi phí hoạt động** | **1.475,16** | **100,00%** | **1.707,57** | **100,00%** | **232,41** | **15,75%** | **467,65** | **100,00%** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 44: Cơ cấu chi phí hoạt động (Riêng lẻ)**

| Khoản mục (tỷ đồng) | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 vs 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | % tăng/giảm | Giá trị | Tỷ trọng |
| Chi phí nhân viên | 795,24 | 53,97% | 946,44 | 55,49% | 151,2 | 19,01% | 251,9 | 53,92% |
| Chi về tài sản | 362,73 | 24,62% | 407,13 | 23,87% | 44,4 | 12,24% | 117,53 | 25,16% |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 1,11 | 0,08% | 0,95 | 0,06% | (0,16) | -14,77% | 0,12 | 0,02% |
| Chi phí hoạt động quản lý công vụ | 234,17 | 15,89% | 254,11 | 14,90% | 19,94 | 8,52% | 63,47 | 13,59% |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi khách hàng | 79,4 | 5,39% | 96,55 | 5,66% | 17,15 | 21,61% | 26,04 | 5,57% |

| Khoản mục (tỷ đồng) | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 2025 vs 2024 | | 31/03/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | % tăng/giảm | Giá trị | Tỷ trọng |
| Trích lập dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác | 0,86 | 0,06% | 0,57 | 0,03% | (0,29) | -33,33% | 8,15 | 1,74% |
| **Tổng chi phí hoạt động** | **1.473,51** | **100,00%** | **1.705,75** | **100,00%** | **232,24** | **15,76%** | **467,21** | **100,00%** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng Quý I/2026 của BVBank*

Cơ cấu chi phí hoạt động của BVBank duy trì sự ổn định và nhất quán qua các kỳ, phản ánh mô hình vận hành ổn định. Chi phí nhân viên chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng nhẹ từ 54,00% năm 2024 lên 55,51% năm 2025, duy trì ở mức 53,93% trong Quý I/2026, phản ánh BVBank tiếp tục ưu tiên đầu tư vào con người như nền tảng cốt lõi của chiến lược phát triển. Chi về tài sản đứng thứ hai với tỷ trọng có xu hướng giảm nhẹ từ 24,59% xuống 23,84%, thể hiện việc đầu tư cơ sở hạ tầng. Chi phí quản lý công vụ cũng giảm tỷ trọng từ 15,90% xuống 14,90%, cải thiện dần do tối ưu hóa quy trình và số hóa hoạt động nội bộ. Tỷ trọng chi phí bảo hiểm tiền gửi duy trì ổn định quanh mức 5,4%–5,7%, tương ứng với quy mô huy động tăng trưởng đều đặn.

**c) Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập:**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2024 và 2025 được kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam, tổ chức kiểm toán đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng**

- **Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ chức đăng ký niêm yết trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết**

✓ Trong năm 2024 và 2025, kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn. Lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; sự phục hồi chậm và suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn.

✓ Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng diễn ra ngày càng gay gắt. Cùng với đó, các công ty công nghệ tài chính (Fin-Tech) xuất hiện, ứng dụng sự bùng nổ của internet, điện thoại di động, công nghệ điện toán đám mây và các phần mềm mã nguồn mở nhằm tiếp cận tới khách hàng cá nhân với số lượng lớn để cung cấp các dịch vụ thanh toán, đầu tư, cho vay … tương tự như các dịch vụ ngân hàng.

✓ Thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp mặc dù có sự cải thiện nhờ điều hành của Chính phủ nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc nên vẫn tạo áp lực đối với nhu cầu vốn từ hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, dư âm của sự cố rút tiền hàng loạt tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) vào cuối năm 2022 tác động lớn tới thanh khoản, tâm lý thị trường, khiến các tổ chức tín dụng thận trọng hơn trong việc quản trị và cân đối nguồn vốn tín dụng.

- **Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức đăng ký niêm yết kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất**

- ✓ Trong bối cảnh kinh tế còn tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường, chất lượng tín dụng của ngành ngân hàng nói chung và BVBank nói riêng có thể chịu ảnh hưởng nhất định do hoạt động sản xuất kinh doanh và dòng tiền của một số nhóm khách hàng còn gặp khó khăn. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu có thể biến động tăng hoặc giảm tùy thuộc vào diễn biến kinh tế vĩ mô, khả năng phục hồi của khách hàng và hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng của BVBank.
- ✓ Đối với BVBank, Ngân hàng luôn chú trọng kiểm soát chất lượng tín dụng, tăng cường công tác giám sát sau vay, chủ động rà soát danh mục cho vay và thực hiện các biện pháp xử lý và thu hồi nợ phù hợp nhằm hạn chế tác động bất lợi đến kết quả hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó để đáp ứng được nhu cầu kinh doanh trong thời gian tới, BVBank vẫn tiếp tục củng cố tổ chức hoạt động, đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, đầu tư hệ thống công nghệ thông tin và nâng cao hệ thống đào tạo nhằm đáp ứng được yêu cầu thị trường và hoạt động kinh doanh trong thời gian tới

## 2. Tình hình tài chính

### 2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

#### *2.1.1. Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh*

- **Báo cáo về vốn điều lệ**

**Bảng 45: Vốn điều lệ (Hợp nhất)**

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng số cổ phiếu đã phát hành | 551.846.215 | 640.820.000 | 640.820.000 |
| 2 | Tổng số cổ phiếu đang lưu hành | 551.846.215 | 640.820.000 | 640.820.000 |
| 3 | Vốn điều lệ (đồng) | 5.518.462.150.000 | 6.408.200.000.000 | 6.408.200.000.000 |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

- **Báo cáo về vốn kinh doanh**

**Bảng 46: Nguồn vốn kinh doanh (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | Tăng trưởng 2025 / 2024 | % tăng 2025 / 2024 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nợ phải trả** | **97.381,37** | **125.587,22** | **28.205,85** | **28,96%** | **129.227,63** |
| 1 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 1.557,82 | 7.140,62 | 5.582,80 | 358,37% | 6.537,38 |

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | Tăng trưởng 2025 / 2024 | % tăng 2025 / 2024 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18.721,97 | 17.939,63 | -782,34 | -4,18% | 18.759,07 |
| 3 | Tiền gửi của khách hàng | 67.389,45 | 71.413,69 | 4.024,24 | 5,97% | 74.032,79 |
| 4 | Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác | 2,1 | - | -2,1 | -100% | 21,17 |
| 5 | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222,36 | 65,61 | -156,75 | -70,49% | 65,61 |
| 6 | Phát hành giấy tờ có giá | 7.525,57 | 26.693,54 | 19.167,97 | 254,70% | 27.305,01 |
| 7 | Các khoản nợ khác | 1.962,10 | 2.334,13 | 372,03 | 18,96% | 2.506,60 |
| **II** | **Vốn chủ sở hữu** | **6.154,91** | **7.460,48** | **1.305,57** | **21,21%** | **7.656,55** |
| 1 | Vốn điều lệ | 5.518,47 | 6.407,70 | 889,23 | 16,11% | 6.407,70 |
| 2 | Các quỹ dự trữ | 257,96 | 320,05 | 62,09 | 24,07% | 320,05 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | 23,70 |
| 4 | Lợi nhuận chưa phân phối | 378,48 | 732,73 | 354,25 | 93,60% | 905,10 |
| | **Tổng cộng** | **103.536,28** | **133.047,70** | **29.511,42** | **28,50%** | **136.884,18** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 47: Nguồn vốn kinh doanh (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | Tăng trưởng 2025 / 2024 | % tăng 2025 / 2024 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nợ phải trả** | **97.515,75** | **125.721,82** | **28.206,07** | **28,94%** | **129.342,43** |
| 1 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 1.557,82 | 7.140,62 | 5.582,80 | 358,47% | 6.537,38 |
| 2 | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18.721,97 | 17.939,63 | -782,34 | -4,18% | 18.759,07 |
| 3 | Tiền gửi của khách hàng | 67.524,33 | 71.548,88 | 4.024,55 | 5,96% | 74.147,94 |
| 4 | Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác | 2,10 | - | -2,10 | -100% | 21,17 |
| 5 | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222,36 | 65,61 | -156,75 | -70,50% | 65,61 |
| 6 | Phát hành giấy tờ có giá | 7.525,57 | 26.693,54 | 19.167,97 | 254,72% | 27.305,01 |
| 7 | Các khoản nợ khác | 1.961,60 | 2.333,54 | 371,94 | 18,96% | 2.506,25 |

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | Tăng trưởng 2025 / 2024 | % tăng 2025 / 2024 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Vốn chủ sở hữu** | **6.121,30** | **7.426,68** | **1.305,38** | **21,33%** | **7.622,52** |
| 1 | Vốn điều lệ | 5.518,47 | 6.407,70 | 889,23 | 16,11% | 6.407,70 |
| 2 | Các quỹ dự trữ | 224,35 | 286,24 | 61,89 | 27,59% | 286,24 |
| 4 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | 23,70 |
| 3 | Lợi nhuận chưa phân phối | 378,48 | 732,74 | 354,26 | 93,60% | 904,88 |
| | **Tổng cộng** | **103.637,05** | **133.148,50** | **29.511,45** | **28,48%** | **136.964,94** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

- **Báo cáo tình hình sử dụng vốn điều lệ/ kinh doanh:**

**Bảng 48: Tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | Tăng trưởng 2025 / 2024 | % tăng 2025 / 2024 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tiền mặt | 610,88 | 607,81 | -3,07 | -0,50% | 615,35 |
| 2 | Tiền gửi tại NHNN | 2.766,25 | 1.537,75 | -1.228,50 | -44,41% | 795,09 |
| 3 | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 14.236,47 | 34.856,81 | 20.620,34 | 144,84% | 37.241 |
| 4 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 199,52 | 199,52 | - | - |
| 5 | Cho vay khách hàng | 67.189,91 | 76.601,37 | 9.411,46 | 14,01% | 78.099,48 |
| 6 | Hoạt động mua nợ | - | 547,98 | 547,98 | - | 683,14 |
| 7 | Chứng khoán đầu tư | 13.094,66 | 13.680,72 | 586,06 | 4,48% | 13.517,64 |
| 8 | Tài sản cố định | 1.533,91 | 1.578,51 | 44,60 | 2,91% | 1.562,84 |
| 9 | Tài sản Có khác | 4.104,20 | 3.437,23 | -666,97 | -16,25% | 4.369,64 |
| | **Tổng cộng** | **103.536,28** | **133.047,70** | **29.511,42** | **28,50%** | **136.884,18** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 49: Tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | Tăng trưởng 2025 / 2024 | % tăng 2025 / 2024 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tiền mặt | 610,88 | 607,81 | -3,07 | -0,50% | 615,35 |
| 2 | Tiền gửi tại NHNN | 2.766,25 | 1.537,75 | -1.228,50 | -44,41% | 795,09 |
| 3 | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 14.236,47 | 34.856,81 | 20.620,34 | 144,84% | 37.241 |
| 4 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 199,52 | 199,52 | - | - |
| 5 | Cho vay khách hàng | 67.189,91 | 76.601,37 | 9.411,46 | 14,01% | 78.099,48 |
| 6 | Hoạt động mua nợ | - | 547,98 | 547,98 | - | 683,14 |
| 7 | Chứng khoán đầu tư | 13.094,66 | 13.680,72 | 586,06 | 4,48% | 13.517,64 |
| 8 | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 100 | 100 | - | - | 100 |
| 9 | Tài sản cố định | 1.533,91 | 1.578,51 | 44,60 | 2,91% | 1.562,84 |
| 10 | Tài sản Có khác | 4.104,97 | 3.438,03 | -666,94 | -16,25% | 4.370,40 |
| | **Tổng cộng** | **103.637,05** | **133.148,05** | **29.511,45** | **28,48%** | **136.964,94** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Quy mô tài sản của BVBank tiếp tục tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2024 – Qúy I/2026. Tính đến thời điểm 31/12/2025, tổng tài sản hợp nhất của BVBank đạt mức 133.047,70 tỷ đồng, tăng 28,5% so với năm 2024.

Hoạt động cho vay (bao gồm cho vay khách hàng và TCTD) luôn duy trì tỷ trọng 78%-85% trong cơ cấu tài sản. Trong năm 2025, BVBank có phát sinh hoạt động mua nợ 547,98 tỷ đồng, chủ yếu là khoản mua nợ của công ty kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng khách sạn (529 tỷ đồng), và một số khoản khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ từ các TCTD khác. Đây là một trong các hoạt động phát triển cho vay của Ngân hàng khi tiếp cận một số khách hàng có phương án kinh doanh hiệu quả và tài sản tốt đang có quan hệ tín dụng tại ngân hàng khác. Tính đến hết Qúy I/2026 các khoản mua nợ này có chất lượng tốt và vẫn trả gốc, lãi đúng hạn.

Kết thúc 31/12/2025, Tài sản Có khác đạt 3.437,23 tỷ đồng, giảm 16,25%, tương ứng giảm 666,97 tỷ đồng. Trong đó:

- Các khoản phải thu đạt 344 tỷ đồng, giảm 1.150 tỷ đồng chủ yếu giảm từ khoản hoàn cọc 900 tỷ đồng từ Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa Ốc Phương Nam 3A-2 theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 25 tháng 9 năm 2025 do chậm bàn giao mặt bằng liên quan đến Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/HĐTVP ký ngày 2 tháng 11 năm 2016 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ

phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 ("Công ty"). Theo đó, Công ty đã thanh toán khoản tiền phạt và tiền hoàn trả cọc này cho Ngân hàng trước ngày 20 tháng 11 năm 2025".

- Các khoản lãi, phí phải thu đạt 1.870 tỷ đồng, tăng 287 tỷ đồng, mức tăng 18% đến từ lãi dự thu tăng do tăng dư nợ tín dụng(16%)

- Tài sản có khác đạt 1.224 tỷ đồng, tăng 197 tỷ đồng, mức tăng 19% chủ yếu đến từ các khoản trung gian trong hoạt động cung cấp dịch vụ thanh toán của Ngân hàng.

### *2.1.2. Trích khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- máy móc thiết bị 5 - 20 năm
- phương tiện vận chuyển 6 - 10 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 10 năm
- tài sản cố định hữu hình khác 4 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn

- quyền sử dụng đất có thời hạn Theo thời hạn được sử dụng
- phần mềm máy vi tính 3 - 20 năm

Ngân hàng đã thực hiện trích khấu hao tài sản theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các văn bản sửa đổi của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngân hàng không có bất kỳ thay đổi nào trong chính sách khấu hao.

### *2.1.3. Mức lương bình quân*

Thu nhập bình quân của người lao động năm 2025 và 03 tháng đầu năm 2026 lần lượt là 21,22 triệu đồng/người/tháng và 21,99 triệu đồng/người/tháng. Đây là mức thu nhập tương đối khá so với các doanh nghiệp cùng ngành.

**Bảng 50: Mức lương bình quân**

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | 03 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng quỹ lương (triệu đồng) | 616.935 | 740.397 | 190.361 |
| 2 | Tổng số lao động (người) | 2.849 | 2.888 | 2.894 |
| 3 | Mức lương bình quân (Triệu đồng/người/tháng) | 19,03 | 21,22 | 21,99 |

*Nguồn: BVBank*

### *2.1.4. Tình hình công nợ*

- **Tình hình công nợ:**

**Bảng 51: Tình hình công nợ (hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|
| Tổng giá trị tài sản có | 103.536 | 133.048 | 136.884 |
| Tổng nợ phải trả | 97.381 | 125.587 | 129.228 |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 52: Tình hình công nợ (riêng lẻ)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|
| Tổng giá trị tài sản có | 103.637 | 133.148 | 136.965 |
| Tổng nợ phải trả | 97.516 | 125.722 | 129.342 |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Tổng nợ phải trả hợp nhất tại 31/12/2025 đạt 125.587 tỷ đồng, tăng 28,97% so với 31/12/2024 (97.381 tỷ đồng), chủ yếu phát hành giấy tờ có giá tăng mạnh +254,7% từ 7.526 lên 26.693 tỷ. Đây là hoạt động đa dạng hóa nguồn vốn trung và dài hạn thông qua phát hành chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, nâng cao sự ổn định của cơ cấu nguồn. Bên cạnh đó, khoản nợ Chính phủ & Ngân hàng Nhà nước tăng 358,5% từ nghiệp vụ thị trường mở. Khoản mục tiền gửi khách hàng tăng 5,97% lên 71.414 tỷ đồng, duy trì vai trò nguồn vốn cốt lõi.

Tính đến thời điểm 31/03/2026, BVBank không có các khoản nợ quá hạn trên 1 năm. Tình hình thanh toán các khoản phải trả luôn đảm bảo đầy đủ, đúng hạn lãi và gốc theo quy định.

**Bảng 53: Các khoản phải thu và phải trả (Hợp nhất)**

| STT | Khoản mục (tỷ đồng) | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nợ phải thu** | **4.104,19** | **3.437,24** | **4.369,65** |
| 1 | Các khoản phải thu | 1.494,42 | 344,42 | 795,36 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 1.583,15 | 1.869,87 | 2.628,64 |
| 3 | Tài sản có khác | 1.027,48 | 1.224,38 | 955,23 |
| 4 | Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác | -0,86 | -1,43 | -9,58 |
| **II** | **Nợ phải trả** | **1.962,10** | **2.334,13** | **2.506,61** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 1.121,58 | 2.004,94 | 2.164,66 |
| 2 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 840,52 | 329,19 | 341,95 |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 54: Các khoản phải thu và phải trả (Riêng lẻ)**

| STT | Khoản mục (tỷ đồng) | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nợ phải thu** | **4.104,96** | **3.438,05** | **4.370,41** |
| 1 | Các khoản phải thu | 1.495,19 | 345,22 | 796,16 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 1.583,15 | 1.869,87 | 2.628,61 |
| 3 | Tài sản có khác | 1.027,48 | 1.224,39 | 955,22 |
| 4 | Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác | -0,86 | -1,43 | -9,58 |
| **II** | **Nợ phải trả** | **1.961,60** | **2.333,55** | **2.506,25** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 1.121,58 | 2.004,94 | 2.164,76 |
| 2 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 840,02 | 328,61 | 341,49 |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

Cơ cấu nợ phải thu qua các năm có sự dịch chuyển tích cực. Các khoản phải thu giảm mạnh từ 1.494,42 tỷ đồng năm 2024 xuống 344,42 tỷ đồng vào năm 2025, phản ánh việc chuyển dịch tăng tài sản có sinh lợi. Thay vào đó, các khoản lãi và phí phải thu tăng từ 1.583,15 tỷ năm 2024 lên 1.869,87 tỷ đồng năm 2025 và tiếp tục tăng mạnh lên 2.628,64 tỷ đồng trong Quý I/2026, xu hướng tăng đồng bộ với quy mô tín dụng và phản ánh thu nhập lãi tích lũy trên danh mục cho vay mở rộng đáng kể.

Về cơ cấu nợ phải trả, lãi và phí phải trả tăng mạnh từ 1.121,58 tỷ đồng lên 2.004,94 tỷ đồng năm 2025 (+78,7%) và tiếp tục tăng lên 2.164,66 tỷ đồng trong Quý I/2026, tương ứng với quy mô phát hành giấy tờ có giá tăng đột biến trong năm 2025, phản ánh chiến lược huy động vốn trung dài hạn chủ động của Ngân hàng. Chiều ngược lại, các khoản phải trả và công nợ khác giảm mạnh từ 840,52 tỷ xuống 329,19 tỷ đồng (-60,9%), cho thấy BVBank đã thanh toán và xử lý hiệu quả các nghĩa vụ ngắn hạn trong năm.

- **Trái phiếu chưa đáo hạn**

**Bảng 55: Trái phiếu chưa đáo hạn tại ngày 31/03/2026**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Mã trái phiếu | Giá trị phát hành (theo mệnh giá) | Lãi suất/năm | Kỳ hạn | Ngày phát hành | Kỳ trả lãi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Trái phiếu chào bán ra công chúng** | | | | | | |
| 1 | BVB124020 | 1.468,55 | Cố định kết hợp thả nổi (*) | 6 năm | 10/09/2024 | Định kỳ 12 tháng |
| 2 | BVB125003 | 1.254,38 | Cố định kết hợp thả nổi (*) | 6 năm | 06/01/2025 | Định kỳ 12 tháng |

*Nguồn: BVBank*

*(*) Lưu ý: Trái phiếu* BVB124020 *có lãi suất năm đầu tiên là 7,9%/năm, trái phiếu* BVB125003 *có lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ năm thứ 02 trở đi của cả 02 Trái phiếu nêu trên là lãi suất thả nổi được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + Biên độ lãi suất 2,5%/năm.*

Thời hạn chuyển đổi của Trái phiếu chưa đáo hạn: Không có.

### *2.1.5. Các khoản phải nộp theo luật định*

Ngân hàng luôn thanh toán đủ và đúng hạn các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế khác theo quy định của Nhà nước

**Bảng 56: Các khoản phải nộp theo luật định (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | | | | Năm 2025 | | | | 03 tháng đầu năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2 | 79 | (40) | 42 | 42 | 105 | (130) | 17 | 17 | 43 | (17) | 43 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2 | 26 | (25) | 3 | 3 | 30 | (30) | 3 | 3 | 8 | (9) | 2 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2 | 45 | (44) | 3 | 3 | 67 | (66) | 4 | 4 | 16 | (28) | (8) |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 1 | 8 | (8) | 1 | 1 | 13 | (11) | 3 | 3 | 3 | (5) | 1 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1 | (1) | - | - | 1 | (1) | - | - | - | - | - |
| **Tổng cộng** | **7** | **160** | **(118)** | **49** | **49** | **216** | **(238)** | **27** | **27** | **70** | **(59)** | **38** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 57: Các khoản phải nộp theo luật định (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | | | | Năm 2025 | | | | 03 tháng đầu năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2 | 79 | (39) | 42 | 42 | 105 | (130) | 17 | 17 | 43 | (17) | 43 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2 | 26 | (25) | 3 | 3 | 30 | (30) | 3 | 3 | 8 | (9) | 2 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2 | 45 | (44) | 3 | 3 | 67 | (66) | 4 | 4 | 16 | (28) | (8) |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 1 | 8 | (8) | 1 | 1 | 13 | (11) | 3 | 3 | 3 | (5) | 1 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1 | (1) | - | - | 1 | (1) | - | - | - | - | - |

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | | | | Năm 2025 | | | | 03 tháng đầu năm 2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ |
| **Tổng cộng** | **7** | **159** | **(118)** | **49** | **49** | **216** | **(238)** | **27** | **27** | **70** | **(59)** | **38** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

### *2.1.6. Trích lập các quỹ*

BVBank thực hiện trích lập các Quỹ đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật, theo quy định của Điều lệ Ngân hàng, theo quy chế quản trị tài chính và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo quyết định của ĐHĐCĐ, tình hình trích lập các quỹ từ LNST của BVBank như sau:

**Bảng 58: Trích lập các quỹ theo luật định (Hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Quỹ đầu tư phát triển | 1,56 | 1,56 | 1,56 |
| 2 | Quỹ dự phòng tài chính | 197,59 | 228,46 | 228,46 |
| 3 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 57,52 | 88,74 | 88,74 |
| 4 | Quỹ khác | 1,29 | 1,29 | 1,29 |
| **Tổng cộng** | | **257,96** | **320,05** | **320,05** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC hợp nhất Quý I/2026 của BVBank*

**Bảng 59: Trích lập các quỹ theo luật định (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Quỹ đầu tư phát triển | 1,56 | 1,56 | 1,56 |
| 2 | Quỹ dự phòng tài chính | 175,18 | 205,96 | 205,96 |
| 3 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 46,32 | 77,43 | 77,43 |
| 4 | Quỹ khác | 1,29 | 1,29 | 1,29 |
| **Tổng cộng** | | **224,35** | **286,24** | **286,24** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2024, 2025 và BCTC riêng lẻ Quý I/2026 của BVBank*

### *2.1.7. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức đăng ký niêm yết kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất*

Trong thời gian tới, kinh tế Việt Nam được dự báo vẫn tiếp tục tiềm ẩn nhiều thách thức và rủi ro do ảnh hưởng của tình hình bất ổn kinh tế, địa chính trị thế giới nói chung cũng như những khó khăn nội tại của nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Những khó khăn đó có thể ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Ngân Hàng. Tuy nhiên, BVBank đang tích cực thực hiện các biện pháp phòng ngừa, quản lý rủi ro đồng thời nỗ lực tối đa để hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã được thông qua.

## 2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

**Bảng 60: Tình hình tài chính Hợp nhất**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 |
|---|---|---|
| **1. Vốn tự có** | | |
| Vốn điều lệ | 5.518 | 6.408 |
| Vốn tự có | 8.024 | 10.349 |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) | 11,90% | 13,27% |
| **2. Chất lượng tài sản** | | |
| Tỷ lệ nợ quá hạn/ Tổng dư nợ (theo TT11) | 3,68% | 2,86% |
| Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ (theo TT11) | 2,69% | 2,13% |
| (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các TCTD khác)/ Tổng tài sản | 79,56% | 85,01% |
| Tài sản có sinh lời/ Tổng tài sản có nội bảng | 95,09% | 94,60% |
| **3. Khả năng thanh khoản** | | |
| Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/ Tổng tài sản bình quân | 12,40% | 12,16% |
| Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn | 24,86% | 27,52% |
| Tỷ lệ dư nợ cho vay/ Tổng tiền gửi | 76,78% | 67,64% |
| **4. Kết quả hoạt động kinh doanh** | | |
| Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân | 6,51% | 7,64% |
| Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân | 0,42% | 0,45% |
| Thu nhập lãi cận biên (NIM) | 2,63% | 2,42% |
| Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân (ROA) | 0,33% | 0,36% |

*Đơn vị: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) | 5,19% | 6,10% |
| Thu nhập trên cổ phần (EPS) | 564 | 650 |
| Thu nhập dịch vụ/ Tổng thu nhập | 11,13% | 11,90% |
| Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/ Lợi nhuận trước thuế | 9,61% | 0,32% |

*Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024, 2025 của BVBank*

**Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập đối với các chỉ tiêu tài chính:**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2024 và 2025 được kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam, tổ chức kiểm toán đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Về chỉ tiêu vốn:** Vốn tự có của BVBank năm 2025 tăng xấp xỉ 29% so với năm 2024. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) năm 2025 đạt 13,27%, cao hơn đáng kể so với mức 11,90% năm 2024 và vượt xa ngưỡng tối thiểu 8% theo quy định. Các chỉ tiêu này cho thấy năng lực tài chính của Ngân hàng tiếp tục được củng cố, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng tín dụng và quản trị rủi ro.

**Về chất lượng tài sản:** Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu năm 2025 được cải thiện đáng kể so với năm 2024, khi giảm từ 3,68% và 2,69% xuống còn lần lượt 2,86% và 2,13% trong năm 2025 và thấp hơn ngưỡng 3% theo quy định, cho thấy chiến lược quản trị rủi ro bền vững của Ngân hàng đã phát huy hiệu quả. Tỷ lệ Tài sản có sinh lời/ Tổng tài sản nội bảng duy trì ở mức rất cao, dao động trong khoảng 94% - 95% giai đoạn năm 2024 – 2025, phản ánh khả năng tối ưu hóa tài sản sinh lời của BVBank.

**Về khả năng thanh khoản:** Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/ Tổng tài sản bình quân năm 2025 đạt 12,16%, giảm nhẹ so với năm 2024 nhưng vẫn đảm bảo khả năng thanh toán an toàn. Tỷ lệ dư nợ vay/ Tổng tiền gửi năm 2025 đạt 67,64%, giảm đáng kể so với mức 76,78% trong năm 2024, cho thấy Ngân hàng duy trì thanh khoản tốt và phù hợp với tiêu chuẩn an toàn của hệ thống.

**Về kết quả hoạt động kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh năm 2025 ghi nhận mức tăng trưởng tích cực so với năm 2024 khi hầu hết các chỉ tiêu sinh lời quan trọng đều có sự cải thiện rõ rệt. Cụ thể, chỉ số ROA và ROE lần lượt đạt 0,36% và 6,10% trong năm 2025, cao hơn so với mức 0,33% và 5,19% trong năm 2024.

## 3. Ý kiến của kiểm toán về Báo cáo tài chính của BVBank qua các năm

### 3.1. Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31/12/2024 do Công ty TNHH Ernst &Young Việt Nam ban hành

- Báo cáo kiểm toán độc lập số tham chiếu 61938007/67868012-HN ngày 31/03/2025 về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024

  - Ý kiến của kiểm toán viên:

    "Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất".

- Báo cáo kiểm toán độc lập số tham chiếu 61938007/67868012-R ngày 31/03/2025 về Báo cáo tài chính riêng năm 2024

  - Ý kiến của kiểm toán viên:

    "Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng".

### 3.2. Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31/12/2025 do Công ty TNHH Ernst &Young Việt Nam ban hành

- Báo cáo kiểm toán độc lập số tham chiếu 61938007/E-69122191-HN ngày 12/03/2026 về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025

  - Ý kiến của kiểm toán viên:

    "Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất".

- Báo cáo kiểm toán độc lập số tham chiếu 61938007/E-69122191-R ngày 12/03/2026 về Báo cáo tài chính riêng năm 2025

  - Ý kiến của kiểm toán viên:

    "Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản

Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng".

## 4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

**Bảng 61: Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức các năm tiếp theo (hợp nhất)**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện 2025 | Kế hoạch 2026 | % tăng trưởng KH 2026/ TH 2025 | Kế hoạch 2027 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi thuần | 2.680 | 3.092 | 15,36% | Chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 417 | 560 | 34,44% | |
| 3 | Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Thu nhập lãi thuần | 15,55% | 18,12% | 2,57% | |
| 4 | Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân | 6,12% | 6,33% | 0,23% | |
| 5 | Tỷ lệ cổ tức | - | - | - | |

*Nguồn: BVBank*

- **Cấp có thẩm quyền thông qua kế hoạch nêu trên**

Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 của BVBank thông qua tại Nghị quyết số 01/26/BVBank/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2026.

- **Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức nêu trên**

Để đạt được kế hoạch kinh doanh nêu trên, BVBank tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược là trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại. Các sản phẩm huy động, tín dụng sẽ tiếp tục được phát triển theo định hướng phân khúc khách hàng nhỏ lẻ, doanh nghiệp SMEs, tăng trưởng mạnh số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ trên kênh ngân hàng điện tử. Kế hoạch hành động cụ thể như sau:

- Tài chính:
  - ✓ Với mục tiêu phát triển bền vững, BVBank tiếp tục xác định chiến lược tăng trưởng tín dụng trong trung dài hạn ở mức 16%-18%/năm, bám sát định hướng điều hành của NHNN, tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ và các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ, trên cơ sở cho vay có chọn lọc đảm bảo kiểm soát chất lượng tín dụng và tuân thủ theo quy định của NHNN
  - ✓ Thực hiện chủ trương NHNN, tối ưu hóa chi phí vốn để giảm lãi suất cho vay khách hàng, BVbank tiếp tục điều hành chính sách huy động vốn linh hoạt, thận trọng, bám sát diễn biến thị trường, cân đối phù hợp nhu cầu vốn, cấu trúc nguồn vốn theo hướng an toàn hợp lý thông qua việc tập trung vào phân khúc khách hàng nhỏ lẻ, ít chịu tác động bởi yếu tố lãi suất. Xây dựng và cung cấp giải pháp thanh toán toàn diện cho khách hàng, đặc biệt là

phân khúc hộ kinh doanh, đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ để gia tăng trải nghiệm khách hàng hướng đến tăng tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn CASA ( xấp xỉ 10% trong tổng tiền gửi khách hàng), góp phần tối ưu hóa chi phí vốn.

- ✓ Tập trung quản lý, nâng cao chất lượng tín dụng, nhận diện nợ quá hạn sớm, tăng cường công tác thu hồi nợ và cải thiện cơ cấu khách hàng sẽ là yếu tố quan trọng giúp Ngân hàng nâng cao chất lượng tài sản và cải thiện hiệu quả sinh lời. Tích cực thu hồi nợ quá hạn nhằm tăng thu từ các khoản lãi treo ngoại bảng và hoàn nhập dự phòng tương ứng.
- ✓ Đa dạng hóa nguồn thu dịch vụ, cải thiện thu nhập từ dịch vụ dự kiến tăng 30% - 40% thông qua các hoạt động chính:
  - Đẩy mạnh hoạt động thẻ và thanh toán Digistore, đây là nền tảng hỗ trợ nhà bán hàng, cung cấp giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng.
  - Đẩy mạnh hoạt động bảo hiểm thông qua việc củng cố hợp tác với đối tác bảo hiểm, nâng cao hiệu quả bán hàng của cán bộ bán, tăng cường sản phẩm phù hợp phân khúc khách hàng.
  - Tăng cường hoạt động kinh doanh ngoại hối (dự kiến tăng 20%). Theo đó, Ngân hàng đẩy mạnh hoạt động kinh doanh ngoại hối nhằm khai thác nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng doanh nghiệp và SME, đặc biệt trong các hoạt động/dịch vụ sau: (i) Thanh toán xuất nhập khẩu, (ii) Dịch vụ thanh toán xuyên biên giới, (iii) Sản phẩm phòng ngừa rủi ro tỷ giá.
- ✓ Đẩy mạnh quy trình số hóa, nâng cao năng suất lao động giúp tối ưu chi phí hoạt động hiệu quả, kiểm soát tỷ lệ Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập (CIR) khoảng 55%, dự kiến giảm 3% so với năm trước.

- Phát triển mạng lưới: BVBank tập trung nâng cao chất lượng tại các điểm giao dịch hiện hữu nhằm đem đến sự phục vụ, trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng hiện hữu cũng như phát triển nhóm khách hàng mới đem lại hiệu quả kinh doanh cao hơn cho Ngân hàng.
- Khách hàng Cá nhân:
  - ✓ Đặt khách hàng là trọng tâm: đẩy mạnh phát triển hệ khách hàng qua các kênh số hóa; tăng cường phát triển hệ khách hàng qua các kênh đối tác Fintech, ...
  - ✓ Huy động vốn: Cơ cấu kỳ hạn để cải thiện nguồn vốn giá rẻ; phát triển các sản phẩm đặc thù theo phân khúc khách hàng, ưu tiên cải tiến vận hành nhanh gọn và trải nghiệm khách hàng lên trên hết. Từ đó, ưu tiên cải tiến các sản phẩm, dịch vụ trên các kênh số hóa.
  - ✓ Quản lý danh mục: Ban hành chính sách/lãi suất linh hoạt theo danh mục sản phẩm, kỳ hạn gửi, địa bàn phù hợp định hướng phân tán rủi ro.
- Khách hàng doanh nghiệp:
  - ✓ Xây dựng lại định hướng kinh doanh hướng đến việc xác định rõ phân khúc khách hàng mục tiêu, phân nhóm khách hàng và chính sách tín dụng đối với từng phân khúc/phân nhóm khách hàng.
  - ✓ Phân đoạn nhỏ, định vị lại khách hàng SME thông qua các sản phẩm/chương trình phù hợp với từng địa phương/ngành.

- ✓ Am hiểu sâu hơn đến ngành/tiểu ngành các nhóm khách hàng để phân nhóm khách hàng, điều kiện tín dụng, điều kiện vận hành và giám sát sau phù hợp hướng đến sự chuẩn hóa và tinh gọn công tác vận hành tín dụng.
- ✓ Phát triển khách hàng mới qua kênh số/kênh đối tác đang có quan hệ với BVBank nhằm tăng thu nhập thông qua tăng trưởng tiền gửi không kỳ hạn và tiết giảm chi phí giá vốn.
- ✓ Tăng trưởng thu nhập thông qua các sản phẩm dịch vụ, bán thêm cho khách hàng hiện hữu, bán chéo sản phẩm khách hàng cá nhân.
- ✓ Tối ưu hóa mô hình bán theo hướng tập trung hóa/chuyên môn hóa tại địa bàn các đô thị lớn như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng dưới sự dẫn dắt của đội ngũ quản lý có năng lực tốt nhằm cải thiện năng suất và quy mô trên từng đơn vị kinh doanh, giảm thiểu chi phí hoạt động.
- ✓ Xây dựng khung năng lực, lộ trình nghề nghiệp, lộ trình đào tạo để cải thiện năng suất của lực lượng bán.
- ✓ Vận hành hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM) để quản lý toàn diện mối quan hệ khách hàng nhằm khai thác tối đa tiềm năng, thu nhập khách hàng mang lại cho BVBank.
- ✓ Tối ưu hóa công tác quản trị nợ; Linh hoạt áp dụng các biện pháp như cơ cấu lại nợ, tiếp tục cho vay ... để đồng hành cùng khách hàng qua giai đoạn khó khăn hiện nay.
- ✓ Ứng dụng công nghệ trực tuyến Mobile Banking, Internet Banking và cung cấp các dịch vụ trên nền tảng Open Banking để thay đổi trải nghiệm thực tế, nâng cao sự thuận tiện cho khách hàng.

- Ngân hàng số: Tiếp tục phối hợp với các đối tác Fintech lớn để khai thác thị trường:
  - ✓ Dịch vụ thu hộ/chi hộ Open API.
  - ✓ Dịch vụ gửi tiết kiệm Online, vay, thẻ tín dụng trên kênh của đối tác.
  - ✓ Phát triển ngân hàng số Timo.
- Công tác đào tạo và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng: Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, nghiệp vụ kết hợp với các chính sách tạo động lực để phát huy hơn nữa tính chuyên nghiệp của CBCNV, xem công tác quản lý, phục vụ khách hàng ở tất cả các bước, không chỉ ở khâu dịch vụ khách hàng, mà kể cả ở những bước thẩm định khách hàng, kiểm tra sau cho vay, tác nghiệp tín dụng … cũng giống như đang chăm sóc, tư vấn khách hàng nhằm mang lại cho khách hàng những trải nghiệm tốt, xây dựng văn hóa phục vụ và tính chuyên nghiệp của CBCNV như là một thế mạnh trong kinh doanh của BVBank.
- Kế hoạch tăng vốn năm 2026 đã được ĐHĐCĐ thường niên 2026 thông qua tăng thêm 3.504,1 tỷ đồng, gồm 2 phương án:
  - Phát hành cổ phiếu ra công chúng theo tỷ lệ 2:1, tổng vốn tăng thêm : 3.204,1 tỷ đồng.
  - Phát hành theo chương trình lựa chon người lao động ESOP, tổng vốn tăng thêm: 300 tỷ đồng.

  Theo đó, vốn điều lệ dự kiến sau tăng vốn là 9.912,3 tỷ đồng.

**Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2026 tại thời điểm 31/03/2026:**

*Đơn vị: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2026 | 31/03/2026 | Tỷ lệ hoàn thành |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi thuần | 3.092 | 785 | 25,39% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 560 | 172 | 30,71% |
| 3 | Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Thu nhập lãi thuần | 18,12% | 21,91% | 120,92% |
| 4 | Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân | 6,33% | 7,36% | 116,27% |

Kết thúc Quý I/2026, các chỉ tiêu kinh doanh chính của BVBank đều bám sát, một số chỉ tiêu vượt tiến độ kế hoạch năm. Thu nhập lãi thuần đạt 785 tỷ đồng, hoàn thành 25,39% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế đạt 172 tỷ đồng, hoàn thành 30,71% kế hoạch — cao hơn tiến độ bình quân theo quý, cho thấy hiệu quả kinh doanh được cải thiện ngay từ đầu năm. Các chỉ tiêu hiệu quả cũng đạt kết quả khả quan: tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/thu nhập lãi thuần đạt 21,91% (kế hoạch 18,12%) và tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân đạt 7,36% (kế hoạch 6,33%), phản ánh khả năng sinh lời trên vốn được nâng cao.

Về kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2026, phương án tăng thêm 3.504,1 tỷ đồng (phát hành cổ phiếu ra công chúng theo tỷ lệ 2:1 với 3.204,1 tỷ đồng và phát hành theo chương trình ESOP 300 tỷ đồng), nâng vốn điều lệ dự kiến lên 9.912,3 tỷ đồng, được kỳ vọng hỗ trợ Ngân hàng hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2026. Việc bổ sung vốn tự có giúp củng cố hệ số an toàn vốn (CAR) và các tỷ lệ an toàn theo quy định, tạo dư địa mở rộng quy mô tài sản sinh lời và tăng trưởng tín dụng — nguồn tạo thu nhập lãi thuần chủ yếu; đồng thời bổ sung nguồn vốn trung, dài hạn ổn định, giảm áp lực huy động trong điều kiện thanh khoản thị trường thắt chặt và lãi suất tăng, qua đó hỗ trợ kiểm soát chi phí vốn và nâng cao năng lực tài chính phục vụ đầu tư công nghệ, chuyển đổi số. Chương trình ESOP góp phần thu hút, giữ chân nhân sự chủ chốt và gắn lợi ích người lao động với hiệu quả hoạt động của Ngân hàng. Trong trung và dài hạn, Ngân hàng đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận cao hơn tốc độ tăng vốn điều lệ, từng bước cải thiện hiệu quả sử dụng vốn và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), hướng tới gia tăng giá trị bền vững cho cổ đông. Trên cơ sở kết quả tích cực của Quý I/2026 cùng kế hoạch tăng vốn nêu trên, Ngân hàng có cơ sở để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra cho năm 2026

- **Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức**

Với tư cách là một tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap (Vietcap) đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích một cách cẩn trọng và hợp lý cần thiết để đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Tổ chức đăng ký niêm yết. Tổ chức đăng ký niêm yết đảm bảo và cam kết rằng các thông tin và số liệu cung cấp cho Vietcap và cung cấp trong Bản cáo bạch này là minh bạch, đúng sự thật và phù hợp với tình hình kinh doanh của Ngân hàng. Với những thông tin đó, Chúng tôi đánh giá kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Tổ chức đăng ký niêm yết đưa ra có tính khả thi.

Chúng tôi cũng đặc biệt lưu ý trong trường hợp diễn biến phức tạp hơn của tình trạng toàn cầu, suy giảm tăng trưởng kinh tế thế giới, chiến tranh giữa các nước trên thế giới diễn biến phức tạp, khủng hoảng năng lượng, lương thực và nguyên vật liệu sản xuất trên thế giới có thể ảnh hưởng

sâu rộng lên nền kinh tế toàn cầu. Những rủi ro nêu trên có thể trực tiếp/gián tiếp ảnh hưởng lên hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và kế hoạch doanh thu, lợi nhuận.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của tổ chức tư vấn, dựa trên cơ sở những thông tin được thu thập có chọn lọc mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của các số liệu được dự báo. Những ý kiến nhận xét này chỉ mang tính tham khảo, các nhà đầu tư tiềm năng cần tự mình cân nhắc một cách cẩn trọng trước khi có quyết định đầu tư vào cổ phiếu của Tổ chức đăng ký niêm yết.

## VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

### 1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Ngân hàng được thành lập ngày 22/08/1992 và đến thời điểm hiện tại, các quy định hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập đã hết hiệu lực.

### 2. Thông tin về cổ đông lớn

Hiện tại Ngân Hàng không có cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên.

### 3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

**Bảng 62: Danh sách Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng**

| STT | Tên | Năm sinh | Chức danh |
|---|---|---|---|
| **I** | **Hội đồng quản trị** | | |
| 1 | Ông Lê Anh Tài | 1972 | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Ông Lý Hoài Văn | 1979 | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Thu Hà | 1968 | Thành viên HĐQT |
| 4 | Ông Nguyễn Nhất Nam | 1981 | Thành viên HĐQT |
| 5 | Ông Phạm Quang Khánh | 1985 | Thành viên HĐQT |
| 6 | Ông Phạm Thanh Sơn | 1988 | Thành viên HĐQT độc lập |
| 7 | Ông Lê Minh Huấn | 1971 | Thành viên HĐQT độc lập |
| **II** | **Ban Tổng Giám đốc** | | |
| 1 | Ông Lý Hoài Văn | 1979 | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc |
| 2 | Bà Văn Thành Khánh Linh | 1979 | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 | Ông Phan Việt Hải | 1979 | Phó Tổng Giám đốc |
| 4 | Ông Nguyễn Thanh Tú | 1983 | Phó Tổng Giám đốc |
| 5 | Ông Lê Văn Bé Mười | 1972 | Phó Tổng Giám đốc |
| 6 | Ông Nguyễn Hoàng Sơn | 1972 | Phó Tổng Giám đốc |
| **III** | **Ban Kiểm soát** | | |
| 1 | Ông Lý Công Nha | 1967 | Trưởng BKS |
| 2 | Ông Lê Hoàng Nam | 1974 | Thành viên BKS |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý | 1973 | Thành viên BKS |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | 1973 | Thành viên BKS |
| 5 | Bà Bùi Thị Quanh | 1986 | Thành viên BKS |
| **IV** | **Kế toán trưởng** | | |
| 1 | Bà Trần Thị Kim Thu | 1982 | Phó Giám đốc khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng |

## 3.1. Hội đồng Quản trị

### *3.1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ông Lê Anh Tài*

| | |
|---|---|
| Họ và tên: | LÊ ANH TÀI |
| Giới tính: | Nam |
| Năm sinh: | 1972 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Trình độ học vấn: | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn: | Cử nhân kinh tế Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh |
| Kinh nghiệm công tác: | |
| • 1991 - 04/1995 | Sinh viên Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh |
| • 04/1995 – 10/1996 | Nhân viên kế toán, Kế toán trưởng Công ty Lê Nhàn |
| • 11/1996 – 03/2001 | Chuyên viên tín dụng, Tổ trưởng tổ tiếp thị kiêm Tổ trưởng tổ định giá tài sản Ngân hàng TMCP Tân Việt |
| • 04/2001 – 06/2002 | Chuyên viên Phòng Kiểm soát nội bộ Hội sở chính Ngân hàng TMCP Á Châu |
| • 07/2002 – 05/2003 | Chuyên viên Phòng tín dụng doanh nghiệp Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh |
| • 06/2003 – 02/2007 | Trưởng phòng Kế hoạch và Đầu tư Hội sở, Giám đốc chi nhánh Tân Bình, Bến Thành và Tân Định Ngân hàng TMCP Nam Á |
| • 03/2007 – 04/2010 | Giám đốc Khối kinh doanh, Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa (Thái Bình Dương) |
| • 05/2010 – 10/2011 | Phó Ban Tái cơ cấu Ban Tái cơ cấu Ngân hàng TMCP Việt Hoa |
| • 05/2012 – 08/2012 | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Kiên Long |
| • 08/2012 – 04/2013 | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 05/2013 – nay | Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Không có |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 17.785.719 cổ phần, chiếm 2,78% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 17.785.719 cổ phần, chiếm 2,78% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Bà Huỳnh Thanh Phương (Vợ) nắm giữ 253 cổ phần, chiếm 0,000039% tổng số cổ phiếu đang lưu hành. |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Lê Anh Tài và những người có liên quan của ông Lê Anh Tài:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/ loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/ giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Lê Anh Tài | Chủ tịch HĐQT | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 225 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 215 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 103 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

+ Các khoản thù lao và lợi ích khác của ông Lê Anh Tài được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 2.403 | Không có | 10% bằng cổ phiếu cho CĐHH |
| **2025** | 3.224 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 1.477 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

### *3.1.2. Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc – Ông Lý Hoài Văn*

Họ và tên: LÝ HOÀI VĂN
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1979
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Trình độ học vấn: 12/12

| | |
|---|---|
| Năng lực chuyên môn: | Cử nhân kinh tế - Trường đại học Kinh tế TP.HCM |
| Kinh nghiệm công tác: | |
| • 09/2001 - 08/2005: | Nhân viên Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín |
| • 09/2005 - 04/2008: | Giám đốc Kinh doanh Tiền tệ Ngân hàng Citibank Việt Nam – TP.HCM |
| • 02/2008 - 08/2010: | Giám đốc khối Tiền tệ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín |
| • 09/2010 - 10/2017: | Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín |
| • 11/2017 - 05/2022: | Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông – Hội sở, TP.HCM |
| • 05/2022 - 04/2025: | Đầu tư tự do |
| • 05/2025 - 09/2025: | Chuyên gia cao cấp – Thành viên Ủy ban Chiến lược và đổi mới Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 10/2025 – 12/2025: | Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 12/2025 – nay: | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Không có |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 0 cổ phần, chiếm 0% số lượng cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 0 cổ phần, chiếm 0% số lượng cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với Ông Lý Hoài Văn và những người có liên quan của Ông Lý Hoài Văn:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/ loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/ giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Lý Hoài Văn | Tổng Giám đốc | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 0 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 563 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 377 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản tiền lương và lợi ích khác của ông Lý Hoài Văn được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Tiền lương (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | Không có | Không có | Không có |
| **2025** | 1.304 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 2.054 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

### *3.1.3. Thành viên HĐQT – Bà Nguyễn Thị Thu Hà*

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU HÀ
Giới tính: Nữ
Năm sinh: 1968
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Trình độ học vấn: 12/12
Năng lực chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Kinh nghiệm công tác:

- 10/1992 – 12/2001: Chuyên viên Phòng Thanh tra Ngân hàng nhà nước Việt nam, chi nhánh TP.HCM
- 12/2001 – 03/2003: Thanh tra viên Phòng Thanh tra Ngân hàng nhà nước Việt nam, chi nhánh TP.HCM
- 04/2003 – 12/2007: Phó chánh Thanh tra Ngân hàng nhà nước Việt nam, chi nhánh TP.HCM
- 01/2008 - 04/2008: Tạm nghỉ

| | |
|---|---|
| • 05/2008 - 9/2022 | Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 04/2016 - 04/2017 | Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 10/2022 - 12/2025 | Thành viên chuyên trách Ủy ban nhân sự Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 12/2025 - Nay | Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Không có |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 12.683.645 cổ phần, chiếm 1,98% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 12.683.645 cổ phần, chiếm 1,98% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với bà Nguyễn Thị Thu Hà và những người có liên quan của bà Nguyễn Thị Thu Hà:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/ loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/ giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên HĐQT | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 302 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 289 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 284 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản tiền lương, thù lao và lợi ích khác của bà Nguyễn Thị Thu Hà được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Lương/Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| 2024 | 895 | Không có | 10% bằng cổ phiếu cho CĐHH |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **2025** | 752 | Mua 800.000 cổ phiếu | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 328 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

### *3.1.4. Thành viên HĐQT - Ông Nguyễn Nhất Nam*

Họ và tên: NGUYỄN NHẤT NAM
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1981
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Trình độ học vấn: 12/12
Năng lực chuyên môn: Cử nhân công nghệ thông tin, Cử nhân kinh tế
Kinh nghiệm công tác:

- 09/1999 - 09/2011: Sinh viên Trường Đại học Khoa Học Tự Nhiên TP. Hồ Chí Minh, chuyên ngành Công nghệ thông tin
- 09/2001 - 09/2005: Sinh viên Trường Đại Học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Thương mại)
- 09/2005 - 12/2006: Nhân viên Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn-Chi nhánh Cà Mau
- 12/2006 - 09/2009: Nhân viên tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa
- 09/2009 - 07/2010: Tổ trưởng tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa
- 07/2010 - 10/2011: Quản lý điều hành Quỹ tiết kiệm Lữ Gia – Chi nhánh Thống Nhất – Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa
- 11/2011 - 12/2011: Phó phòng phụ trách tín dụng - Ngân hàng TMCP Gia Định
- 12/2011 - 05/2012: Giám đốc Quản lý điều hành Trung tâm kinh doanh Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 05/2012 - 07/2015: Giám đốc Khối phát triển kinh doanh Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 07/2015 - 06/2020: Giám đốc Khối thẩm định tín dụng Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 06/2020 đến nay: Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt

Các chức vụ công tác hiện nay:
+ Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt
+ Chức vụ tại tổ chức khác: Không có

| | |
|---|---|
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 6.191.008 cổ phần, chiếm 0,97% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 6.191.008 cổ phần, chiếm 0,97% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Bà Trần Thị Đăng Ngọc (Vợ) nắm giữ 6.512.913 cổ phần, chiếm 1,02% tổng số cổ phiếu đang lưu hành. |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Nguyễn Nhất Nam và những người có liên quan của ông Nguyễn Nhất Nam:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/ loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/ giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Nhất Nam | Thành viên HĐQT | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 587 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 738 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 1.275 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

+ Các khoản thù lao và lợi ích khác của ông Nguyễn Nhất Nam được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 1.389 | Không có | 10% bằng cổ phiếu cho CĐHH |
| **2025** | 1.494 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 649 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

| | |
|---|---|
| Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

### *3.1.5. Thành viên HĐQT - Ông Phạm Quang Khánh*

| | |
|---|---|
| Họ và tên: | PHẠM QUANG KHÁNH |
| Giới tính: | Nam |
| Năm sinh: | 1985 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Trình độ học vấn: | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn: | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Bedfordshire (UK) |
| Kinh nghiệm công tác: | |
| • 04/2003 đến 02/2007 | Sinh viên Trường Bách Khoa Singapore |
| • 02/2007 đến 03/2009 | Chuyên viên kỹ thuật Công ty Trans Infotech Việt Nam |
| • 04/2009 đến 12/2010 | Chuyên viên kỹ thuật CTCP Dịch Vụ Thẻ Smartlink |
| • 12/2010 đến 07/2011 | Chuyên viên Phòng kinh doanh CTCP Dịch Vụ Thẻ Smartlink |
| • 07/2011 đến 04/2012 | Chuyên viên Văn phòng đại diện CTCP Dịch Vụ Thẻ Smartlink |
| • 05/2012 đến 03/2015 | Phó trưởng Văn phòng Đại diện TP. Hồ Chí Minh CTCP Dịch Vụ Thẻ Smartlink |
| • 04/2015 đến 05/2015 | Phó trưởng Văn phòng Đại diện TP. Hồ Chí Minh CTCP Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam (CTCP Dịch Vụ Thẻ Smartlink sáp nhập vào) |
| • 06/2015 đến 06/2016 | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Bedfordshire (UK) |
| • 07/2016 đến 12/2016 | Chuyên viên Văn phòng Đại diện TP. Hồ Chí Minh (Quay lại làm việc sau 01 năm học Thạc sỹ) |
| • 01/2017 đến nay | Phó trưởng Văn phòng Đại diện TP. Hồ Chí Minh - Công Ty Cổ Phần Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam |
| • 08/2020 đến 12/2025 | Thành viên HĐQT độc lập - Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 12/2025 đến nay | Thành viên HĐQT - Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Thành viên HĐQT - Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Phó trưởng Văn phòng Đại diện TP. Hồ Chí Minh - Công Ty Cổ Phần Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |

| | |
|---|---|
| + Sở hữu cá nhân: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Phạm Quang Khánh và những người có liên quan của ông Phạm Quang Khánh:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/ loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/ giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên HĐQT | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 59 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 8 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 7 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản thù lao và lợi ích khác của ông Phạm Quang Khánh được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 296 | Không có | Không có |
| **2025** | 315 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 140 | Không có | Không có |

| | |
|---|---|
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không có |
| Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

### *3.1.6. Thành viên HĐQT độc lập – Ông Phạm Thanh Sơn*

| | |
|---|---|
| Họ và tên: | PHẠM THANH SƠN |
| Giới tính: | Nam |
| Năm sinh: | 1988 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Trình độ học vấn: | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn: | Cử nhân Kinh tế học Đại học Tổng Hợp Luân Đôn (University College London), Thạc sỹ Tài chính và kinh tế Đại học Cambridge (University of Cambridge) |
| Kinh nghiệm công tác: | |
| • 7/2013 - 9/2015 | Chuyên viên Ngân Hàng HSBC tại Anh – Khối Ngân Hàng Toàn Cầu |
| • 10/2015 -10/2018 | Chuyên Viên Đầu Tư Công ty Quản lý Quỹ HSBC tại Anh |
| • 11/2018 - 10/2021 | Phó Giám đốc Đầu Tư Công ty Quản Lý Quỹ Smith và Williamson |
| • 12/2021 - 02/2022 | Chuyên gia chiến lược đầu tư Evelyn Partners Services Limited |
| • 08/2021 - nay | Giám đốc Đầu Tư CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Bản Việt |
| • 12/2025 - Nay | Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Giám đốc Đầu Tư CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Bản Việt |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Phạm Thanh Sơn và những người có liên quan ông Phạm Thanh Sơn:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/ loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/ giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Phạm Thanh Sơn | Thành viên HĐQT | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 5 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 5 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 1 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản thù lao và lợi ích khác của ông Phạm Thanh Sơn được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | Không có | Không có | Không có |
| **2025** | Không có | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 88 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

### *3.1.7. Thành viên HĐQT độc lập – Ông Lê Minh Huấn*

Họ và tên: LÊ MINH HUẤN
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1971
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Trình độ học vấn: 12/12
Năng lực chuyên môn: Kỹ sư khai thác hàng hải Trường Đại học Thủy sản Nha Trang, Kỹ sư máy tính Trường Đại học Bách Khoa TP.HCM

Kinh nghiệm công tác:

- 07/1996 - 01/2000: Nhân viên XNK Công ty vật tư Khánh Hòa
- 10/2001 - 06/2006: Lập trình viên, Phó phòng lập trình, Trưởng phòng lập trình, Trưởng phòng phân tích & thiết kế hệ thống thông tin, Trợ lý Tổng giám đốc tại Trung tâm công nghệ phần mềm Tp.HCM

| | |
|---|---|
| • 07/2006 - 07/2010 | Phó phòng CNTT, Giám đốc ban triển khai các dự án CNTT, Quyền giám đốc Trung tâm Thẻ tại Ngân hàng TMCP HDBank |
| • 07/2010 - 12/2011 | Trưởng phòng CNTT, Phó Tổng giám đốc kiêm Trưởng phòng CNTT tại Ngân hàng TMCP Đệ Nhất |
| • 01/2012 - 05/2019 | Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối CNTT tại Ngân hàng TMCP SCB |
| • 12/2019 - 08/2022 | Phó Tổng giám đốc – phụ trách Khối công nghệ ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Việt Á |
| • 10/2022 - nay | Giám đốc công nghệ tại Công ty phần mềm và tư vấn Kim tự tháp (PSC) |
| • 16/04/2026 - nay | Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Giám đốc công nghệ tại Công ty phần mềm và tư vấn Kim tự tháp (PSC) |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Lê Minh Huấn và những người có liên quan ông Lê Minh Huấn:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/ loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/ giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Lê Minh Huấn | Thành viên HĐQT | Tiền gửi/ Tiết kiệm | Không có | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | Không có | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | Không có | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản thù lao và lợi ích khác của ông Lê Minh Huấn được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | Không có | Không có | Không có |
| **2025** | Không có | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | Không có | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

## 3.2. Ban Tổng Giám đốc

### *3.2.1. Tổng Giám đốc – Ông Lý Hoài Văn*

Xem tại Mục VI.3.1.2 ở trên.

### *3.2.2. Phó Tổng Giám đốc - Bà Văn Thành Khánh Linh*

Họ và tên: VĂN THÀNH KHÁNH LINH
Giới tính: Nữ
Năm sinh: 1979
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Trình độ học vấn: 12/12
Năng lực chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - trường đại học Thương mại quốc tế tại Geneva, Thụy Sĩ

Kinh nghiệm công tác:

- 04/2002 - 09/2004: Chuyên viên Pháp lý Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 – Chi nhánh Miền Nam
- 09/2004 - 03/2007: Chuyên viên Pháp lý Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
- 03/2007 - 10/2008: Chuyên viên Pháp lý Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- 10/2008 - 07/2009: Trưởng Bộ phận Pháp chế Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- 07/2009 - 06/2010: Phó Phòng Pháp lý và Tuân thủ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- 07/2010 - 02/2013: Trưởng phòng Pháp lý và Tuân thủ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

- 03/2013 - 12/2013: Trưởng phòng Pháp chế - Tuân thủ Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 01/2014 - 07/2015: Giám đốc Khối Quản lý rủi ro & Kiểm soát tuân thủ Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 08/2015 - 14/06/2023: Giám đốc Khối Quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 15/06/2023 - nay: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

Các chức vụ công tác hiện nay:
+ Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt
+ Chức vụ tại tổ chức khác: Không có
Tổng số cổ phần nắm giữ: 8.115.036 cổ phần, chiếm 1,27% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Sở hữu cá nhân: 8.115.036 cổ phần, chiếm 1,27% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có

Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có người liên quan sở hữu cổ phần
Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có
Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có
Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có
Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết:
+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với bà Văn Thành Khánh Linh và những người có liên quan của bà Văn Thành Khánh Linh:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/ loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/ giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bà Văn Thành Khánh Linh | Phó TGĐ | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 2.930 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 1.535 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 4.485 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |
| | | | 1.800 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Mua giấy tờ có giá | 1.800 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 1.800 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản tiền lương và lợi ích khác của bà Văn Thành Khánh Linh được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Tiền lương (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 1.571 | Không có | 10% bằng cổ phiếu cho CĐHH |
| **2025** | 2.155 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 866 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

### *3.2.3. Phó Tổng Giám đốc - Ông Phan Việt Hải*

Họ và tên: PHAN VIỆT HẢI
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1979
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc Kinh
Trình độ học vấn: 12/12
Năng lực chuyên môn: Thạc sỹ Kỹ thuật điện và máy tính, đại học RMIT – Úc

Kinh nghiệm công tác:

- 12/2001 – 02/2004: Phó Phòng Công nghệ thông tin Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh
- 02/2004 – 06/2005: Quyền Trưởng Phòng Công nghệ thông tin Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh
- 03/2007 – 06/2010: Trưởng Phòng Tư vấn Công nghệ thông tin KPMG Việt Nam
- 06/2010 – 11/2012: Trưởng Phòng cao cấp Kiểm soát Công nghệ thông tin và Quản lý tài sản Công nghệ thông tin Công ty Bảo hiểm Prudential Việt Nam
- 11/2012 - 12/2013: Trưởng Phòng Quản lý dự án Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 01/2014 - 07/2016: Trưởng Phòng Hạ tầng Ngân hàng TMCP Bản Việt

| | |
|---|---|
| • 07/2016 - 14/06/2023: | Giám đốc Khối Công nghệ thông tin Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 15/06/2023 - nay: | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Không có |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 9.283.861 cổ phần, chiếm 1,45% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 9.283.861 cổ phần, chiếm 1,45% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Phan Việt Hải và những người có liên quan của ông Phan Việt Hải:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Phan Việt Hải | Phó TGĐ | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 1.440 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 123 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 570 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản tiền lương và lợi ích khác của ông Phan Việt Hải được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Tiền lương (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 2.100 | Không có | 10% bằng cổ phiếu |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | cho CĐHH |
| **2025** | 2.447 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 950 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

### *3.2.4. Phó Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Thanh Tú*

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÚ
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1983
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc Kinh
Trình độ học vấn: 12/12
Năng lực chuyên môn: Thạc sỹ Tài Chính Quốc Tế, đại học Leeds Beckett - Vương Quốc Anh

Kinh nghiệm công tác:
- 05/2007 - 04/2009: Nhân viên Văn phòng HĐQT Ngân hàng TMCP Gia Định
- 04/2009 – 01/2012: Trưởng Văn phòng kiêm Thư ký HĐQT Ngân hàng TMCP Gia Định
- 01/2012 - 04/2016: Trưởng Văn phòng kiêm Thư ký HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 04/2016 - 06/2019: Trưởng Văn phòng HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 06/2019 - 14/06/2023: Giám đốc Khối Hỗ trợ Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 15/06/2023 - nay: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 01/11/2024 – nay: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Bản Việt

Các chức vụ công tác hiện nay:
+ Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt
+ Chức vụ tại tổ chức khác: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Bản Việt

Tổng số cổ phần nắm giữ: 9.341.984 cổ phần, chiếm 1,46% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
+ Sở hữu cá nhân: 9.341.984 cổ phần, chiếm 1,46% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có

| | |
|---|---|
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Bà Nguyễn Trần Thanh Trúc (chị ruột) sở hữu 4.743.748 cổ phần, chiếm 0,74% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Nguyễn Thanh Tú và những người có liên quan của ông Nguyễn Thanh Tú:

| STT | Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Thanh Tú | Phó TGĐ | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 3.074 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | | 2.170 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | | 2.505 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |
| 2 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - BVBank | Ông Nguyễn Thanh Tú là Chủ tịch công ty | Tiền gửi/tiết kiệm | 134.880 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | | 135.187 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | | 115.153 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản tiền lương và lợi ích khác của ông Nguyễn Thanh Tú được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Tiền lương (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 1.541 | Không có | 10% bằng cổ phiếu cho CĐHH |
| **2025** | 2.101 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 846 | Không có | Không có |

| | |
|---|---|
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không có |
| Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

### *3.2.5. Phó Tổng Giám đốc - Ông Lê Văn Bé Mười*

| | |
|---|---|
| Họ và tên: | LÊ VĂN BÉ MƯỜI |
| Giới tính: | Nam |
| Năm sinh: | 1972 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Trình độ học vấn: | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn: | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính trường Đại học Cần Thơ |
| Kinh nghiệm công tác: | |
| • 07/2006 – 11/2012 | Chuyên viên; Phó phụ trách, trưởng phòng kế toán-quỹ;<br>Phó giám đốc chi nhánh kiêm Trưởng phòng giao dịch Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh An Giang |
| • 11/2012 – 10/2013 | Quyền giám đốc khu vực Ngân hàng TMCP Kỹ thương – Chi nhánh An Giang tỉnh An Giang |
| • 11/2013 – 04/2017 | Giám đốc khu vực Tây Nam Bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 05/2017 – nay | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Không có |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 7.327.829 cổ phần, chiếm 1,14% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 7.327.829 cổ phần, chiếm 1,14% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Lê Văn Bé Mười và những người có liên quan của ông Lê Văn Bé Mười:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Lê Văn Bé Mười | Phó TGĐ | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 119 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 27 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 68 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản tiền lương và lợi ích khác của ông Lê Văn Bé Mười được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Tiền lương (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 2.153 | Không có | 10% bằng cổ phiếu cho CĐHH |
| **2025** | 2.302 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 869 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

### *3.2.6. Phó Tổng Giám đốc – Ông Nguyễn Hoàng Sơn*

Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG SƠN
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1972
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc Kinh

| | |
|---|---|
| Trình độ học vấn: | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn: | Cử nhân kinh tế Trường ĐH Kinh tế TP.HCM |
| Kinh nghiệm công tác: | |
| • 10/1995 - 12/1997 | Giám đốc kinh doanh và Marketing Công ty TNHH Sanyo Trading Việt Nam |
| • 08/2000 - 06/2008 | Giám đốc phụ trách Deutsche Bank AG – CN TP.HCM |
| • 07/2008 - 02/2018 | Giám đốc Phòng tự doanh Ngân hàng Citibank Vietnam, TP.HCM |
| • 01/2019 -0 7/2021 | Cố vấn Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Hội sở - TP.HCM |
| • 01/2026 - nay | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Không có |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Nguyễn Hoàng Sơn và những người có liên quan của ông Nguyễn Hoàng Sơn:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Sơn | Phó TGĐ | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 0 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 137 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 849 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản tiền lương và lợi ích khác của ông Nguyễn Hoàng Sơn được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Tiền lương (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | Không có | Không có | Không có |
| **2025** | Không có | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 483 | Không có | Không có |

| | |
|---|---|
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không có |
| Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

### 3.3. Ban Kiểm soát

#### *3.3.1. Trưởng Ban kiểm soát – Ông Lý Công Nha*

| | |
|---|---|
| Họ và tên: | LÝ CÔNG NHA |
| Giới tính: | Nam |
| Năm sinh: | 1967 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Trình độ học vấn: | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn: | Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính tín dụng trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh |
| Kinh nghiệm công tác: | |
| • 04/1994 – 07/2006 | Trưởng Phòng Kế toán tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau |
| • 08/2006 – 08/2009 | Trưởng Phòng Kế toán tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ |
| • 09/2009 – 03/2010 | Trưởng Phòng Kế toán Ngân hàng TMCP Gia Định |
| • 03/2010 – 03/2011 | Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Gia Định |
| • 04/2011 – 03/2017 | Phó Giám đốc Công nghệ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Chợ Lớn |
| • 03/2017 – 03/2021 | Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 03/2021 – 12/2025 | Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 12/2025 - nay | Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt |

Các chức vụ công tác hiện nay:

| | |
|---|---|
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Không có |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 7.705.414 cổ phần, chiếm 1,2% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 7.705.414 cổ phần, chiếm 1,2% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Lý Công Nha và những người có liên quan của ông Lý Công Nha:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Lý Công Nha | Trưởng Ban Kiểm soát | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 1.524 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 596 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 1.064 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản tiền lương và lợi ích khác của ông Lý Công Nha được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Tiền lương/Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 1.510 | Không có | 10% bằng cổ phiếu cho CĐHH |
| **2025** | 1.726 | Mua 1.000.000 cổ phiếu | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 669 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

| | |
|---|---|
| Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

### *3.3.2. Thành viên Ban kiểm soát - Ông Lê Hoàng Nam*

| | |
|---|---|
| Họ và tên: | LÊ HOÀNG NAM |
| Giới tính: | Nam |
| Năm sinh: | 1974 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Trình độ học vấn: | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn: | Cử nhân Trung tâm đào tạo nghiên cứu khoa học ngân hàng; Cử nhân kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh |
| Kinh nghiệm công tác: | |
| • 1992 – 1995 | Sinh viên Trung tâm đào tạo nghiên cứu khoa học ngân hàng |
| • 4/1996 - 6/2009 | Chuyên viên Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh |
| • 7/2009 - 7/2012 | Kiểm toán nội bộ Công ty tài chính dầu khí Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh |
| • 8/2012 - 01/2013 | Chuyên viên Phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ - Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 01/2013 - 3/2014 | Phó phụ trách kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| • 04/2014 – nay | Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Không có |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | Không có |
| + Sở hữu cá nhân: | Không có |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với ông Lê Hoàng Nam và những người có liên quan của ông Lê Hoàng Nam:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ông Lê Hoàng Nam | Thành viên BKS | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 24 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 38 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 65 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản thù lao và lợi ích khác của ông Lê Hoàng Nam được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 367 | Không có | Không có |
| **2025** | 411 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 154 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

### *3.3.3. Thành viên Ban kiểm soát - Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy*

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THÚY
Giới tính: Nữ
Năm sinh: 1973
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc Kinh
Trình độ học vấn: 12/12
Năng lực chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Kinh nghiệm công tác:

- 10/1992 - 12/1996: Sinh viên Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
- 12/1996 - 07/2004: Kế toán Ngân hàng TMCP Gia Định
- 07/2004 - 07/2006: Phụ trách Kế toán Phó chi nhánh Đa Kao - Ngân hàng TMCP Gia Định
- 07/2006 - 03/2012: Phó giám đốc chi nhánh Hàng Xanh - Ngân hàng TMCP Gia Định
- 03/2012 - 12/2013: Phó giám đốc chi nhánh Hàng Xanh - Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 12/2013 - 10/2014: Trưởng phòng kế toán Công ty AMC Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 10/2014 - 10/2015: Phó giám đốc phụ trách Công ty AMC Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 10/2015 - 08/2020: Giám đốc Công ty AMC Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 08/2020 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt

Các chức vụ công tác hiện nay:

+ Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Chức vụ tại tổ chức khác: Không có

Tổng số cổ phần nắm giữ: 80.000 cổ phần, chiếm 0,01% tổng số cổ phiếu đang lưu hành

+ Sở hữu cá nhân: 80.000 cổ phần, chiếm 0,01% tổng số cổ phiếu đang lưu hành

+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có

Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có người liên quan sở hữu cổ phần

Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với bà Nguyễn Thị Thanh Thuý và những người có liên quan của bà Nguyễn Thị Thanh Thuý:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý | Thành viên BKS | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 990 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 2 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 10 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |
| | | Mua giấy tờ có giá | 450 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 450 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản thù lao và lợi ích khác của bà Nguyễn Thị Thanh Thuý được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 560 | Không có | Không có |
| **2025** | 667 | Mua 80.000 cổ phiếu | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 245 | Không có | Không có |

| | |
|---|---|
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không có |
| Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

### *3.3.4. Thành viên Ban kiểm soát – Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm*

| | |
|---|---|
| Họ và tên: | NGUYỄN THỊ THANH TÂM |
| Giới tính: | Nữ |
| Năm sinh: | 1973 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Trình độ học vấn: | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn: | Cử nhân Tài chính – tín dụng Trường Đại hoc Ngân hàng TP.HCM, Cử nhân luật Trường Đại học Luật TP.HCM |
| Kinh nghiệm công tác: | |
| • 10/1993-10/2006 | Nhân viên Phòng Quản lý các Tổ chức tín dụng, Chuyên viên thanh tra-Phòng thanh tra NHNN CN TP.HCM |

| | |
|---|---|
| • 11/2006-07/2013 | Phó phòng/ Trưởng Phòng Kiểm soát nội bộ Ngân hàng TMCP Nam Việt |
| • 08/2013-06/2015 | Trưởng Phòng Kiểm tra, kiểm soát nội bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt – Hội sở TP.HCM |
| • 07/2015-09/2016 | Giám đốc Khối Vận Hành Ngân hàng TMCP Bản Việt - Hội sở TP.HCM |
| • 10/2016-05/2019 | Giám đốc Khối Hỗ trợ Ngân hàng TMCP Bản Việt - Hội sở TP.HCM |
| • 06/2019– 12/2025 | Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt - Hội sở TP.HCM |
| • 12/2025 - nay | Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | |
| + Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt |
| + Chức vụ tại tổ chức khác: | Không có |
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 140.000 cổ phần, chiếm 0,02% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 140.000 cổ phần, chiếm 0,02% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có người liên quan sở hữu cổ phần |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với bà Nguyễn Thị Thanh Tâm và những người có liên quan của bà Nguyễn Thị Thanh Tâm:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên BKS | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 148 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 3.582 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 3.817 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |
| | | Mua giấy tờ có giá | 3.000 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 3.000 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 3.000 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |
| | | Cho vay | 3.690* | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 0 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 0 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

** Ghi chú: khoản cho vay phát sinh và đã được tất toán trước thời điểm Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm được bổ nhiệm làm Thành viên Ban kiểm soát.*

Các khoản Lương/thù lao và lợi ích khác của bà Nguyễn Thị Thanh Tâm được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Lương/Thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Lương/Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 948 | Không có | Không có |
| **2025** | 985 | Mua 140.000 cổ phiếu | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 354 | Không có | Không có |

| | |
|---|---|
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không có |
| Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |

### *3.3.5. Thành viên Ban kiểm soát – Bà Bùi Thị Quanh*

| | |
|---|---|
| Họ và tên: | BÙI THỊ QUANH |
| Giới tính: | Nữ |
| Năm sinh: | 1986 |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Trình độ học vấn: | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn: | Cử nhân kế toán Trường ĐH Văn Lang |

Kinh nghiệm công tác:

- 04/2008 - 08/2009: Nhân viên Công ty TNHH SX TM XNK Viễn Thông A
- 09/2009 - 07/2024: Nhân viên, Chuyên viên kế toán, Trưởng bộ phận kế toán tổng hợp, Phó Phòng kế toán Ngân hàng TMCP Bản Việt – Hội sở, TP.HCM
- 07/2024 - 08/2025: Phó phòng kế toán Công ty cổ phần chứng khoán SSI
- 12/2025 - nay: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt

Các chức vụ công tác hiện nay:

+ Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Chức vụ tại tổ chức khác: Không có

Tổng số cổ phần nắm giữ: Không có

+ Sở hữu cá nhân: Không có

+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có

Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có người liên quan sở hữu cổ phần

Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

Quyền lợi, mâu thuẫn với Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với bà Bùi Thị Quanh và những người có liên quan của bà Bùi Thị Quanh:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bà Bùi Thị Quanh | Thành viên BKS | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 3 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 5 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 1 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |
| | | Mua giấy tờ có giá | 200 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 200 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |

Các khoản Lương/thù lao và lợi ích khác của bà Bùi Thị Quanh được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Lương/Thù lao và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Lương/Thù lao cơ bản (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 315 | Không có | Không có |
| **2025** | Không có | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 146 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

### 3.4. Kế toán trưởng

Họ và tên: TRẦN THỊ KIM THU
Giới tính: Nữ
Năm sinh: 1982
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc Kinh
Trình độ học vấn: 12/12
Năng lực chuyên môn: Cử nhân kế toán – kiểm toán, Thạc sỹ tài chính ngân hàng tại Trường đại học ngân hàng TP.HCM

Kinh nghiệm công tác:

- 2009 – 2012: Trưởng phòng kế toán tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn
- 2012 – 2016: Phó Phòng Tài chính kế hoạch Hội sở tại Ngân hàng TMCP Phương Đông
- 2016 – 2020: Trưởng Phòng Tài chính kế hoạch Hội sở tại Ngân hàng TMCP Phương Đông
- 2023 – 2024: Phó Phòng Tài chính Hội sở tại Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 2024 – 2025: Trưởng phòng Tài chính Hội sở tại Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 01/2026 - nay: Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt

Các chức vụ công tác hiện nay:
+ Chức vụ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Bản Việt
+ Chức vụ tại tổ chức khác: Không có

| | |
|---|---|
| Tổng số cổ phần nắm giữ: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Sở hữu cá nhân: | 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: | Không có |
| Người có liên quan nắm giữ tại Tổ chức đăng ký niêm yết: | Ông Nguyễn Phúc Sang (chồng) sở hữu 50 cổ phần, chiếm 0,0000078% tổng số cổ phiếu đang lưu hành |
| Người có liên quan đồng thời là người nội bộ của Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Những khoản nợ đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | Không có |
| Lợi ích liên quan đối với Tổ chức đăng ký niêm yết: | |

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức đăng ký niêm yết với bà Trần Thị Kim Thu và những người có liên quan của bà Trần Thị Kim Thu:

| Tên | Mối quan hệ | Tên hợp đồng/loại giao dịch | Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng) | Thời điểm giao dịch | Cấp có thẩm quyền chấp thuận | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bà Trần Thị Kim Thu | Kế toán trưởng | Tiền gửi/ Tiết kiệm | 161 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 59 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 211 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |
| | | Cho vay* | 5.440 | 2024 | | Số dư tại 31/12/2024 |
| | | | 5.207 | 2025 | | Số dư tại 31/12/2025 |
| | | | 5.149 | 2026 | | Số dư tại 31/03/2026 |
| | | | 0 | 2026 | | Thời điểm hiện tại |

** Ghi chú: khoản cho vay này được cấp đúng theo quy định pháp luật và phát sinh trước thời điểm Bà Trần Thị Kim Thu được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng, hiện tại khoản vay đã được tất toán.*

Các khoản tiền lương và lợi ích khác của bà Trần Thị Kim Thu được hưởng theo quy định tại Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng. Tiền lương và lợi ích khác tại BVBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký niêm yết và đến thời điểm hiện tại như sau:

| Năm | Tiền lương (triệu đồng) | Lợi ích khác | |
|---|---|---|---|
| | | ESOP | Thưởng cổ phiếu |
| **2024** | 583 | Không có | Không có |
| **2025** | 782 | Không có | Không có |
| **03 tháng đầu năm 2026** | 320 | Không có | Không có |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức đăng ký niêm yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức đăng ký niêm yết: Không có

# VII. CỔ PHIẾU ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

## 1. Loại cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông.

## 2. Mệnh giá

10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng/cổ phiếu).

## 3. Mã cổ phiếu: BVB

## 4. Tổng số cổ phiếu đăng ký niêm yết

640.820.000 cổ phiếu.

## 5. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của Tổ chức đăng ký niêm yết

- Căn cứ quy định tại Khoản 1đ Điều 109 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020: "Cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm và cổ đông lớn là người có liên quan của các đối tượng trên phải cam kết tiếp tục nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ";

- Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật các tổ chức tín dụng 2024: "Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ"

Như vậy các cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của BVBank không được chuyển nhượng cổ phiếu trong thời gian đương nhiệm ngay cả khi đã hết thời gian bị hạn chế chuyển nhượng theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP với tổng số lượng cổ phiếu là 44.585.786 cổ phiếu.

Cổ đông cá nhân là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng của BVBank bị hạn chế chuyển nhượng theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP với tổng số lượng cổ phiếu là 34.068.710 cổ phiếu.

Ngoài các trường hợp nêu trên còn có:

- 17.980.000 cổ phiếu BVB do 149 cổ đông là cá nhân nắm giữ bị hạn chế chuyển nhượng theo chương trình phát hành cổ phiếu ESOP căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

thường niên năm 2024 số 01/24/BVBank/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 69/25/BVBank/NQ-HĐQT ngày 16/05/2025;

- 12.595.959 cổ phiếu BVB do 11 cổ đông là cá nhân nắm giữ bị hạn chế chuyển nhượng do được phân phối lại số cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không đặt mua hết của đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/24/BVBank/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 77/25/BVBank/NQ-HĐQT ngày 02/06/2025.

Như vậy, tổng số cổ phiếu BVB bị hạn chế chuyển nhượng dự kiến của BVBank tại thời điểm niêm yết là 109.230.455 cổ phiếu.

Danh sách cổ đông là người nội bộ bị hạn chế chuyển nhượng của BVBank chi tiết như sau:

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Chức vụ | SLCP bị hạn chế chuyển nhượng trong 6 tháng kể từ ngày niêm yết | SLCP bị hạn chế chuyển nhượng trong 6 tháng tiếp theo | SLCP bị hạn chế chuyển nhượng theo Khoản 1 Điều 64 Luật các Tổ chức tín dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Hội đồng Quản trị** | | | | | |
| 1 | Lê Anh Tài | 1972 | Chủ tịch HĐQT | 17.785.719 | 8.892.860 | 17.785.719 |
| 2 | Lý Hoài Văn | 1979 | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Nguyễn Thị Thu Hà | 1968 | Thành viên HĐQT | 12.683.645 | 6.341.823 | 12.683.645 |
| 4 | Nguyễn Nhất Nam | 1981 | Thành viên HĐQT | 6.191.008 | 3.095.504 | 6.191.008 |
| 5 | Phạm Quang Khánh | 1985 | Thành viên HĐQT | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Phạm Thanh Sơn | 1988 | Thành viên HĐQT độc lập | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Lê Minh Huấn | 1971 | Thành viên HĐQT độc lập | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Ban Tổng Giám đốc** | | | | | |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Chức vụ | SLCP bị hạn chế chuyển nhượng trong 6 tháng kể từ ngày niêm yết | SLCP bị hạn chế chuyển nhượng trong 6 tháng tiếp theo | SLCP bị hạn chế chuyển nhượng theo Khoản 1 Điều 64 Luật các Tổ chức tín dụng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Văn Thành Khánh Linh | 1979 | Phó Tổng Giám đốc | 8.115.036 | 4.057.518 | 0 |
| 2 | Phan Việt Hải | 1979 | Phó Tổng Giám đốc | 9.283.861 | 4.641.931 | 0 |
| 3 | Nguyễn Thanh Tú | 1983 | Phó Tổng Giám đốc | 9.341.984 | 4.670.992 | 0 |
| 4 | Lê Văn Bé Mười | 1972 | Phó Tổng Giám đốc | 7.327.829 | 3.663.915 | 0 |
| 5 | Nguyễn Hoàng Sơn | 1972 | Phó Tổng Giám đốc | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **Ban kiểm soát** | | | | | |
| 1 | Lý Công Nha | 1967 | Trưởng BKS | 7.705.414 | 3.852.707 | 7.705.414 |
| 2 | Lê Hoàng Nam | 1974 | Thành viên BKS | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Nguyễn Thị Thanh Thuý | 1973 | Thành viên BKS | 80.000 | 40.000 | 80.000 |
| 4 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 1973 | Thành viên BKS | 140.000 | 70.000 | 140.000 |
| 5 | Bùi Thị Quanh | 1986 | Thành viên BKS | 0 | 0 | 0 |
| **IV** | **Kế toán trưởng** | | | | | |
| 1 | Trần Thị Kim Thu | 1982 | Phó Giám đốc khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng cộng** | | | **78.654.496** | **39.327.250** | **44.585.786** |

## 6. Phương pháp tính giá

Giá tham chiếu dự kiến của cổ phiếu BVB trong ngày giao dịch đầu tiên được tham khảo dựa trên 02 phương pháp sau:

(1) Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2025

(2) Phương pháp bình quân giá thị trường

### 6.1. Giá trị sổ sách

**Giá trị sổ sách của cổ phiếu BVB tại 31/12/2025**

| | | |
|---|---|---|
| Vốn chủ sở hữu (triệu đồng) | (1) | 7.460.484 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại 31/12/2025 (cổ phiếu) | (2) | 640.820.000 |
| Giá trị sổ sách của cổ phiếu BVB (đồng/cổ phiếu) | (3) = (1) / (2) | **11.642** |

### 6.2. Phương pháp bình quân giá thị trường

Phương pháp bình quân giá thị trường là phương pháp xác định giá cổ phiếu BVB theo thực tế giao dịch của cổ phiếu BVB trên thị trường UPCOM, cụ thể được xác định bằng bình quân giá tham chiếu của ba mươi (30) phiên giao dịch liên tiếp gần nhất trước khi hủy đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

### 6.3. Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên trên Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh

Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên trên HOSE được xác định trên cơ sở hướng đến theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 109 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020. Ngân hàng quyết định về nguyên tắc xác định giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên trên HOSE theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 68/26/BVBank/NQ-HĐQT ngày 06/05/2026, theo đó bình quân giá tham chiếu của ba mươi (30) phiên giao dịch liên tiếp gần nhất trước khi hủy đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là phương pháp tính giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu BVB trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Sau khi được Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp quyết định niêm yết và BVBank hủy đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Ngân hàng sẽ tính toán giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu BVB và báo cáo Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, báo cáo các cơ quan có thẩm quyền, công bố thông tin theo quy định.

## 7. Các loại thuế có liên quan (thuế thu nhập và các thuế khác liên quan đến chứng khoán niêm yết)

Trong hoạt động, BVBank cần thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng... phụ thuộc các lĩnh vực kinh doanh, đầu tư của Ngân hàng và tuân thủ theo chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ. Cụ thể như sau:

### 7.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

BVBank đang thực hiện áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp là 20% tính trên lợi nhuận chịu thuế.

### 7.2. Thuế giá trị gia tăng

Theo quy định của Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, thuế suất áp dụng cho BVBank là 10%.

### 7.3. Thuế thu nhập cá nhân

Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH-12 được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Thuế Thu nhập cá nhân có quy định:

Thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu thuế thu nhập cá nhân với mức thuế suất như sau:

(i) Thuế suất đối với thu nhập từ cổ tức:

(a) trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức bằng tiền mặt, thuế thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5% (năm phần trăm); và

(b) trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng mức thuế suất tương tự như trường hợp nhận cổ tức bằng tiền mặt và trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu.

(ii) Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu: 0,1% (không phẩy một phần trăm) tính trên giá trị chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

### 7.4. Các loại thuế khác

Thuế tài nguyên, thuế đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí, lệ phí, ... của BVBank thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

## VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

### 1. Tổ chức tư vấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

Địa chỉ: Tháp Tài chính Bitexco, lầu 15, 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3914 3588 Fax: (84-28) 3914 4531
Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Điện thoại : (024) 6262 6999 Fax : (024) 6278 2688
Website: www.vietcap.com.vn

### 2. Tổ chức kiểm toán

**CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM -** Tổ chức kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024, 2025

Trụ sở chính: Tầng 20, Tháp Tài chính Bitexco, Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3824 5252
Website: https://www.ey.com/vi_vn

## IX. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Không có.

## X. PHỤ LỤC

### 1. Phụ lục I

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 19 tháng 06 năm 2023;

Giấy phép hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992.

### 2. Phụ lục II

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/26/BVBank/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2026 của BVBank kèm theo Tờ trình số 48/26/BVBank/TT-HĐQT ngày 26/03/2026 về việc chuyển giao dịch cổ phiếu BVB từ Upcom sang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán;

### 3. Phụ lục III

Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt.

### 4. Phụ lục IV

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán; Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý I/2026

### 5. Phụ lục V

Báo cáo tình hình thay đổi vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 8 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

### 6. Phụ lục VI

Danh sách các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán, hoạt động của Ngân hàng.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2026*

**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**

| | |
|---|---|
| **TUQ. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**<br>**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** | **TỔNG GIÁM ĐỐC** |
| **NGUYỄN NHẬT NAM** | **LÝ HOÀI VĂN** |
| **TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT** | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** |
| **LÝ CÔNG NHA** | **TRẦN THỊ KIM THU** |

**TỔ CHỨC TƯ VẤN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
**KIÊM GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HÀ NỘI**

**NGUYỄN QUANG BẢO**